

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN
BINH THUAN STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

Binhthuan Statistical Yearbook

2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chủ biên:

PHẠM QUỐC HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận

Biên soạn:

TẬP THỂ CÔNG CHỨC

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Bình Thuận xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận.

***Niên giám Thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2023** được xuất bản bao gồm số liệu các năm: 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 và sơ bộ năm 2023. Các số liệu được thu thập, xử lý tổng hợp, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất của Hệ thống ngành Thống kê Việt Nam.*

Cục Thống kê Bình Thuận mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê Bình Thuận ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp lãnh đạo, các đơn vị và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

FOREWORD

Statistical Yearbook is a publication which is published annually by Binh Thuan Statistics Office. The content of the Yearbook includes basic statistical data reflecting the general socio-economic situation in Binh Thuan province.

***Binh Thuan Statistical Yearbook 2023** includes the data of years: 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 and preliminary data of 2023. The data are collected, integrated and calculated in accordance with a unified scope, method of Viet Nam Statistics System.*

Binh Thuan Statistics Office looks forward to receiving further comments and feedbacks to perfect Binh Thuan Statistical Yearbook to better meet the needs of the leaders, organizations and statistical information users.

BINH THUAN STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan về kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận năm 2023	7
<i>Overview on socio-economic situation in Binh Thuan in 2023</i>	17
Đơn vị hành chính và Đất đai	
<i>Administrative unit and Land</i>	29
Dân số và Lao động - <i>Population and Labour</i>	39
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	113
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	153
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual establishment</i>	199
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	295
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	393
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	409
Vận tải và Truyền thông	
<i>Transport and Communication</i>	449
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	465
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i>	509

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2023

Năm 2023 tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận có nhiều chuyển biến tích cực; tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết, Phan Thiết - Dầu Giây được đưa vào hoạt động, cùng với việc Bình Thuận tổ chức Năm Du lịch quốc gia 2023 “Bình Thuận - Hội tụ xanh” tạo hiệu ứng tích cực quảng bá du lịch, thu hút các nhà đầu tư, du khách trong và ngoài nước, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023 tăng 8,10% so với năm 2022, trong đó: giá trị tăng thêm tăng 8,58%, thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,22%. Giá trị tăng thêm nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,31%; công nghiệp xây - dựng tăng 6,55% (công nghiệp tăng 5,81%; xây dựng tăng 9,99%); dịch vụ tăng 14,37%.

Quy mô GRDP năm 2023 theo giá hiện hành đạt 109.087,9 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 86,66 triệu đồng, tương đương 3.703,4 USD (tăng 398,2 USD so với năm 2022).

Cơ cấu kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 26,20%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,53%; khu vực dịch vụ chiếm 34,62%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,65%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách năm 2023 đạt 10.441,7 tỷ đồng, giảm 6,27% so với năm 2022, trong đó: thu nội địa đạt 9.362,1 tỷ đồng, giảm 7,21%; thu thuế xuất nhập khẩu đạt 1.079,6 tỷ đồng, tăng 2,79%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 đạt 12.862,7 tỷ đồng, giảm 60,52% so với năm 2022, trong đó: chi đầu tư phát triển 3.733,0 tỷ đồng, giảm 30,74%; chi thường xuyên 7.794,1 tỷ đồng, tăng 13,49%.

3. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 theo giá hiện hành đạt 44.504,3 tỷ đồng, tăng 9,52% so với năm 2022, trong đó vốn khu vực Nhà

nước đạt 10.389,6 tỷ đồng (chiếm 23,3% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 3,9%; khu vực ngoài nhà nước đạt 31.179,3 tỷ đồng (chiếm 70,1%), tăng 11,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.935,4 tỷ đồng (chiếm 6,6%), tăng 10,6%.

Năm 2023, có 3 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký là 1.343,18 triệu USD; có 119 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7.546,6 triệu USD, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với 6.261 triệu USD, chiếm 82,97% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 692,3 triệu USD, chiếm 9,17%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 397,5 triệu USD, chiếm 5,27%; các ngành còn lại đạt 195,8 triệu USD, chiếm 5,59%. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Bình Thuận đến 31/12/2023, Mỹ là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 4.236,1 triệu USD, chiếm 56,13% tổng vốn đăng ký; Trung Quốc là nhà đầu tư lớn thứ hai với tổng số vốn đạt 2.376,7 triệu USD, chiếm 31,49%; tiếp đến là U-crai-na 400 triệu USD, chiếm 5,3%; Hàn Quốc 139,0 triệu USD, chiếm 1,84%; Ca-na-đa 100 triệu USD, chiếm 1,33%.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2023 đạt 1.235,2 nghìn m², tăng 6,7% so với năm 2022; trong đó: diện tích nhà ở chung cư đạt 46,3 nghìn m², chiếm 3,7%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.188,9 nghìn m², chiếm 96,3%. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của các hộ dân cư đạt 1.142,5 nghìn m², tăng 2,3% so năm 2022, trong đó nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 1.135,3 nghìn m², chiếm 99,4%, nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên đạt 1,5 nghìn m², chiếm 0,1%, nhà biệt thự đạt 5,7 nghìn m², chiếm 0,5%.

4. Tình hình đăng ký kinh doanh

Trong năm 2023 đã cấp đăng ký mới 1.345 doanh nghiệp (bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm kinh doanh), giảm 10,57% so cùng kỳ. Tổng số vốn đăng ký 7.661,9 tỷ đồng, đạt 83,81% so với cùng kỳ; giải thể 450 doanh nghiệp, tăng 36,36% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 508, tăng 33,33% so với cùng kỳ; đăng ký thay đổi 1.895 doanh nghiệp, so với cùng kỳ tăng 24,75%.

5. Thực hiện chính sách bảo hiểm

Trong năm 2023, toàn tỉnh có 1.350.619 người tham gia bảo hiểm, tăng 6,92% so với năm 2022, trong đó: Số người tham gia bảo hiểm xã hội 116.573 người; số người tham gia bảo hiểm y tế 1.141.761 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 92.285 người.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 2.962 tỷ đồng, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 1.709 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 1.131 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 122 tỷ đồng. Tổng số tiền chi bảo hiểm năm 2023 đạt 2.982 tỷ đồng, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 2.005 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 789 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 188 tỷ đồng.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

6.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Sản lượng lương thực cả năm 2023 đạt 851.086,4 tấn, tăng 2,3% so với năm 2022, trong đó: sản lượng lúa đạt 750.667,7 tấn, tăng 2%, năng suất đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha; sản lượng bắp đạt 100.418,7 tấn; tăng 4,6%, năng suất đạt 66,2 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha.

- Tổng diện tích trồng cây lâu năm đạt 108.729,5 ha, tăng 0,6% so với năm 2022; trong đó: Diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 67.299,9 ha, giảm 0,7%; cây ăn quả đạt 40.779,6 ha, tăng 2,9%; các loại cây lâu năm còn lại 650,0 ha, giảm 5,0%.

- Chăn nuôi trong năm 2023 tiếp tục được duy trì và phát triển; đàn trâu tăng nhẹ, đàn bò phát triển ổn định; đàn lợn phát triển khá, giá thịt hơi vào những tháng cuối năm tăng do nhu cầu tiêu thụ vào các dịp Lễ, Tết; nhiều doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi tập trung phát triển đàn; đàn gia cầm phát triển thuận lợi, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt.

+ *Chăn nuôi trâu, bò*: Toàn tỉnh có 8.640 con trâu, tăng 1,3% so với năm 2022, do thị trường thịt trâu thương phẩm đang được ưu chuộng, một số hộ chăn nuôi ở huyện Tánh Linh tăng đàn. Đàn bò phát triển khá, những năm gần đây ở các địa phương người chăn nuôi đã chuyển sang hình thức trồng cỏ cao sản chủ động nguồn thức ăn tại chỗ, người dân vẫn có thu nhập ổn định, toàn tỉnh có 182.919 con, tăng 2,0% so với năm 2022.

+ *Chăn nuôi lợn*: Toàn tỉnh có 383.588 con lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 7,9% so với năm 2022. Nguyên nhân tăng do Công ty chăn nuôi FPS1BP của tỉnh Bình Phước có chi nhánh đặt tại huyện Hàm Tân đã mở rộng thêm quy mô 8.500 con lợn nái.

+ *Chăn nuôi gia cầm*: Toàn tỉnh có 6.792,2 ngàn con gia cầm, tăng 4,3% so với năm 2022; trong đó: đàn gà 5.362,1 ngàn con, tăng 4,9%; đàn vịt 1.264,6 ngàn con, tăng 4,5%; đàn ngan 32 ngàn con, giảm 1,2%, đàn ngỗng 3 ngàn con, tăng 6,1%; đàn chim cút 118,3 ngàn con, giảm 18,6%; đàn bò câu 12,2 ngàn con, tăng 10%.

+ *Chăn nuôi gia súc khác (dê, cừu,...)*: Toàn tỉnh có 43.992 con dê, cừu, tăng 6,8% so với năm 2022, trong đó: đàn dê 40.604 con, tăng 7%; đàn cừu 3.388 con, tăng 4,4%.

- Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 97,92 ngàn tấn, tăng 15,4% so với năm 2022.

- Lâm nghiệp: Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2023 đạt 4.738,3 ha, tăng 18,6% so với năm 2022 (trong đó rừng sản xuất trồng mới đạt 4.495,3 ha, tăng 13%; rừng phòng hộ trồng mới 243 ha, tăng gấp 13 lần so với năm 2022).

- Thủy sản: Trong năm 2023, tổng diện tích nuôi trồng đạt 2.676,9 ha, giảm 14,2% so với năm 2022, trong đó: diện tích nuôi cá đạt 1.831,4 ha, giảm 24,2%; diện tích nuôi tôm đạt 725,3 ha, tăng 9,2%. Sản lượng thủy sản đạt 245.615 tấn, tăng 0,7% so với năm 2022 (Khai thác biển 234.725 tấn, tăng 1,7%); Sản lượng nuôi trồng đạt 10.273,7 tấn, giảm 18,5% so với năm 2022, sản lượng nuôi chủ yếu là nuôi thủy sản nội địa, sản lượng đạt 10.092 tấn, giảm 18,4% so cùng kỳ năm trước.

6.2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2023 với tác động của xung đột giữa Nga - Ucraina kéo dài; xung đột giữa Israel - Hamas ảnh hưởng đến ngành chế biến, chế tạo giảm. Ngành khai khoáng giảm sâu do nhu cầu khai thác cát, sỏi phục vụ xây dựng tuyến đường cao tốc đã hoàn thành. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với mức tăng trưởng khá là động lực chính cho sự tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp của tỉnh.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2023 tăng 1,15% so với năm 2022, trong đó: Ngành khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo giảm (ngành khai khoáng giảm 16,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,05%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,42%; ngành cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,32%.

Một số sản phẩm chủ yếu năm 2023 tăng so với năm trước như sau: Điện sản xuất tăng 10,74%; nước mắm tăng 5,96%; quần áo tăng 1,21%; nhân hạt điều tăng 4,12%.

6.3. Thương mại, dịch vụ; du lịch

- *Hoạt động thương mại, dịch vụ:* Năm 2023 hoạt động thương mại duy trì ổn định, lưu thông hàng hóa thông suốt. Tình hình thị trường và giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh ổn định, không xảy ra tình trạng đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức. Hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước tiếp tục được quan tâm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 61.492,6 tỷ đồng, tăng 18,25% so với năm 2022.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn tỉnh có 138 chợ được xếp hạng (01 chợ xếp Hạng 1, 16 chợ xếp Hạng 2, 121 chợ xếp Hạng 3), so với năm 2022 số lượng không thay đổi; có 02 siêu thị và 02 trung tâm thương mại.

- *Du lịch:* Năm 2023 Bình Thuận vinh dự được lựa chọn là địa phương đăng cai tổ chức Năm Du lịch quốc gia với chủ đề “Bình Thuận - Hội tụ xanh”, nhiều hoạt động, sự kiện văn hóa, kinh tế và du lịch tiêu biểu quy mô cấp quốc gia và quốc tế, diễn ra xuyên suốt trong năm thu hút đông đảo người dân và khách du lịch từ các nơi đến tham quan và nghỉ dưỡng. Lượt khách du lịch đạt 8.350,9 ngàn lượt khách, tăng 45,92% so với năm 2022; ngày khách phục vụ đạt 15.620,1 ngàn ngày khách, tăng 52,01% so với năm 2022. Lượng khách quốc tế đến tỉnh đã có bước phục hồi đáng kể, đạt 274,3 ngàn lượt khách, tăng 3,13 lần so với năm 2022, tuy nhiên vẫn chưa đạt được như kỳ vọng; ngày khách phục vụ đạt 1.105,2 ngàn ngày khách, tăng 3,19 lần so với năm 2022. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 22.309,3 tỷ đồng, tăng 63,08% so với năm 2022.

6.4. Vận tải, bưu chính viễn thông

Năm 2023, vận chuyển hành khách đạt 12.995 nghìn lượt khách, tăng 35,95% so với năm 2022 và luân chuyển hành khách đạt 1.313.147 nghìn lượt khách.km, tăng 67,40%; trong đó, vận chuyển hành khách đường bộ đạt 12.771 nghìn lượt khách, tăng 35,86% và luân chuyển hành khách đường bộ đạt 1.293.009 nghìn lượt khách.km, tăng 67,90% so với năm 2022; vận chuyển hành khách đường biển đạt 224 nghìn lượt khách, tăng 41,45% và luân chuyển hành khách đường biển đạt 20.138 nghìn lượt khách.km, tăng 40,09% so với năm 2022.

Vận chuyển hàng hóa năm 2023 đạt 6.726 nghìn tấn, tăng 24,82% so với năm 2022 và luân chuyển hàng hóa đạt 551.538 nghìn tấn.km, tăng 27,38%; trong đó, vận chuyển đường bộ đạt 6.708 nghìn tấn, tăng 24,82% và luân chuyển đường bộ đạt 549.674 nghìn tấn.km, tăng 27,39% so với năm 2022; vận chuyển đường biển đạt 17 nghìn tấn, tăng 23,38% và luân chuyển đường biển đạt 1.863 nghìn tấn.km, tăng 24,08% so với năm 2022.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2023 đạt 1.523,51 nghìn thuê bao, giảm 6,44% so với năm 2022. Số thuê bao Internet băng rộng cố định đạt 165.320 thuê bao, tăng 8,70%.

7. Tình hình về xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình của tỉnh năm 2023 đạt 1.258.788 người, tăng 0,54% so với năm 2022 (tăng 6.732 người), trong đó dân số thành thị 485.881 người, chiếm 38,60% tổng dân số; dân số nông thôn 772.907 người, chiếm 61,40%; dân số nam 634.586 người, chiếm 50,41%; dân số nữ 624.202 người, chiếm 49,59%. Mật độ dân số trung bình là 158,5 người/km², dân cư phân bố không đều, tập trung cao nhất là huyện đảo Phú Quý với mật độ 1.547,5 người/km² và thành phố Phan Thiết 1.099 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,01 con/phụ nữ; tỷ số giới tính của dân số là 101,66; tỷ suất sinh thô là 13,98‰; tỷ suất chết thô là 5,74‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 8,24‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 10,80‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,13‰.

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 700.649 người, tăng 5.289 người so với năm 2022 (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19} thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}); trong đó lao động nam chiếm 55,33%, lao động nữ chiếm 44,67%; lực lượng lao động ở khu thành thị chiếm 37,98%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 62,02%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành kinh tế là 685.229 người, tăng 11.724 người so với năm 2022. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 19,55%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị 27,31%, khu vực nông thôn đạt 14,79%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 2,35%; trong đó khu vực thành thị 2,52%, khu vực nông thôn 2,24%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,57%; trong đó, khu vực thành thị 0,54%, khu vực nông thôn 3,81%. Trong năm 2023 đã tạo việc làm cho 23.915 lao động, tăng 7% so với năm 2022; tuyển mới và đào tạo nghề nghiệp 13.713 người, đạt 76,48% so với năm 2022.

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2023 đạt 4.528 nghìn đồng, tăng 5,18% so với năm 2022. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 99,26%; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 1,96%.

7.2. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2023 - 2024, toàn tỉnh có 181 trường mầm non, bằng so với năm học trước; 397 trường phổ thông, bao gồm: 236 trường tiểu học; 112 trường trung học cơ sở, 26 trường trung học phổ thông; 19 trường phổ thông cơ sở, 01 trường phổ thông trung học cấp 2-3 (Trường phổ thông trung học Lê Lợi), 01 trường phổ thông nhiều cấp học (Trường phổ thông Lê Quý Đôn); có 01 trường đại học, 01 trường cao đẳng và 01 trường trung cấp.

Số giáo viên mẫu giáo có 4.439 người, tăng 1,3% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy có 12.487 người, giảm 1,21%, bao gồm: 6.040 giáo viên tiểu học, giảm 1,6%; 4.247 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,1% và 2.200 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,3% so với năm học trước. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Số giảng viên đại học có 148 người, giảm 35,7% so với năm học trước.

Số sinh viên đại học 2.508 người, giảm 6,4%; trong đó số sinh viên nữ 1.412 người, chiếm tỷ lệ 56,3% và giảm 10,7% so với năm học trước. Trong năm 2023, toàn tỉnh có 401 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 18,6% so với năm học trước.

Năm học 2023 - 2024, toàn tỉnh có 61.443 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 0,8% so với năm học trước; 244.380 học sinh phổ thông, tăng 0,95%, bao gồm 121.005 học sinh tiểu học, giảm 2,8%; 84.213 học sinh trung học cơ sở, tăng 6,7% và 39.162 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,3% so với năm học trước.

Số học sinh bình quân lớp học mẫu giáo đạt 26,7 học sinh/lớp; cấp tiểu học đạt 28,9 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở đạt 36,5 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông đạt 40,3 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên bậc học mẫu giáo là 13,8 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học 20,0 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 19,8 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 17,8 học sinh/giáo viên.

7.3. Văn hóa, thể dục thể thao và thông tin - truyền thông

- *Hoạt động văn hóa:* Trong năm 2023, Bình Thuận đăng cai “Năm Du lịch quốc gia” với chủ đề “Bình Thuận - Hội tụ xanh”. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tổ chức phong phú, đa dạng nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân; đồng thời góp phần tuyên truyền, quảng bá về vùng đất và con người Bình Thuận thân thiện, giàu lòng mến khách và có truyền thống văn hóa đa dạng, đặc sắc, là cầu nối để thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan và hưởng thụ văn hóa.

- *Hoạt động thể dục thể thao:* Được tổ chức sôi nổi đều khắp, nhiều loại hình được tổ chức thường xuyên đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân. Đối với thể thao thành tích cao, trong năm 2023 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đoàn thể thao Bình Thuận đã tham gia thi đấu các giải đấu trường khu vực và quốc tế; kết quả giành được 07 huy chương, bao gồm 02 huy chương Vàng tại đấu trường Thế giới và châu Á, 02 huy chương Bạc tại đấu trường Đông Nam Á, đấu trường Thế giới và 03 huy chương Đồng (2 Thế giới, 1 Đông Nam Á).

- *Thông tin - Truyền thông*: Công tác thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình và các cơ quan có ấn phẩm báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục nhằm cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện trong năm 2023.

7.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2023, hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực, nâng cao năng lực giám sát, thu dung, điều trị, phục vụ tốt công tác khám và điều trị bệnh; đồng thời tổ chức duy trì hoạt động các dự án Chương trình mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình, truyền thông - giáo dục sức khỏe; phòng, chống HIV/AIDS, lao, phong, sốt rét, sốt xuất huyết và các bệnh truyền nhiễm khác; thực hiện tốt chăm sóc sức khỏe sinh sản, công tác kiểm nghiệm, kiểm dịch, giám định; phối hợp phòng, chống ma túy; trang thiết bị y tế được trang bị đầy đủ đáp ứng cơ bản công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Số cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2023 là 145 cơ sở, trong đó có 10 bệnh viện (3 bệnh viện tư nhân), 11 phòng khám đa khoa khu vực, 113 trạm y tế xã, phường và 11 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 4.532 giường, tăng 2,58% so với năm trước; trong đó có 2.542 giường trong các bệnh viện, tăng 4,7% so với năm trước; 330 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 575 giường tại các Trạm y tế; 1.085 giường bệnh của cơ sở y tế khác. Năm 2023, bình quân 01 vạn dân có 30,8 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2023, số nhân lực y tế là 4.836 người, giảm 0,1% so với năm trước; trong đó 4.164 người làm việc trong ngành Y (giảm 0,6%), 672 người làm việc trong ngành Dược (tăng 3,1% so với năm trước). Số bác sĩ bình quân/01 vạn dân đã tăng từ 8,1 người năm 2022 lên 8,4 người năm 2023.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2023 đạt 85,33%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 6,79%, giảm 2,0 điểm phần trăm so với năm trước; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 11,24%, giảm 2,4 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 3,65%, giảm 6,9 điểm phần trăm so với năm trước.

7.5. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 314 vụ tai nạn giao thông, làm 159 người chết và 246 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 25,0%; số người chết giảm 13,6% và số người bị thương tăng 84,9%.

Năm 2023, đã xảy ra 21 vụ cháy, nổ, có 05 người chết, có 01 người bị thương, thiệt hại ước tính 115.198 triệu đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 12 vụ.

Tóm lại: Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, nhưng nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2023 vẫn đạt được kết quả trên một số mặt, cụ thể:

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh tăng 8,10%; ngành du lịch phục hồi và tăng trưởng nhanh; hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định; số lượng gia súc, gia cầm, khai thác thủy sản tăng so với năm 2022. Công tác phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi được triển khai tích cực; quản lý bảo vệ rừng, nguồn lợi thủy sản, xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo. Tiếp tục triển khai sản xuất cây thanh long VietGAP và tích cực xây dựng, triển khai Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2030. Các chính sách hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục thực hiện tốt.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng, đóng góp lớn nhất là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được đầu tư xây dựng.

Công tác đầu tư công được quan tâm, thúc đẩy tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các dự án, công trình trọng điểm. Thu ngân sách nhà nước có nhiều cố gắng. Hoạt động tín dụng trên địa bàn ổn định.

Cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện, đặc biệt đã đưa vào khai thác tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết, Phan Thiết - Dầu Giây, việc tổ chức Năm Du lịch quốc gia 2023 với chủ đề “Bình Thuận - Hội tụ xanh” đã tạo hiệu ứng tích cực, góp phần thu hút các nhà đầu tư, du khách trong và ngoài nước đến Bình Thuận.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BINH THUAN IN 2023

In 2023, the socio-economic situation of Binh Thuan province were many positive changes; The North - South Expressway in the East section Vinh Hao - Phan Thiet, Phan Thiet - Dau Giay was put into operation, along with Binh Thuan organizing the National Tourism Year 2023 "Binh Thuan - Green Convergence" to create an effective Actively promote tourism, attract domestic and foreign investors and tourists, and promote the province's socio-economic development.

1. Economic growth

The year-on-year gross regional domestic product (GRDP) increased by 8.10% in 2023, of which: the value added rose 8.58% and the import tax and taxes less subsidies on products spread 1.22%. The agriculture, forestry and fishery sector's value added went up 3.31%; the value added of the industry - construction sector expanded 6.55% (the growth of industrial activities, and construction activities were 5.81%, and 9.99%, respectively); the corresponding figure of the service sector increased by 14.37%.

The size of GRDP at current prices reached 109,087.9 billion VND in 2023; GRDP per capita attained 86.66 million VND, equivalent to 3,703.4 USD (an increase of 398.2 USD compared to that in 2022).

Regarding the economic structure in 2023, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 26.20%; the industry and construction sector made up 33.53%; the service sector represented 34.62%; the taxes less subsidies on products comprised 5.65%.

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue reached 10,441.7 billion VND in 2023, a year-on-year decline of 6.27%, of which the domestic revenue attained 9,362.1 billion VND, a fall of 7.21%; the revenue from export-import duties gained 1,079.6 billion VND, an increase of 2.79%.

The total state budget expenditure reached 12,862.7 billion VND in 2023, a year-on-year decline of 60.52%, of which: the development investment expenditure was 3,733.0 billion VND, a fall of 30.74%; the recurrent expenditure achieved 7,794.1 billion VND, an uptrend of 13.49%.

3. Investment and construction

Total realized social investment capital at current prices was estimated to reach 44,504.3 billion VND in 2023, a year-on-year growth of 9.52%, of which the State sector's investment reached 10,389.6 billion VND (accounting for 23.3% of the total realized social investment capital), a rise of 3.9%; the non-state sector's investment reached 31,179.3 billion VND (accounting for 70.1% of the total realized social investment capital), a soar of 11.4%; the foreign direct investment sector's investment reached 2,935.4 billion VND (making up 6.6% of the total realized social investment capital), a jump of 10.6%.

In 2023, there were 3 newly licensed foreign direct investment projects with a total registered capital of 1,343.18 million USD; 119 turns of projects which were licensed since the previous years registered to adjust their investment capital with additional capital of 7,546.6 million USD, of which electricity, gas, steam and air-conditioning supply attracted the largest foreign direct investment with capital of 6,261 million USD, accounting for 82.97% of the total registered capital, followed by accommodation and food service activities (692.3 million USD, accounting for 9.17%), the manufacturing (397.5 million USD, accounting for 5.27%), and other activities (195.8 million USD, accounting for 5.59%). As of 31st December 2023, among the countries and territories making investment in projects in Binh Thuan province, the US was the largest investor with a total capital of 4,236.1 million USD, accounting for 56.13% of total registered capital; China was the second largest investor with a total capital of 2,376.7 million USD, accounting for 31.49%; followed by Ukraine with 400 million USD, accounting for 5.3%; Korea 139.0 million USD, accounting for 1.84%; Canada 100 million USD, accounting for 1.33%.

In 2023, the area of floors of completed residential buildings gained 1,235.2 thousand m², a year-on-year increase of 6.7%, of which the area of apartment buildings was 46.3 thousand m², accounting for 3.7% and the area of single detached houses gained 1,188.9 thousand m², accounting for 96.3%.

The completed single-owner occupied houses of households reached 1,142.5 thousand m², a year-on-year growth of 2.3% compared to that in 2022, of which the under 4-floor single detached houses obtained 1,135.3 thousand m², accounting for 99.4%; the above 4-floor single detached houses reached 1.5 thousand m², accounting for 0.1% and villas reached 5.7 thousand m², accounting for 0.5%.

4. Business registration

In 2023, there were 1,345 newly registered enterprises (including branches, representative offices, business points), a year-on-year decrease of 10.57%. The total registered capital was 7,661.9 billion VND, reaching 83.81% over the same period last year; 450 enterprises were dissolved, a year-on-year increase of 36.36%; the number of enterprises temporarily shut down was 508 enterprises, a year-on-year increase of 33.33%; 1,895 enterprises were registered to adjustment, a year-on-year growth of 24.75%.

5. Implement insurance policy

In 2023, there were 1,350,619 persons participated in insurance in the whole province, an increase of 6.92% compared to that in 2022, of which 116,573 persons engaged in the social insurance, 1,141,761 persons joined the health insurance, and 92,285 persons participated in the unemployment insurance.

The total insurance revenue in 2023 reached 2,962 billion VND, of which the revenues from social insurance, health insurance, and unemployment insurance achieved 1,709 billion VND, 1,131 billion VND, and 122 billion VND, respectively. The total insurance expenditure reached 2,982 billion VND in 2023, of which the expenditure on social insurance, health insurance, and unemployment insurance attained 2,005 billion VND, 789 billion VND, and 188 billion VND, respectively.

6. Production and business results of some economic sectors and activities

6.1. Agriculture, forestry and fishery

- In 2023, the food production reached 851,086.4 tons, a year-on-year increase of 2.3%, of which paddy production gained 750,667.7 tons, an increase

of 2%, the paddy yield reached 60.9 quintals/hectare, a decline of 0.2 quintals/hectare; maize production reached 100,418.7 tons, an increase of 4.6%, the maize yield reached 66.2 quintals/hectare, an increase of 0.7 quintals/hectare.

- The total area of perennial crops reached 108,729.5 hectares, a year-on-year increase of 0.6%, of which the area of perennial industrial crops was 67,299.9 ha, a drop of 0.7%; the area of perennial fruits was 40,779.6 hectares, an increase of 2.9%; the area of other perennial crops was 650.0 hectares, a year-on-year decline of 5.0%.

- In 2023, livestock production witnessed a stability and positive growth, of which buffalo population showed a slight rising, cattle population had stable growth, while pig population saw a relative increase, the live weight prices in the last months of the year increased due to the demand for consumption on holidays and Tet; enterprises and livestock farms focused on developing livestock population; the poultry population witnessed a favorable development and the epidemics was controlled well.

+ *Buffalo and cattle*: The whole province had 8,640 buffaloes, an increase of 1.3% compared to 2022, due to the commercial buffalo meat market being favored, some livestock households in Tanh Linh district increased their herds. The cattle population was developed quite well, in recent years, in localities, farmers have switched to growing high-yielding grass to actively ensure in-place food source. Therefore, people still had a stable income. The cattle population in whole province was 182,919 heads, an increase of 2.0% compared to 2022.

+ *Pig farming*: The whole province had 383,588 heads of pigs (excluding piglets that have not yet been separated from their mothers), an increase of 7.9% compared to 2022. The reason for the increasing of pig population was the FPS1BP Livestock Company of Binh Phuoc province with a branch located in the Ham Tan district expanded its scale to 8,500 sows.

+ *Poultry farming*: The whole province had 6,792.2 thousand poultry heads, an increase of 4.3% compared to 2022; including: 5,362.1 thousand chickens, an increase of 4.9%; 1,264.6 thousand ducks, an increase of 4.5%; 32 thousand heads of musk ducks, down 1.2%; 3 thousand heads of geese, up

6.1%; 118.3 thousand heads of quails, down 18.6%; 12.2 thousand pigeons, an increase of 10%.

+ *Other livestock husbandry (goats, sheep...)*: The whole province had 43,992 goats and sheep, an increase of 6.8% compared to 2022, of which, there were 40,604 goats, an increase of 7%; 3,388 sheep, an increase of 4.4%.

- In 2023, the total live weight production reached 97.92 thousand tons, a year-on-year increase of 15.4%.

- Forestry: The newly concentrated planted forest area in 2023 reached 4,738.3 hectares, a year-on-year surge of 18.6% (of which, newly planted production forest area reached 4,495.3 hectares, a growth of 13%; newly planted protected forest area were 243 hectares, a growth of 13 times compared to 2022).

- Fishery: In 2023, the total aquaculture area reached 2,676.9 hectares, a year-on-year decrease of 14.2%, of which: Fish aquaculture area reached 1,831.4 hectares, a decline of 24.2%; shrimp aquaculture area was 725.3 hectares, a growth of 9.2%. Fishery production reached 245,615 tons, a year-on-year increase of 0.7% (marine fishery production reached 234,725 tons, a year-on-year increase of 1.7%); aquaculture production reached 10,273.7 tons, a year-on-year decline of 18.5%, of which domestic aquaculture accounted for a main proportion with its production of 10,092 tons, a decline of 18.4% against 2022.

6.2. Industrial production

In 2023, the industrial production activities were impacted by the prolonged conflict between Russia and Ukraine and the conflict between Israel and Hamas resulting the manufacturing to decrease. The mining and quarrying decreased sharply due to the need to exploit sand and gravel to serve the construction of the completed highway. The production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning with a fairly high growth rate was the main driving force for the growth of the entire industrial sector of the province.

The year-on-year index of industrial production (IIP) of the whole industry increased by 1.15% in 2023, of which the mining and quarrying, and the manufacturing recorded a decrease (the mining and quarrying decreased by 16.16%; the manufacturing fell by 8.05%); the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air-conditioning increased by 5.42%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities jumped by 4.32%.

Some main industrial products recorded a year-on-year growth in 2023, specifically: Electricity production, fish sauce, clothes, and cashew kernels rose by 10.74%, 5.96%, 1.21% and 4.12%, respectively.

6.3. Trade, service and tourism

- *Trade and service activities:* In 2023, trade activities remained stable and goods were circulated smoothly. The market situation and commodity prices in the province were stable, with no speculation, hoarding, or excessive price increases. Much attention to inbound and outbound trade promotion activities continued to be paid. Total retail sales of goods reached 61,492.6 billion VND, an increase of 18.25% compared to 2022.

As of December 31, 2023, the whole province had 138 ranked markets (1 market ranked the 1st level, 16 markets ranked the 2nd level and 121 markets ranked the 3rd level), unchanged against 2022; there were 2 supermarkets and 2 shopping centers.

- *Tourism:* In 2023, Binh Thuan was honored to be selected as the locality to host the Visit Vietnam Year 2023 with the theme "Binh Thuan - Green Convergence", many typical cultural, economic and tourism activities and events at national and international scale, were taken place throughout the year, attracting a large number of people and tourists from all localities to visit and relax. The number of tourists reached 8,350.9 thousand visitors, an increase of 45.92% compared to 2022; served visitor days reached 15,620.1 thousand visitor days, an increase of 52.01% compared to 2022. Although the number of international visitors to the province recovered significantly, reaching 274.3 thousand visitors, an increase of 3.13 times compared to 2022, it has not yet reached expectations; served visitor days reached 1,105.2

thousand visitor days, an increase of 3.19 times compared to 2022. Revenue from tourism activities reached 22,309.3 billion VND, an increase of 63.08% compared to 2022.

6.4. Transport, telecommunication

In 2023, passengers carried reached 12,995 thousand passengers, a year-on-year increase of 35.95% and passengers traffic gained 1,313,147 thousand passengers.km, increasing by 67.40%, of which: passengers carried by roadway were 12,771 thousand passengers, an increase of 35.86% and passengers traffic by road way reached 1,293,009 passengers.km, an increase of 67.90% compared to that in 2022; passengers carried by marine way reached 224 thousand passengers, an increase of 41.45% and passengers traffic by marine way reached 20,138 thousand passengers.km, an increase of 40.09% compared to that in 2022.

Freight carried in 2023 reached 6,726 thousand tons, an increase of 24.82% compared to that in 2022 and freight traffic gained 551,538 thousand tons.km, an increase of 27.38%, of which: freight carried by road way reached 6,708 thousand tons, an increase of 24.82% and freight traffic by road way reached 549,674 thousand tons.km, an increase of 27.39% compared to that in 2022; freight carried by marine way reached 17 thousand tons, an increase of 23.38% and freight traffic by marine way reached 1,863 thousand tons.km, an increase of 24.08% compared to that in 2022.

Total number of telephone subscribers reached 1,523.51 thousand subscribers, a decrease of 6.44% compared to 2022. The total number of Internet subscribers was 165,320 subscribers, an increase of 8.70%.

7. Social issues

7.1. Population, labor and employment

The average population of the province reached 1,258,788 persons in 2023, a year-on-year growth of 0.54% (equivalent to 6,732 persons), of which the population in the urban areas and rural areas were 485,881 persons and 772,907 persons, respectively, with the corresponding relative figures of 38.60% and 61.40%. The male population was 634,586 persons, making up

50.41% and female population was 624,202 persons, accounting for 49.59%. The average population density was 158.5 persons per km². The population was unevenly distributed, with the highest concentration in Phu Quy district (1,547.5 persons per km²) and Phan Thiet city (1,099 persons per km²).

The total fertility rate reached 2.01 children per woman in 2023. The sex ratio of the population was 101.66. The crude birth rate was 13.98‰ while the crude death rate was 5.74‰. The natural growth rate attained 8.24‰. The infant mortality rate was 10.80‰ while the under-5-mortality rate was 16.13‰.

In 2023, the labor force aged 15 and over was 700,649 persons, an increase of 5,289 persons compared to 2022 (it was calculated and adjusted since 2019 in accordance with the new conceptual framework {ILCS19}, replacing the old conceptual framework {ILCS13}), of which male employees and female employees accounted for 55.33% and 44.67%, respectively. The labor force in the urban areas and in the rural areas accounted for 37.98% and 62.02%, respectively. The employed population aged 15 and over working in the economic sectors were 685,229 persons, an increase of 11,724 persons over the same period of 2022. The percentage of trained labor force aged 15 years and over with degrees and certificates reached 19.55%, of which trained employees in the urban areas and in the rural areas gained 27.31% and 14.79%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in working age was 2.35% in 2023, of which the unemployment rates in the urban areas and the rural areas were 2.52% and 2.24%, respectively. The underemployment rate of the labor force in working age was 2.57%, of which the underemployment rates in the urban areas and rural areas were 0.54% and 3.81%, respectively. In 2023, 23,915 workers were employed, an increase of 7.0% compared to 2022; 13,713 persons were recruited and trained, equalling 76.48% compared to 2022.

In 2023, the average monthly income per capita reached 4,528 thousand VND, an increase of 5.18% compared to 2022. The percentage of households having hygienic water reached 99.26%; the rate of multidimensional poverty households was 1.96%.

7.2. Education and training

In the school year 2023 - 2024, the whole province had 181 preschool, equal to the previous school year; 397 general schools, including: 236 primary schools; 112 lower secondary schools, 26 upper secondary schools; 19 primary and lower secondary schools, 1 lower and upper secondary school (Le Loi lower and upper secondary school), 1 general school for many levels of education (Le Quy Don general school); 1 university; 1 college and 1 vocational intermediate school.

The whole province had 4,439 preschool teachers, a year-on-year growth of 1.3%; the number of classroom teachers in the general schools was 12,487 persons, down 1.21%, including 6,040 primary teachers, down 1.6%; 4,247 lower secondary school teachers, down 1.1% and 2,200 upper secondary school teachers, up 0.3%. The majority of general school teachers had at least standard training qualifications. The number of university lecturers was 148 persons, a year-on-year decrease of 35.7%. The number of university students was 2,508 persons, a decrease of 6.4%, of which the number of female students was 1,412 persons, accounting for 56.3% and a year-on-year decrease of 10.7%. In 2023, the whole province had 401 university graduates, a decrease of 18.6% compared to the previous school year.

In the school year 2023 - 2024, the whole province had 61,443 preschool children, a year-on-year increase of 0.8%; 244,380 general school pupils, a year-on-year rise of 0.95%, including 121,005 primary school pupils, down 2.8%; 84,213 lower secondary school pupils and 39,162 upper secondary school pupils, a year-on-year increase of 6.7% and 1.3%, respectively.

The average number of pupils per class in the preschool, primary school, lower secondary school, and upper secondary school was 26.7; 28.9; 36.5 and 40.3, respectively. The average number of pupils per teacher in the preschool, primary school, lower secondary school and upper secondary school was 13.8, 20.0, 19.8 and 17.8, respectively.

7.3. Culture, sports, and communication

- *Culture*: In 2023, Binh Thuan hosted the "Visit Vietnam Year 2023" with the theme "Binh Thuan - Green Convergence". Cultural and artistic

activities were organized fruitfully and diversely to serve the province's political tasks and meet the cultural and spiritual enjoyment needs of the people; At the same time, it contributed to propagandizing and promoting the friendly, hospitable land and people of Binh Thuan with a diverse and unique cultural tradition, serving as a bridge to attract domestic and foreign tourists to visit and enjoy the cultural background.

- *Physical training and mass sport*: Physical training and mass sport were regularly and enthusiastically organized and attracted a large number of people from all social classes. Regarding elite sports, in 2023, Binh Thuan sport sector achieved many outstanding achievements. The provincial sports delegation competed in regional and international competitions and won 7 medals, including 2 Gold medals at the World and Asian arenas, 2 Silver medals at the Southeast Asian arena, the World arena and 3 Bronze medals (2 the World medals, and 1 Southeast Asia medal).

- *Communication*: Information and communication was pushed up. Press agencies, mass media and agencies with press publications in the province strengthened communication and propaganda, opened special editions to provide information and raise awareness to all levels, sectors and people in the province on the implementation of political tasks and events in 2023.

7.4. Health and community health care

In 2023, health activities in the province witnessed positive development, improved the capacity of monitoring, receiving and treatment, well served examination and treatment. At the same time, the authorities at all levels maintained projects on Population - Family Planning Target Program, health education communication; prevention and control of HIV/AIDS, tuberculosis, leprosy, malaria, dengue fever and other infectious diseases; well performed reproductive health care, testing, quarantine and assessment; coordination in drug prevention; and provided medical equipment to meet the basic needs of people's health care.

As of 31 December 2023, the number of health care establishments in the province was 145 establishments, including 10 hospitals (3 private hospitals), 11 regional polyclinics, 113 health stations in communes, wards, and 11 other

health establishments. There were 4,532 patient beds, a year-on-year increase of 2.58%, of which 2,542 beds in hospitals, rose by 4.7%; 330 beds in regional polyclinics, and 575 beds in health stations, and 1,085 beds in other health establishments. The number of patient beds per 10,000 inhabitants was 30.8 beds.

As of 31 December 2023, the number of health staffs was 4,836 persons, a year-on-year decrease of 0.1%, of which employees in medical sector were 4,164 people (down 0.6%); employees in pharmaceutical sector were 672 people (a year-on-year growth of 3.1%). The number of doctors per 10,000 inhabitants moved up from 8.1 persons in 2022 to 8.4 persons in 2023.

In 2023, the percentage of fully vaccinated children under 1 year of age reached 85.33%. Prevalence of malnutrition (weight for age) among children under 5 years of age was 6.79%, a year-on-year contraction of 2.0 percentage points. Prevalence of malnutrition (height for age) among children under 5 years of age was 11.24%, down 2.4 percentage points. Prevalence of malnutrition (weight-for-height) among children under 5 years of age was 3.65%, a year-on-year decrease of 6.9 percentage points.

7.5. Social order and safety

In 2023, there were 314 traffic accidents occurred across the province, causing 159 deaths and 246 injured people. Compared to the figures of the previous year, the number of traffic accidents increased by 25.0%; the number of deaths declined by 13.6%; the number of injured people increased by 84.9%.

In 2023, there were 21 fire and explosion incidents across the province, causing 05 deaths and 01 injured person, an estimated value of loss was 115,198 million VND. The number of fire and explosion incidents witnessed a year-on-year increase of 12 incidents.

In short: Despite facing many difficult conditions, the province's socio-economic situation in 2023 still achieved results in a number of aspects, specifically:

The GRDP growth rate increased by 8.10%; The tourism recovered and grew rapidly; Trade, service, transport, import and export activities met market needs.

Agricultural production developed stably; The number of livestock, poultry, and aquaculture increased compared to 2022. Plant and animal disease prevention was actively implemented; Management, protection of forests, aquatic resources, and new rural construction were centrally directed. Deployment of VietGAP dragon fruit production was continuously directed and the Organic Agriculture Development Project for the period 2021-2030 was actively developed. Policies to support the development of ethnic minority areas continued to be implemented well.

Industrial production continued to grow, the largest contribution was the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning. Infrastructure of industrial zones and clusters continued to be invested in and built.

Public investment was given attention, promoting progress of implementation and disbursement of the public investment capital, especially key projects and works. There were many efforts in collecting the state budget revenue. Credit activities in the area were stable.

The infrastructure in the province gradually improved, especially the North-South expressway in the East with section of Vinh Hao - Phan Thiet, Phan Thiet - Dau Giay, and the organization of the Visit Vietnam Year 2023 with the theme "Binh Thuan - Green Convergence" created a positive effect, contributing to attracting domestic and foreign investors and tourists to Binh Thuan.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2023 by district</i>	33
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2023) <i>Land use (As of 1 January 2023)</i>	34
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 1 January 2023)</i>	35
4 Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 1 January 2023)</i>	36
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 1 January 2023)</i>	37

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12/2023 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	124	19	12	93
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	18	14	-	4
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9	5	-	4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	11	-	2	9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	18	-	2	16
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	17	-	2	15
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	13	-	1	12
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	13	-	1	12
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12	-	2	10
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	10	-	2	8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	-	-	3

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	794.259,8	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	701.948,3	88,38
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	356.556,7	44,89
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	117.563,1	14,80
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	55.068,1	6,93
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	62.495,0	7,87
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	238.993,6	30,09
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	340.519,0	42,87
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	165.451,5	20,83
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	141.135,8	17,77
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	33.931,7	4,27
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.115,6	0,39
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	539,9	0,07
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.217,1	0,15
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	83.477,0	10,51
Đất ở - <i>Homestead land</i>	10.415,5	1,31
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	3.302,2	0,42
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	7.113,3	0,90
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	58.823,0	7,41
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.287,3	0,16
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	22.409,1	2,82
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	11.554,5	1,45
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	23.572,1	2,97
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	372,3	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	2.823,2	0,36
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	11.029,7	1,39
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	13,3	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	8.834,5	1,11
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.687,9	0,34
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	5.599,4	0,70
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	547,2	0,07

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	794.259,8	356.556,7	340.519,0	58.823,0	10.415,5
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	21.116,9	9.197,6	3.051,3	6.313,3	1.570,4
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	18.373,6	12.579,6	1.857,1	1.261,1	926,4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	77.858,4	18.354,4	49.054,2	3.569,7	1.292,8
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	186.576,6	80.518,1	91.221,7	8.468,8	1.316,9
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	134.348,3	59.448,7	64.358,5	4.519,3	1.733,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	105.818,2	44.382,0	52.877,6	4.873,2	996,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	119.902,4	45.672,1	66.691,6	4.237,2	707,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	54.602,2	42.020,8	6.060,6	3.182,8	987,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	73.861,4	43.325,0	5.212,7	22.130,9	715,7
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.801,8	1.058,4	133,7	266,6	168,8

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land use by types of land and by district
(As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2,66	2,58	0,90	10,73	15,08
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2,31	3,53	0,55	2,14	8,89
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	9,80	5,15	14,41	6,07	12,41
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	23,49	22,58	26,79	14,40	12,64
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	16,91	16,67	18,90	7,68	16,64
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	13,32	12,45	15,53	8,28	9,56
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	15,10	12,81	19,59	7,20	6,79
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6,87	11,79	1,78	5,41	9,49
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	9,30	12,15	1,53	37,62	6,87
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	0,23	0,30	0,04	0,45	1,62

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,90	100,00	100,40
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	100,00	100,00	100,10
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,00	99,90	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,00	100,10	100,00	100,50
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,00	99,90	100,00	101,10
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,00	99,90	100,00	100,50
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,10
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,00	99,70	100,00	100,50
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	99,90	100,00	100,50

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	73
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	74
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	77
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	78
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	79
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	80
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	81
14 Dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	82
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	83
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	84
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	85
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	86

Biểu Table	Trang Page
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	87
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	89
21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	90
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	91
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	92
24 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	93
25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	94
26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	95
27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	96
28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	97
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	99
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	100

Biểu Table		Trang Page
32	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	102
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	104
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	105
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	106
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
37	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	108
38	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	109
39	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	111

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số} \quad (\text{người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

$5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $\text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\frac{\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)}}{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment

establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình của tỉnh năm 2023 đạt 1.258.788 người, tăng 0,54% so với năm 2022 (tăng 6.732 người), trong đó dân số thành thị 485.881 người, chiếm 38,60% tổng dân số; dân số nông thôn 772.907 người, chiếm 61,40%; dân số nam 634.586 người, chiếm 50,41%; dân số nữ 624.202 người, chiếm 49,59%. Mật độ dân số trung bình là 158,5 người/km², dân cư phân bố không đều, tập trung cao nhất là ở huyện đảo Phú Quý với mật độ 1.547,5 người/km² và thành phố Phan Thiết 1.099 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,01 con/phụ nữ; tỷ số giới tính của dân số là 101,66; tỷ suất sinh thô là 13,98‰; tỷ suất chết thô là 5,74‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 8,24‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 10,80‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,13‰.

2. Lao động và việc làm

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 700.649 người, tăng 5.289 người so với năm 2022 (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19} thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}); trong đó lao động nam chiếm 55,33%, lao động nữ chiếm 44,67%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,98%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 62,02%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành kinh tế là 685.229 người, tăng 11.724 người so với năm 2022. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 19,55%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị 27,31%, khu vực nông thôn đạt 14,79%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 2,35%; trong đó khu vực thành thị 2,52%, khu vực nông thôn 2,24%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,57%; trong đó, khu vực thành thị 0,54%, khu vực nông thôn 3,81%. Trong năm 2023 đã tạo việc làm cho 23.915 lao động, tăng 7% so với năm 2022; tuyển mới và đào tạo nghề nghiệp 13.713 người, đạt 76,48% so với năm 2022.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population of the province reached 1,258,788 persons in 2023, a year-on-year growth of 0.54% (equivalent to 6,732 persons), of which the population in the urban areas and rural areas were 485,881 persons and 772,907 persons, respectively, with the corresponding relative figures of 38.60% and 61.40%. The male population was 634,586 persons, making up 50.41% and female population was 624,202 persons, accounting for 49.59%. The average population density was 158.5 persons per km². The population was unevenly distributed, with the highest concentration in Phu Quy district (1,547.5 persons per km²) and Phan Thiet city (1,099 persons per km²).

The total fertility rate reached 2.01 children per woman in 2023. The sex ratio of the population was 101.66. The crude birth rate was 13.98‰ while the crude death rate was 5.74‰. The natural growth rate attained 8.24‰. The infant mortality rate was 10.80‰ while the under-5-mortality rate was 16.13‰.

2. Labor and employment

In 2023, the labor force aged 15 and over was 700,649 persons, an increase of 5,289 persons compared to 2022 (it was calculated and adjusted since 2019 in accordance with the new conceptual framework {ILCS19}, replacing the old conceptual framework {ILCS13}), of which male employees and female employees accounted for 55.33% and 44.67%, respectively. The labor force in urban areas and in rural areas accounted for 37.98% and 62.02%, respectively. The employed population aged 15 and over working in the economic sectors were 685,229 persons, an increase of 11,724 persons over the same period of 2022. The percentage of trained labor force aged 15 years and over with degrees and certificates reached 19.55%, of which trained employees of the urban areas and the rural areas gained 27.31% and 14.79%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in working age was 2.35% in 2023, of which the unemployment rates in the urban areas and the rural areas were 2.52% and 2.24%, respectively. The underemployment rate of the labor force in working age was 2.57%, of which the underemployment rates in the urban areas and rural areas were 0.54% and 3.81%, respectively. In 2023, 23,915 workers were employed, an increase of 7% compared to 2022; 13,713 persons were recruited and trained, equalling 76.48% compared to 2022.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.942,6	1.258.788	158,5
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	211,2	232.082	1.099,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	183,7	109.120	593,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	778,6	147.736	189,7
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.865,8	133.797	71,7
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.343,5	189.650	141,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.058,2	120.455	113,8
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.199,0	99.218	82,7
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	546,0	127.050	232,7
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	738,6	71.798	97,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	18,0	27.882	1.547,5

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	295.688	115.899	179.789
2016	299.839	117.070	182.769
2017	302.092	117.675	184.417
2018	304.886	118.015	186.871
2019	329.086	125.223	203.863
2020	332.430	128.240	204.190
2021	334.230	128.793	205.437
2022	335.846	129.405	206.441
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	337.403	130.010	207.393

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.205.447	604.889	600.558	464.830	740.617
2016	1.213.562	609.163	604.399	466.500	747.062
2017	1.220.467	612.832	607.635	467.693	752.774
2018	1.227.269	616.452	610.817	468.833	758.436
2019	1.232.267	619.167	613.100	469.276	762.991
2020	1.239.256	623.104	616.152	478.714	760.542
2021	1.246.306	626.974	619.332	479.845	766.461
2022	1.252.056	631.191	620.865	483.266	768.790
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.258.788	634.586	624.202	485.881	772.907
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	0,68	0,72	0,65	0,15	1,02
2016	0,67	0,71	0,64	0,36	0,87
2017	0,57	0,60	0,54	0,26	0,76
2018	0,56	0,59	0,52	0,24	0,75
2019	0,41	0,44	0,37	0,09	0,60
2020	0,57	0,64	0,50	2,01	-0,32
2021	0,57	0,62	0,52	0,24	0,78
2022	0,46	0,67	0,25	0,71	0,30
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	50,18	49,82	38,56	61,44
2016	100,00	50,20	49,80	38,44	61,56
2017	100,00	50,21	49,79	38,32	61,68
2018	100,00	50,23	49,77	38,20	61,80
2019	100,00	50,25	49,75	38,08	61,92
2020	100,00	50,28	49,72	38,63	61,37
2021	100,00	50,31	49,69	38,50	61,50
2022	100,00	50,41	49,59	38,60	61,40
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	50,41	49,59	38,60	61,40

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.232.267	1.239.256	1.246.306	1.252.056	1.258.788
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	227.005	228.536	229.830	230.834	232.082
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	107.184	107.593	108.043	108.519	109.120
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	144.972	145.470	146.231	146.904	147.736
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	129.527	130.876	132.230	133.010	133.797
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	184.349	186.268	187.751	188.607	189.650
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	116.682	117.911	119.096	119.761	120.455
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	98.633	98.509	98.610	98.878	99.218
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	126.184	126.096	126.241	126.580	127.050
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	70.781	70.917	71.040	71.383	71.798
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	26.950	27.080	27.234	27.580	27.882

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	619.167	623.104	626.974	631.191	634.586
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	112.334	113.308	114.043	114.731	115.349
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	54.090	54.341	54.581	54.972	55.276
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	73.215	73.550	73.997	74.467	74.889
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	65.103	65.785	66.511	67.103	67.500
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	92.934	94.076	94.861	95.488	96.016
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	59.202	59.884	60.497	60.985	61.340
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	49.375	49.278	49.312	49.501	49.671
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	63.155	63.007	63.157	63.407	63.642
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	35.811	35.837	35.910	36.183	36.393
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	13.948	14.038	14.105	14.354	14.510

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	613.100	616.152	619.332	620.865	624.202
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	114.671	115.228	115.787	116.103	116.733
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	53.094	53.252	53.462	53.547	53.844
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	71.757	71.920	72.234	72.437	72.847
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	64.424	65.091	65.719	65.907	66.297
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	91.415	92.192	92.890	93.119	93.634
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	57.480	58.027	58.599	58.776	59.115
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	49.258	49.231	49.298	49.377	49.547
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	63.029	63.089	63.084	63.173	63.408
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	34.970	35.080	35.130	35.200	35.405
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	13.002	13.042	13.129	13.226	13.372

12 Dân số trung bình thành thị

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	469.276	478.714	479.845	483.266	485.881
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	194.428	195.760	196.200	197.064	198.151
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	65.060	65.337	65.507	65.854	66.218
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	65.125	72.133	72.221	72.763	73.175
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	27.830	28.139	28.257	28.698	28.868
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	31.326	31.668	31.776	32.139	32.322
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	14.715	14.875	14.962	15.326	15.421
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	16.688	16.672	16.683	16.806	16.864
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	35.243	35.224	35.242	35.463	35.598
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	18.861	18.906	18.997	19.153	19.264
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	762.991	760.542	766.461	768.790	772.907
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	32.577	32.776	33.630	33.770	33.931
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42.124	42.256	42.536	42.665	42.902
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	79.847	73.337	74.010	74.141	74.561
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	101.697	102.737	103.973	104.312	104.929
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	153.023	154.600	155.975	156.468	157.328
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	101.967	103.036	104.134	104.435	105.034
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	81.945	81.837	81.927	82.072	82.354
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	90.941	90.872	90.999	91.117	91.452
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	51.920	52.011	52.043	52.230	52.534
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	26.950	27.080	27.234	27.580	27.882

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	922.816	941.208	942.218	959.147	971.090
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	224.850	254.199	259.645	285.627	291.243
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	612.177	593.666	593.571	577.360	580.516
Góa - <i>Widowed</i>	63.431	66.059	62.987	67.532	72.304
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	22.358	27.284	26.015	28.628	27.027

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	100,99	101,13	101,23	101,66	101,66
Thành thị - <i>Urban</i>	99,21	99,49	99,21	99,85	99,85
Nông thôn - <i>Rural</i>	102,10	102,17	102,52	102,82	102,82
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	1,91	1,96	2,06	1,97	2,01

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	15,40	6,60	8,80
2016	14,90	6,50	8,40
2017	14,70	6,60	8,10
2018	14,23	6,40	7,83
2019	14,60	5,80	8,80
2020	14,32	5,82	8,50
2021	14,30	6,34	7,96
2022	15,37	6,93	8,44
Sơ bộ - Prel. 2023	13,98	5,74	8,24

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	12,50	14,23	10,68
2016	12,30	14,00	10,50
2017	12,10	13,78	10,33
2018	12,05	13,72	10,29
2019	11,80	13,44	10,08
2020	11,62	13,23	9,92
2021	11,42	13,00	9,75
2022	11,07	12,62	9,45
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	10,80	12,31	9,21

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	18,80	24,78	12,46
2016	18,40	24,25	12,20
2017	18,10	23,86	12,00
2018	18,04	23,78	11,96
2019	17,70	23,33	11,73
2020	17,38	22,91	11,52
2021	17,08	22,51	11,32
2022	16,73	22,13	11,01
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	16,13	21,34	10,61

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	1,00	0,60	1,30
2016	1,30	1,30	1,40
2017	1,10	0,80	1,30
2018	1,40	1,28	1,53
2019	7,07	7,06	7,09
2020	1,00	0,79	1,22
2021	0,56	0,53	0,88
2022	0,49	0,56	0,43
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	0,51	0,07	0,95
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	3,10	3,10	3,00
2016	1,50	0,50	2,40
2017	2,50	3,00	2,10
2018	3,02	4,52	1,55
2019	27,77	27,73	27,86
2020	10,34	12,36	8,18
2021	5,91	4,64	7,19
2022	4,17	4,78	3,55
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	6,57	9,31	3,83

19 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính (Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-emigration rate</i>			
2015	-2,10	-2,50	-1,70
2016	-0,20	0,80	-1,00
2017	-1,40	-2,20	-0,80
2018	-1,61	-3,25	-0,02
2019	-20,70	-20,66	-20,77
2020	-9,34	-11,57	-6,97
2021	-5,35	-4,11	-6,31
2022	-3,68	-4,23	-3,13
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	-6,05	-9,24	-2,88

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	74,20	71,70	76,80
2016	74,30	71,80	76,90
2017	74,30	71,90	77,00
2018	74,38	71,90	77,00
2019	74,50	72,00	77,10
2020	74,56	72,11	77,17
2021	74,65	72,20	77,24
2022	74,65	72,20	77,24
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	74,91	72,51	77,46

21

Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2023 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.998	10.209	1.789
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.811	1.460	351
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.111	929	182
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.435	1.217	218
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.198	1.032	166
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.731	1.473	258
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.182	1.063	119
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.108	984	124
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.340	1.116	224
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	838	693	145
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	244	242	2

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	26,20	28,20	23,90
2016	26,70	28,70	24,30
2017	26,50	29,90	24,80
2018	26,40	28,48	24,10
2019	25,70	27,90	23,20
2020	26,64	28,97	23,88
2021	26,93	29,03	24,60
2022	27,99	30,02	25,76
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	28,61	30,77	26,37

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.273	4.119	3.091	4.531	3.530
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	823	692	384	805	448
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	351	371	243	437	317
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	585	345	303	471	496
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	331	356	332	413	369
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	675	692	408	636	531
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	421	501	392	540	371
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	377	347	300	418	337
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	443	453	430	494	401
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	237	321	260	255	216
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	30	41	39	62	44

24 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	-	-	-	-	-
2016	-	-	-	-	-
2017	-	-	-	-	-
2018	-	-	-	-	-
2019	-	-	-	-	-
2020	-	-	-	-	-
2021	-	-	-	-	-
2022	-	-	-	-	-
Sơ bộ - Prel. 2023	-	-	-	-	-

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	93,30	94,40	92,30	94,20	92,41
2016	93,70	94,50	92,90	95,63	92,41
2017	94,04	94,77	93,34	95,67	92,92
2018	94,08	94,80	93,40	95,70	92,99
2019	94,60	95,36	93,82	95,71	93,86
2020	95,10	95,71	94,47	95,74	94,76
2021	95,19	95,79	94,50	95,76	94,77
2022	95,23	95,81	94,59	95,78	94,77
Sơ bộ - Prel. 2023	97,19	97,52	96,86	97,43	97,03

26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nữ - Female	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.941	10.262	8.991	11.780	9.562
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	5.743	5.929	5.117	6.544	5.546
Nữ - Female	4.198	4.333	3.874	5.236	4.016
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.837	2.036	1.703	2.214	1.712
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	783	702	771	880	724
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.227	1.149	1.062	1.538	1.137
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	991	1.211	1.101	1.448	1.132
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.211	2.066	1.475	2.101	1.495
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	768	796	723	927	938
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	603	660	643	786	763
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	890	947	891	1.103	977
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	479	544	466	625	513
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	152	151	156	158	171

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	711.276	705.822	691.897	695.360	700.649
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	390.752	417.734	382.778	385.195	387.638
Nữ - <i>Female</i>	320.524	288.088	309.119	310.165	313.011
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	264.515	257.705	260.385	262.690	266.127
Nông thôn - <i>Rural</i>	446.761	448.117	431.512	432.670	434.522
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	54,94	59,18	55,32	55,40	55,33
Nữ - <i>Female</i>	45,06	40,82	44,68	44,60	44,67
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	37,19	36,51	37,63	37,78	37,98
Nông thôn - <i>Rural</i>	62,81	63,49	62,37	62,22	62,02

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	691.027	381.891	309.136	258.397	432.630
2016	695.879	388.299	307.580	264.272	431.607
2017	699.804	385.462	314.342	264.121	435.683
2018	706.386	387.780	318.606	267.683	438.703
2019	695.922	384.432	311.490	253.226	442.696
2020	688.203	410.538	277.665	248.038	440.165
2021	669.584	372.512	297.072	252.981	416.603
2022	673.505	374.346	299.159	254.616	418.889
Sơ bộ - Prel. 2023	685.229	379.753	305.476	259.863	425.366
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	57,33	63,13	51,47	55,59	58,41
2016	57,34	63,74	50,89	56,65	57,77
2017	57,34	62,90	51,73	56,47	57,88
2018	57,56	62,91	52,16	57,10	57,84
2019	56,47	62,09	50,81	53,96	58,02
2020	55,53	65,89	45,06	51,81	57,88
2021	53,73	59,41	47,97	52,72	54,35
2022	53,62	59,16	47,98	54,96	52,77
Sơ bộ - Prel. 2023	54,44	59,84	48,94	53,48	55,03

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	691.027	44.820	639.739	6.468
2016	695.879	45.049	641.175	9.655
2017	699.804	44.904	646.019	8.881
2018	706.386	44.833	651.718	9.835
2019	695.922	44.038	642.562	9.322
2020	688.203	43.910	635.247	9.046
2021	669.584	43.959	616.489	9.136
2022	673.505	42.154	621.469	9.882
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	685.229	49.377	622.971	12.881
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	6,49	92,58	0,94
2016	100,00	6,47	92,14	1,39
2017	100,00	6,42	92,31	1,27
2018	100,00	6,35	92,26	1,39
2019	100,00	6,33	92,33	1,34
2020	100,00	6,38	92,31	1,31
2021	100,00	6,57	92,07	1,36
2022	100,00	6,26	92,27	1,47
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	7,21	90,91	1,88

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	695.922	688.203	669.584	673.505	685.229
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	290.896	281.268	267.484	262.802	260.730
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.755	1.792	1.800	1.867	1.960
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	111.927	114.285	114.786	119.085	124.979
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.243	2.290	2.300	2.386	2.504
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.073	1.095	1.100	1.141	1.198
Xây dựng - <i>Construction</i>	55.591	56.787	56.985	59.119	62.045
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	92.021	91.329	89.129	89.913	91.776
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	16.726	16.600	16.200	16.342	16.680
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	49.352	48.980	47.800	48.220	49.219
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.342	1.332	1.300	1.311	1.339
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.097	3.074	3.000	3.026	3.089
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.549	1.537	1.500	1.513	1.545

31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.581	2.562	2.500	2.522	2.574
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.478	2.459	2.400	2.421	2.471
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	17.449	17.317	16.900	17.048	17.402
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18.688	18.547	18.100	18.259	18.637
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.776	8.710	8.500	8.575	8.752
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.820	3.791	3.700	3.732	3.810
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10.738	10.657	10.400	10.491	10.709
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.820	3.791	3.700	3.732	3.810
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	41,80	40,87	39,95	39,02	38,05
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,25	0,26	0,27	0,28	0,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	16,08	16,61	17,14	17,68	18,24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,32	0,33	0,34	0,35	0,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,15	0,16	0,16	0,17	0,17
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,99	8,25	8,51	8,78	9,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,22	13,27	13,31	13,35	13,39
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,40	2,41	2,42	2,43	2,43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,09	7,12	7,14	7,16	7,18
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,19	0,19	0,19	0,19	0,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,22	0,22	0,22	0,22	0,23

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,37	0,37	0,37	0,37	0,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,51	2,52	2,52	2,53	2,54
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,69	2,69	2,70	2,71	2,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,26	1,27	1,27	1,27	1,28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,55	0,55	0,56	0,55	0,56
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,54	1,55	1,56	1,57	1,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,56	0,55	0,56	0,56	0,55
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	695.922	688.203	669.584	673.505	685.229
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.562	4.511	4.389	4.415	4.492
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	36.453	36.049	35.074	35.279	35.893
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	30.905	30.562	29.735	29.910	30.431
Nhân viên - <i>Clerks</i>	5.134	5.077	4.940	4.969	5.055
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	138.838	137.299	133.584	134.366	136.705
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	26.050	25.761	25.064	25.211	25.650
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	65.564	64.836	63.082	63.451	64.556
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	53.680	53.085	51.649	51.951	52.855
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	333.596	329.896	320.970	322.850	328.470
Khác - <i>Others</i>	1.140	1.127	1.097	1.103	1.122
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	23.546	23.285	23.547	23.685	24.097
Tự làm - <i>Own account worker</i>	254.822	251.996	241.699	243.114	247.346
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	97.533	96.451	98.145	98.720	100.438
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	389	384	374	376	383
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	319.632	316.087	305.819	307.610	312.965
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence^(*)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	13,36	14,20	12,34	17,53	10,86
2016	13,35	13,53	13,12	16,01	11,73
2017	15,64	16,57	14,50	19,84	13,08
2018	16,01	14,70	17,56	19,67	13,76
2019	16,34	16,96	15,59	21,90	13,09
2020	17,77	18,54	16,73	25,41	13,44
2021	18,29	18,77	17,69	25,70	13,82
2022	18,47	19,09	17,70	25,80	14,01
Sơ bộ - Prel. 2023	19,55	20,20	18,74	27,31	14,79

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	3,36	3,00	3,84	4,07	2,94
2016	2,81	2,60	3,09	2,94	2,73
2017	2,47	2,36	2,61	3,45	1,89
2018	2,86	1,62	4,43	4,28	2,04
2019	2,94	1,96	4,19	5,20	1,58
2020	2,86	1,92	4,32	4,20	2,09
2021	3,50	2,83	4,42	3,04	3,79
2022	3,50	2,99	4,20	3,44	3,54
Sơ bộ - Prel. 2023	2,35	2,15	2,61	2,52	2,24

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,31	1,43	1,16	0,44	1,83
2016	1,68	1,55	1,87	0,48	2,43
2017	1,28	1,44	1,08	1,00	1,45
2018	1,03	1,17	0,85	0,53	1,32
2019	0,82	0,66	1,02	1,13	0,64
2020	2,55	2,30	2,96	1,50	3,14
2021	2,26	2,65	1,71	1,77	2,57
2022	2,62	3,39	1,54	1,45	3,33
Sơ bộ - Prel. 2023	2,57	3,00	1,99	0,54	3,81

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	80,56	83,36	77,09	76,72	82,80
2019	80,77	83,88	76,99	75,93	83,49
2020	80,59	84,45	74,96	68,59	87,30
2021	82,57	85,34	79,10	76,80	86,08
2022	81,49	83,87	78,50	78,63	83,36
Sơ bộ - Prel. 2023	79,02	81,88	75,46	73,98	82,09

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/labour

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	113,74	124,66	131,65	143,17	159,20
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	75,02	84,90	95,41	100,83	109,62
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	478,60	796,71	1.191,38	1.518,04	1.422,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	44,54	43,31	47,50	54,52	51,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.466,70	8.593,59	7.892,29	7.593,40	8.773,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	255,18	216,43	210,08	213,03	214,92
Xây dựng - <i>Construction</i>	54,95	60,76	68,95	78,97	82,56
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	59,11	64,09	70,89	80,24	91,70
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	79,64	71,73	63,38	97,74	113,54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	116,51	103,62	88,75	130,19	185,53
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.288,45	1.298,71	1.370,86	1.453,02	1.535,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	556,45	595,92	701,86	765,95	819,90
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.515,82	1.589,01	1.641,51	1.802,95	1.997,14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	182,29	198,41	214,92	226,74	235,72

38 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/labour

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	111,07	105,80	104,50	130,17	149,84
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	82,15	87,18	91,26	92,22	99,06
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	143,83	158,23	169,07	179,81	190,80
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	159,81	180,30	222,13	202,06	200,67
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	212,39	248,69	220,50	249,46	297,34
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	75,33	76,34	71,43	93,06	127,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	26,56	28,07	30,14	32,12	35,09
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.*
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.614	5.404	5.510	6.244	6.679
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.247	4.750	4.965	5.783	6.070
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.298	6.184	6.283	8.655	9.089
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.221	5.213	5.271	6.062	6.577
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.426	8.202	8.469	7.719	8.988
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.482	6.386	5.738	7.846	8.052
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.526	6.394	7.058	7.555	7.779
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.072	6.030	6.273	6.529	6.981
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.874	6.261	6.064	7.630	7.931
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.059	5.064	4.408	5.407	6.159
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.161	6.739	5.337	8.136	9.508
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.300	8.390	7.268	7.465	8.003
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.134	6.856	6.855	9.300	9.003

39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.490	6.338	5.922	9.549	8.595
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.337	5.488	5.237	5.737	6.633
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.206	6.292	6.559	7.305	7.554
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.615	6.264	6.754	6.985	7.925
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.918	6.340	6.886	7.532	7.786
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.505	4.388	4.403	5.213	5.342
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.283	5.017	5.005	6.521	6.815
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.108	3.962	4.424	4.636	5.206
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	127
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	128
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	129
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	136
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	139
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	140
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	142

Biểu Table	Trang Page
49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	144
50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	146
51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	148
52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	150
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	151

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể

tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao

động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for

the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of

deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.
- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.
- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness,

maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023 tăng 8,10% so với năm 2022, trong đó: giá trị tăng thêm tăng 8,58%, thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,22%. Giá trị tăng thêm nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,31%; công nghiệp xây - dựng tăng 6,55% (công nghiệp tăng 5,81%; xây dựng tăng 9,99%); dịch vụ tăng 14,37%.

Quy mô GRDP năm 2023 theo giá hiện hành đạt 109.087,9 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 86,66 triệu đồng, tương đương 3.703,4 USD (tăng 398,2 USD so với năm 2022).

Cơ cấu kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 26,20%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,53%; khu vực dịch vụ chiếm 34,62%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,65%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách năm 2023 đạt 10.441,7 tỷ đồng, giảm 6,27% so với năm 2022, trong đó: thu nội địa đạt 9.362,1 tỷ đồng, giảm 7,21%; thu thuế xuất nhập khẩu đạt 1.079,6 tỷ đồng, tăng 2,79%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 đạt 12.862,7 tỷ đồng, giảm 60,52% so với năm 2022, trong đó: chi đầu tư phát triển 3.733,0 tỷ đồng, giảm 30,74%; chi thường xuyên 7.794,1 tỷ đồng, tăng 13,49%.

3. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Trong năm 2023, toàn tỉnh có 1.350.619 người tham gia bảo hiểm, tăng 6,92% so với năm 2022, trong đó: Số người tham gia bảo hiểm xã hội 116.573

người; số người tham gia bảo hiểm y tế 1.141.761 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 92.285 người.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 2.962 tỷ đồng, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 1.709 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 1.131 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 122 tỷ đồng. Tổng số tiền chi bảo hiểm năm 2023 đạt 2.982 tỷ đồng, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 2.005 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 789 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 188 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2023

1. Economic growth

The year-on-year gross regional domestic product (GRDP) increased by 8.10% in 2023, of which: the value added rose 8.58%, and the import tax and taxes less subsidies on products spread 1.22%. The agriculture, forestry and fishery sector's value added went up 3.31%; the value added of the industry - construction sector expanded 6.55% (the growth of industrial activities, and construction activities were 5.81%, and 9.99%, respectively); the corresponding figure of the service sector increased by 14.37%.

The size of GRDP at current prices reached 109,087.9 billion VND in 2023; GRDP per capita attained 86.66 million VND, equivalent to 3,703.4 USD (an increase of 398.2 USD compared to that in 2022).

Regarding the economic structure in 2023, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 26.20%; the industry and construction sector made up 33.53%; the service sector represented 34.62%; the taxes less subsidies on products comprised 5.65%.

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue reached 10,441.7 billion VND in 2023, a year-on-year decline of 6.27%, of which the domestic revenue attained 9,362.1 billion VND, a fall of 7.21%; the revenue from export-import duties gained 1,079.6 billion VND, an increase of 2.79%.

The total state budget expenditure reached 12,862.7 billion VND in 2023, a year-on-year increase of 60.52%, of which: the development investment expenditure was 3,733.0 billion VND, a rise of 30.74%; the recurrent expenditure achieved 7,794.1 billion VND, an uptrend of 13.49%.

3. Policy on social and health insurance

In 2023, 1,350,619 persons participated in insurance activities, an increase of 6.92% compared to the 2022 figure, of which 116,573 person engaged in the social insurance, 1,141,761 persons joined the health insurance, and 92,285 persons participated in the unemployment insurance.

The total insurance revenue reached 2,962 billion VND in 2023, of which the revenues from social insurance, health insurance, and unemployment insurance achieved 1,709 billion VND, 1,131 billion VND, and 122 billion VND, respectively. The total insurance expenditure reached 2,982 billion VND in 2023, of which the expenditure on social insurance, health insurance, and unemployment insurance attained 2,005 billion VND, 789 billion VND, and 188 billion VND, respectively.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	47.155.437	17.343.377	9.696.268	7.905.271	17.238.122	2.877.670
2016	52.396.093	17.711.440	12.097.852	10.124.133	18.939.406	3.647.395
2017	58.465.032	19.464.786	13.521.993	11.354.129	21.460.764	4.017.490
2018	65.522.144	20.491.863	17.040.112	14.461.213	23.664.347	4.325.822
2019	79.155.297	21.822.369	25.901.577	22.847.123	26.312.870	5.118.481
2020	85.792.934	23.878.472	29.744.379	26.294.224	26.769.527	5.400.557
2021	88.201.634	25.573.264	29.908.926	25.979.688	26.886.474	5.832.970
2022	96.424.300	26.499.272	32.356.408	27.687.744	31.542.096	6.026.524
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	109.087.875	28.581.717	36.578.394	31.455.952	37.761.180	6.166.585
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	36,78	20,56	16,76	36,56	6,10
2016	100,00	33,80	23,09	19,32	36,15	6,96
2017	100,00	33,29	23,13	19,42	36,71	6,87
2018	100,00	31,28	26,01	22,07	36,12	6,60
2019	100,00	27,57	32,72	28,86	33,24	6,47
2020	100,00	27,83	34,67	30,65	31,20	6,30
2021	100,00	28,99	33,91	29,46	30,48	6,61
2022	100,00	27,48	33,56	28,71	32,71	6,25
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	26,20	33,53	28,84	34,62	5,65

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	31.735.661	11.454.492	6.381.411	5.043.072	11.877.295	2.022.463
2016	34.183.633	11.508.083	7.421.437	5.998.032	12.808.897	2.445.216
2017	36.598.717	12.194.231	8.002.370	6.420.735	13.822.267	2.579.849
2018	39.724.884	12.518.941	9.716.109	7.940.741	14.740.858	2.748.976
2019	43.821.269	12.860.840	11.980.592	9.938.292	15.999.511	2.980.327
2020	45.882.955	13.318.071	13.486.337	11.189.794	16.033.235	3.045.312
2021	47.076.966	13.939.687	14.131.426	11.691.947	15.719.635	3.286.217
2022	50.472.633	14.060.893	15.038.579	12.356.421	18.069.965	3.303.195
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	54.561.018	14.525.721	16.024.287	13.074.300	20.667.368	3.343.642
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	132,75	99,47	166,25	175,41	141,85	133,36
2016	107,71	100,47	116,30	118,94	107,84	120,90
2017	107,07	105,96	107,83	107,05	107,91	105,51
2018	108,54	102,66	121,42	123,67	106,65	106,56
2019	110,31	102,73	123,31	125,16	108,54	108,42
2020	104,70	103,56	112,57	112,59	100,21	102,18
2021	102,60	104,67	104,78	104,49	98,04	107,91
2022	107,21	100,87	106,42	105,68	114,95	100,52
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	108,10	103,31	106,55	105,81	114,37	101,22

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	79.155.297	85.792.934	88.201.634	96.424.300	109.087.875
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	16.002.358	18.433.345	18.859.278	19.328.857	22.006.636
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	55.662.641	59.567.421	61.090.015	68.589.307	78.091.523
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2.371.816	2.391.612	2.419.371	2.479.611	2.823.131
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5.118.481	5.400.557	5.832.970	6.026.524	6.166.585
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21.822.369	23.878.472	25.573.264	26.499.272	28.581.717
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	839.937	1.427.706	2.144.483	2.834.186	2.788.270
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.985.569	4.950.212	5.451.856	6.492.638	6.440.487
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16.747.811	19.679.318	18.152.260	18.117.854	21.969.719
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	273.806	236.987	231.089	243.066	257.476
F. Xây dựng - Construction	3.054.454	3.450.155	3.929.238	4.668.664	5.122.442
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.439.263	5.853.459	6.318.648	7.214.334	8.416.159
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.332.103	1.190.766	1.026.705	1.597.314	1.893.875

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.749.925	5.075.275	4.242.120	6.277.709	9.131.371
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.729.104	1.729.882	1.782.113	1.904.905	2.055.931
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.723.316	1.831.856	2.105.593	2.317.760	2.532.675
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.347.998	2.442.314	2.462.261	2.727.864	3.085.577
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	470.481	508.333	537.293	571.846	606.752
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	275.224	260.170	250.797	315.138	370.255
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.433.449	1.509.613	1.542.367	1.572.212	1.723.794
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.687.862	2.934.631	3.060.180	3.283.207	3.555.935
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.402.509	1.570.423	1.888.127	1.732.652	1.756.276
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	811.328	942.773	815.865	930.978	1.132.865
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	808.851	813.602	742.895	976.302	1.366.036
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	101.458	106.431	111.510	119.873	133.679
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5.118.481	5.400.557	5.832.970	6.026.524	6.166.585

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	20,22	21,48	21,38	20,05	20,17
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	70,32	69,43	69,26	71,13	71,59
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3,00	2,79	2,74	2,57	2,59
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,47	6,30	6,61	6,25	5,65
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	27,57	27,83	28,99	27,48	26,20
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	1,06	1,66	2,43	2,94	2,56
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6,30	5,77	6,18	6,73	5,90
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21,16	22,94	20,58	18,79	20,14
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,35	0,28	0,26	0,25	0,24
F. Xây dựng - Construction	3,86	4,02	4,46	4,84	4,70
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,87	6,82	7,16	7,48	7,72
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,68	1,39	1,16	1,66	1,74

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,26	5,92	4,81	6,51	8,37
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,18	2,02	2,02	1,98	1,89
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,18	2,14	2,39	2,40	2,32
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,97	2,85	2,79	2,83	2,83
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,59	0,59	0,61	0,59	0,56
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,35	0,30	0,28	0,33	0,34
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1,81	1,76	1,75	1,63	1,58
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,40	3,42	3,47	3,41	3,26
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,77	1,83	2,14	1,80	1,61
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,03	1,10	0,93	0,97	1,04
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,02	0,95	0,84	1,01	1,25
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,13	0,12	0,13	0,12	0,12
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,47	6,30	6,61	6,25	5,65

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	43.821.269	45.882.955	47.076.966	50.472.633	54.561.018
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	8.758.563	9.805.999	10.075.595	10.754.632	11.201.240
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	30.765.007	31.804.931	32.548.509	34.188.408	37.762.571
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.317.372	1.226.713	1.166.645	2.226.397	2.253.565
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.980.327	3.045.312	3.286.217	3.303.195	3.343.642
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12.860.840	13.318.071	13.939.687	14.060.893	14.525.721
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	533.934	903.752	1.351.608	1.777.535	1.663.161
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.786.518	2.759.661	2.906.615	3.320.540	3.315.420
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.449.120	7.376.099	7.285.848	7.103.469	7.933.598
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	168.721	150.282	147.876	154.878	162.121
F. Xây dựng - Construction	2.042.299	2.296.543	2.439.480	2.682.159	2.949.987
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.667.764	2.758.957	2.927.871	3.218.330	3.708.528

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	879.990	781.396	671.503	999.323	1.157.546
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.757.277	3.341.984	2.739.419	3.817.560	5.088.491
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.680.289	1.756.764	1.819.132	1.899.582	1.960.353
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.166.737	1.255.598	1.412.401	1.520.873	1.589.723
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.458.673	1.501.448	1.521.181	1.672.921	1.731.701
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	308.200	326.130	344.419	365.424	385.787
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	202.011	191.077	179.797	214.910	242.230
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	846.055	870.721	889.644	906.806	961.253
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.450.642	1.523.174	1.561.862	1.637.236	1.705.411
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	377.473	415.391	497.855	455.652	461.447

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	631.498	745.715	638.829	727.272	869.232
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	516.883	507.337	456.556	572.518	741.371
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	56.019	57.544	59.166	61.557	64.296
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.980.327	3.045.312	3.286.217	3.303.195	3.343.642

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	110,31	104,70	102,60	107,21	108,10
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	103,11	111,96	102,75	106,74	104,15
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	113,08	103,38	102,34	105,04	110,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	103,33	93,12	95,10	190,84	101,22
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,42	102,18	107,91	100,52	101,22
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,74	103,56	104,67	100,87	103,31
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	151,55	169,26	149,56	131,51	93,57
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	108,14	99,04	105,33	114,24	99,85
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	133,23	114,37	98,78	97,50	111,69
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	98,72	89,07	98,40	104,74	104,68
F. Xây dựng - Construction	115,02	112,45	106,22	109,95	109,99
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	112,52	103,42	106,12	109,92	115,23

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	116,42	88,80	85,94	148,82	115,83
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,86	88,95	81,97	139,36	133,29
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,08	104,55	103,55	104,42	103,20
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,72	107,62	112,49	107,68	104,53
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,35	102,93	101,31	109,98	103,51
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,84	105,82	105,61	106,10	105,57
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	109,59	94,59	94,10	119,53	112,71
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	101,23	102,92	102,17	101,93	106,00
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,17	105,00	102,54	104,83	104,16
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	105,17	110,05	119,85	91,52	101,27

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	115,26	118,09	85,67	113,84	119,52
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	108,69	98,15	89,99	125,40	129,49
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	105,67	102,72	102,82	104,04	104,45
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	108,42	102,18	107,91	100,52	101,22

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN theo giá thực tế <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngàn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	39.118,6	1.805,20
2016	43.175,5	1.944,84
2017	47.903,8	2.108,44
2018	53.388,6	2.339,02
2019	64.235,5	2.780,76
2020	69.229,4	2.996,94
2021	70.770,4	3.050,45
2022	77.010,0	3.305,27
Sơ bộ - Prel. 2023	86.660,6	3.703,44
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2015	109,02	108,50
2016	110,37	107,74
2017	110,95	108,41
2018	111,45	110,94
2019	115,45	114,08
2020	107,77	107,77
2021	102,23	101,79
2022	108,82	108,35
Sơ bộ - Prel. 2023	112,53	112,05

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.934.531	11.966.730	11.830.865	11.140.084	10.441.741
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	11.405.759	9.800.220	11.830.865	11.140.084	10.441.741
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	9.411.465	8.592.153	10.128.197	10.089.746	9.362.108
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1.608.047	1.052.832	1.547.696	1.501.127	1.212.798
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	1.033.503	1.099.068	1.346.206	884.233	1.169.505
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	1.449.281	1.438.766	1.902.373	1.877.964	2.243.057
Lệ phí trước bạ - Registration fee	448.326	304.424	322.575	535.931	307.380
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	3.943	243	108	74	19
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	13.278	22.510	13.917	20.890	25.021
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	658.207	645.801	763.032	1.273.127	845.950
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	590.143	522.575	518.851	356.506	345.414
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	174.498	281.805	263.909	181.033	201.446
Tiền sử dụng đất - Land use tax	1.386.579	1.113.488	1.470.965	975.039	588.479
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	159.631	76.476	146.808	82.955	102.510
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	1.014.776	1.173.922	1.286.427	1.676.934	1.770.564
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	8.048	15.956	7.053	10.841	5.639
Thu khác ngân sách - Others	424.649	251.379	288.360	713.092	544.326

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	1.994.294	1.208.067	1.702.668	1.050.338	1.079.633
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	3.879.190	1.791.900	-	-	-
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	649.582	374.610	-	-	-

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	71,58	81,90	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	59,06	71,80	85,61	90,57	89,66
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	10,09	8,80	13,08	13,48	11,61
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	6,49	9,18	11,38	7,94	11,20
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	9,10	12,02	16,08	16,86	21,48
Lệ phí trước bạ - Registration fee	2,81	2,54	2,73	4,81	2,94
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,02	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,08	0,19	0,12	0,19	0,24
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	4,13	5,40	6,45	11,43	8,10
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	3,70	4,37	4,39	3,20	3,31
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,10	2,35	2,23	1,63	1,93
Tiền sử dụng đất - Land use tax	8,70	9,30	12,43	8,75	5,64
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	1,00	0,64	1,24	0,74	0,98
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	6,37	9,81	10,87	15,05	16,96
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	0,05	0,13	0,06	0,10	0,05
Thu khác ngân sách - Others	2,66	2,10	2,44	6,40	5,21

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	12,52	10,10	14,39	9,43	10,34
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	24,34	14,97	-	-	-
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	4,08	3,13	-	-	-

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	19.785.293	21.973.931	23.302.658	32.579.529	12.862.708
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	15.868.688	17.422.695	18.455.142	27.705.524	11.980.883
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	2.983.066	3.841.230	3.856.067	5.390.070	3.733.031
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	2.983.066	3.841.230	3.856.067	5.390.070	3.733.031
Chi thường xuyên Frequent expenditure	6.255.876	6.682.808	6.743.127	6.867.410	7.794.053
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	277.290	288.230	308.278	209.290	241.466
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	2.596.929	2.701.431	2.731.113	2.822.227	3.140.997
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	10.818	10.271	10.462	15.618	11.066
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	608.093	701.310	879.490	769.046	779.943
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	122.663	136.414	121.389	104.419	195.633
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	153.216	113.646	125.120	134.316	145.253

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	854.941	945.581	723.815	972.309	1.028.277
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.227.232	1.238.721	1.185.089	1.111.276	1.291.277
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	366.045	508.918	545.164	625.776	697.401
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	38.649	38.286	113.207	103.133	262.740
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	817	733	1.020	1.460	1.849
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	6.627.929	6.896.924	7.853.928	15.445.584	450.950
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3.800.600	4.294.750	4.126.391	4.550.187	752.298
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	55.205	227.486	716.393	317.207	126.883
Khác - Others	60.800	29.000	4.732	6.611	2.644

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	80,20	79,29	79,20	85,04	93,14
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	15,08	17,48	16,55	16,54	29,02
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	15,08	17,48	16,55	16,54	29,02
Chi thường xuyên Frequent expenditure	31,62	30,41	28,94	21,08	60,59
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,40	1,31	1,32	0,64	1,88
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	13,13	12,29	11,72	8,66	24,42
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	3,07	3,19	3,77	2,36	6,06
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,62	0,62	0,52	0,32	1,52
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,77	0,52	0,54	0,41	1,13

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	4,32	4,30	3,11	2,98	7,99
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,20	5,64	5,09	3,41	10,04
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,85	2,32	2,34	1,92	5,42
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,20	0,17	0,49	0,32	2,04
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>					
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	33,50	31,39	33,70	47,41	3,51
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	19,21	19,54	17,71	13,97	5,85
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,28	1,04	3,07	0,97	0,99
Khác - Others	0,31	0,13	0,02	0,02	0,02

51

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong\$					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	39.005.094	40.973.082	48.943.537	52.742.643	57.976.000
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	38.374.949	40.625.267	48.460.945	52.131.854	57.503.000
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	4.973.102	5.319.224	4.998.484	5.133.375	6.566.000
Không kỳ hạn - Demand-deposit	2.669.601	3.013.775	2.784.616	2.867.527	3.668.000
Có kỳ hạn - Termly	2.303.502	2.305.449	2.213.867	2.265.848	2.898.000
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	33.401.847	35.306.043	43.462.462	46.998.479	50.937.000
Không kỳ hạn - Demand-deposit	3.309.208	4.225.037	6.879.506	6.034.680	7.614.000
Có kỳ hạn - Termly	30.092.638	31.081.007	36.582.956	40.963.799	43.323.000
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	630.145	347.815	482.592	610.789	473.000
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	412.545	152.207	294.910	371.864	275.000
Không kỳ hạn - Demand-deposit	412.545	152.207	294.910	371.864	275.000
Có kỳ hạn - Termly	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	217.600	195.608	187.682	238.925	198.000
Không kỳ hạn - Demand-deposit	27.442	22.559	27.563	44.068	51.600
Có kỳ hạn - Termly	190.158	173.049	160.118	194.857	146.400

51 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	114,86	105,05	119,45	107,76	109,92
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	114,24	105,86	119,29	107,57	110,30
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	100,76	106,96	93,97	102,70	127,91
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	101,18	112,89	92,40	102,98	127,92
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	100,28	100,08	96,03	102,35	127,90
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	116,56	105,70	123,10	108,14	108,38
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	130,78	127,68	162,83	87,72	126,17
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	115,18	103,28	117,70	111,98	105,76
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	171,91	55,20	138,75	126,56	77,44
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	281,29	36,89	193,76	126,09	73,95
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	281,29	36,89	193,76	126,09	73,95
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	98,96	89,89	95,95	127,30	82,87
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	88,49	82,21	122,18	159,88	117,09
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	100,68	91,00	92,53	121,70	75,13

52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	58.984.009	69.676.113	74.194.701	79.869.657	87.850.155
Ngắn hạn - Short-term	31.680.662	37.986.235	43.638.261	48.336.858	54.744.763
Trung và dài hạn Medium and long-term	27.303.347	31.689.878	30.556.440	31.532.799	33.105.392
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	57.879.306	68.544.531	73.006.777	78.529.842	86.373.886
Ngắn hạn - Short-term	30.913.894	37.199.865	42.787.343	47.366.413	53.635.128
Trung và dài hạn Medium and long-term	26.965.412	31.344.666	30.219.434	31.163.429	32.738.758
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	1.104.703	1.131.582	1.187.924	1.339.815	1.476.269
Ngắn hạn - Short-term	766.768	786.370	850.918	970.445	1.109.635
Trung và dài hạn Medium and long-term	337.935	345.212	337.006	369.370	366.634
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	127,13	118,13	106,49	107,65	109,99
Ngắn hạn - Short-term	123,05	119,90	114,88	110,77	113,26
Trung và dài hạn Medium and long-term	132,22	116,07	96,42	103,20	104,99
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	127,87	118,43	106,51	107,57	109,99
Ngắn hạn - Short-term	123,77	120,33	115,02	110,70	113,23
Trung và dài hạn Medium and long-term	132,92	116,24	96,41	103,12	105,06
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	97,47	102,43	104,98	112,79	110,18
Ngắn hạn - Short-term	99,54	102,56	108,21	114,05	114,34
Trung và dài hạn Medium and long-term	93,06	102,15	97,62	109,60	99,26

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm Number of insurance persons					
Bảo hiểm xã hội (Người) Social insurance (Person)	101.566	104.275	103.272	107.921	116.573
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Over labour force at working age (%)	14,59	15,15	15,42	16,04	16,64
Bảo hiểm y tế (Người) Health insurance (Person)	991.014	1.018.718	1.062.101	1.066.582	1.141.761
So với dân số trung bình (%) Over population (%)	86,17	90,26	92,11	91,52	90,70
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) Unemployment insurance (Person)	87.703	83.264	79.597	88.647	92.285
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Over labour force at working age (%)	12,60	12,10	11,89	13,18	13,17
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	15.039	16.131	16.913	17.606	18.280
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	58.597	49.363	41.990	53.363	16.453
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	2.194.930	2.069.550	1.560.807	1.871.806	2.004.341
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	10.181	13.199	9.551	10.650	11.228
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	1.293	1.534	590	1.763	1.404

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	2.395	2.466	2.455	2.703	2.962
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.395	1.404	1.421	1.638	1.709
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	902	963	943	985	1.131
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	98	99	91	80	122
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	2.126	2.303	2.508	2.590	2.982
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.299	1.446	1.606	1.711	2.005
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	713	693	591	694	789
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	114	164	311	185	188

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	169
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	172
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	173
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	176
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	177
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	178
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	179
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	180
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	182
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	184
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	186
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	188

Biểu Table	Trang Page
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2023</i>	190
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	191
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	193
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity</i>	194
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts</i>	196
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư <i>Self-built houses completed by the households</i>	197
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential building constructed in the year by types of house</i>	198

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards;

(2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies,

materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

Công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2023 với tác động của xung đột giữa Nga - Ucraina kéo dài; xung đột giữa Israel - Hamas ảnh hưởng đến ngành chế biến, chế tạo giảm. Ngành khai khoáng giảm sâu do nhu cầu khai thác cát, sỏi phục vụ xây dựng tuyến đường cao tốc đã hoàn thành. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với mức tăng trưởng khá là động lực chính cho sự tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp của tỉnh.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2023 tăng 1,15% so với năm 2022, trong đó: Ngành khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo giảm (ngành khai khoáng giảm 16,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,05%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,42%; ngành cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,32%.

Một số sản phẩm chủ yếu năm 2023 tăng so với năm trước như sau: Điện sản xuất tăng 10,74%; nước mắm tăng 5,96%; quần áo tăng 1,21%; nhân hạt điều tăng 4,12%.

Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 theo giá hiện hành đạt 44.504,3 tỷ đồng, tăng 9,52% so với năm 2022, trong đó vốn khu vực Nhà nước đạt 10.389,6 tỷ đồng (chiếm 23,3% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 3,9%; khu vực ngoài nhà nước đạt 31.179,3 tỷ đồng (chiếm 70,1%), tăng 11,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.935,4 tỷ đồng (chiếm 6,6%), tăng 10,6%.

Năm 2023, có 3 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký là 1.343,18 triệu USD; có 119 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7.546,6 triệu USD, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với 6.261 triệu USD, chiếm 82,97% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 692,3 triệu USD, chiếm 9,17%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 397,5 triệu USD, chiếm 5,27%; các ngành còn lại đạt 195,8 triệu USD, chiếm 5,59%. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Bình Thuận đến 31/12/2023, Mỹ là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 4.236,1 triệu USD, chiếm 56,13% tổng vốn đăng ký; Trung Quốc là nhà đầu tư lớn thứ hai với tổng số vốn đạt 2.376,7 triệu USD, chiếm 31,49%; tiếp đến là U-crai-na 400 triệu USD, chiếm 5,3%; Hàn Quốc 139,0 triệu USD, chiếm 1,84%; Ca-na-đa 100 triệu USD, chiếm 1,33%.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2023 đạt 1.235,2 nghìn m², tăng 6,7% so với năm 2022; trong đó: diện tích nhà ở chung cư đạt 46,3 nghìn m², chiếm 3,7%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.188,9 nghìn m², chiếm 96,3%. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của các hộ dân cư đạt 1.142,5 nghìn m², tăng 2,3% so năm 2022, trong đó nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 1.135,3 nghìn m², chiếm 99,4%, nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên đạt 1,5 nghìn m², chiếm 0,1%, nhà biệt thự đạt 5,7 nghìn m², chiếm 0,5%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

Industry

In 2023, industrial production activities with the impact of the prolonged conflict between Russia and Ukraine; The conflict between Israel and Hamas affected the processing industry and manufacturing decreased. The mining industry decreased sharply due to the need to exploit sand and gravel to serve the construction of the completed highway. The production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning with a fairly high growth rate was the main driving force for the growth of the entire industrial sector of the province.

The year-on-year index of industrial production (IIP) of the whole industry increased by 1.15% in 2023, of which the mining and quarrying, and the manufacturing recorded a decrease (the mining and quarrying decreased by 16.16%; the manufacturing fell by 8.05%); the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air-conditioning increased by 5.42%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities jumped by 4.32%.

Some main industrial products recorded a year-on-year growth in 2023, specifically: Electricity production, fish sauce, clothes, and cashew kernels rose by 10.74%, 5.96%, 1.21% and 4.12%, respectively.

Investment and construction

Total realized social investment capital at current prices was estimated to reach 44,504.3 billion VND in 2023, a year-on-year growth of 9.52%, of which the State sector's investment reached 10,389.6 billion VND (accounting for 23.3% of the total realized social investment capital), a rise of 3.9%; the non-state sector's investment reached 31,179.3 billion VND (accounting for 70.1% of the total realized social investment capital), a soar of 11.4%; the

foreign direct investment sector reached 2,935.4 billion VND (making up 6.6% of the total realized social investment capital), a jump of 10.6%.

In 2023, there were 3 newly licensed foreign direct investment projects with a total registered capital of 1,343.18 million USD; 119 turns of projects which were licensed since the previous years registered to adjust their investment capital with additional capital of 7,546.6 million USD, of which electricity, gas, steam and air-conditioning supply attracted the largest foreign direct investment with capital of 6,261 million USD, accounting for 82.97% of the total registered capital, followed by accommodation and food service activities (692.3 million USD, accounting for 9.17%), the manufacturing (397.5 million USD, accounting for 5.27%), and other activities (195.8 million USD, accounting for 5.59%). As of 31st December 2023, among the countries and territories making investment in projects in Binh Thuan province, the US was the largest investor with a total capital of 4,236.1 million USD, accounting for 56.13% of total registered capital; China was the second largest investor with a total capital of 2,376.7 million USD, accounting for 31.49%; followed by Ukraine with 400 million USD, accounting for 5.3%; Korea 139.0 million USD, accounting for 1.84%; Canada 100 million USD, accounting for 1.33%.

The area of floors of completed residential buildings gained 1,235.2 thousand m² in 2023, a year-on-year increase of 6.7%, of which the area of apartment buildings was 46.3 thousand m², accounting for 3.7% and the area of single detached houses gained 1,188.9 thousand m², accounting for 96.3%. The completed single-owner occupied houses of households reached 1,142.5 thousand m², a year-on-year growth of 2.3% compared to 2022, of which the under 4-floor single detached houses obtained 1,135.3 thousand m², accounting for 99.4%; the above 4-floor single detached houses reached 1.5 thousand m², accounting for 0.1% and villas reached 5.7 thousand m², accounting for 0.5%.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	132,92	112,51	99,86	100,62	101,15
Khai khoáng - Mining and quarrying	107,73	113,75	145,41	127,44	83,84
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	82,45	179,24	4,91	87,45	320,42
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	108,24	112,63	149,2	127,55	83,37
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	102,50	99,71	103,06	113,45	91,95
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	101,79	102,54	100,53	117,75	83,96
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	102,37	97,88	85,21	113,62	96,16
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	99,62	104,48	90,91	90,21	102,07
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	103,19	90,41	105,46	132,59	106,44
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	99,39	70,60	125,55	109,19	48,76
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	102,69	112,61	158,08	131,39	114,76

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	105,19	93,16	127,23	93,85	95,25
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	101,20	98,38	119,13	99,15	97,94
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104,80	82,58	130,56	103,27	109,63
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	94,97	85,44	84,34	160,18	95,74
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	93,19	77,94	90,75	88,14	110,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	114,71	118,43	91,28	99,3	84,63
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basis metals</i>	102,47	107,87	77,81	92,77	112,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products except machinery and equipment</i>	94,98	100,18	102,66	131,32	98,33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	100,14	92,5	89,34	98,91	90,01
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	100,39	101,81	90,5	99,87	98,53
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	97,55	117,33	104,14	69,52	76,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	96,73	101,46	89,9	-	-

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	99,48	101,57	84,51	-	147,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	146,22	116,14	98,36	96,02	105,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	146,22	116,14	98,36	96,02	105,42
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	101,77	103,64	96,64	106,01	104,32
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	102,83	104,74	95,68	107,18	104,56
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	97,43	98,84	101,02	99,4	101,23
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
1. Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	2.290	2.350	3.353	4.650	3.651
2. Gạch các loại <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pcs.</i>	640	650	620	700	506
3. Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	24.956	31.569	26.350	23.931	26.500
4. Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. liters</i>	110,0	115,0	113,0	112,8	95,1
5. Muối hạt <i>Salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	70,0	75,0	75,0	61,8	45,0
6. Nước mắm <i>Fish sauces</i>	1000 lít <i>Thous. liters</i>	41.088	42.208	43.005	44.800	47.471
7. Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	46.000	46.660	47.800	52.600	38.919
8. Quần áo <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	26,0	26,5	28,4	34,6	35,0
9. Nước máy <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	37,0	37,9	38,5	39,9	37,9
10. Nhân hạt điều <i>Cashew nut</i>	Tấn <i>Ton</i>	3.010	3.050	4.200	5.673	5.907
11. Thức ăn gia súc <i>Animal feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	335	335	372	431	316

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
1. Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	1.000 m ³ <i>Thous. m³</i>	2.290	2.350	3.353	4.650	3.651
Nhà nước - <i>State</i>	"	232	433	743	1.054	730
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.058	1.917	2.610	3.596	2.921
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
2. Gạch các loại <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pcs.</i>	640	650	620	700	506
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	640	650	620	700	506
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
3. Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	24.956	31.569	26.350	23.931	26.500
Nhà nước - <i>State</i>	"	16.590	23.551	20.091	16.010	18.997
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	8.366	8.018	6.259	7.921	7.503
4. Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. liters</i>	110,0	115,0	113,0	112,8	95,1
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	110,0	115,0	113,0	112,8	95,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
5. Muối hạt Salt	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	70,0	75,0	75,0	61,8	45,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-s tate</i>	"	70,0	75,0	75,0	61,8	45,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
6. Nước mắm Fish sauces	1000 lít <i>Thous. liters</i>	41.088	42.208	43.005	44.800	47.471
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	41.088	42.208	43.005	44.800	47.471
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
7. Thủy sản đông lạnh Frozen aquatic products	Tấn <i>Ton</i>	46.000	46.660	47.800	52.600	38.919
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	41.350	41.901	42.467	47.140	34.880
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	4.650	4.699	5.333	5.460	4.039
8. Quần áo Clothes	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	26,0	26,5	28,4	34,6	35,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	26,0	26,5	28,4	34,6	35,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
9. Nước máy <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	37,0	37,9	38,5	39,9	37,9
Nhà nước - <i>State</i>	"	37,0	37,9	38,5	39,9	37,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
10. Nhân hạt điều - <i>Cashew nut</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.010	3.050	4.200	5.673	5.907
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.010	3.050	4.200	5.673	5.907
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
11. Thức ăn gia súc <i>Animal feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	334,6	335,1	372,0	431,1	316,1
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	23,3	22,0	20,0	23,5	29,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	311,3	313,1	352,0	407,6	286,3

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.152.620	32.027.329	35.217.307	40.635.896	44.504.331
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.990.917	2.067.735	2.298.826	4.784.704	5.293.947
Địa phương - Local	31.161.703	29.959.594	32.918.481	35.851.192	39.210.384
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	24.573.928	25.406.888	28.260.705	33.119.628	36.325.552
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.199.143	2.128.364	2.525.598	2.584.202	2.914.111
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	2.375.970	2.639.115	2.653.479	2.981.197	3.018.706
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	4.811.500	1.673.549	1.585.364	1.739.011	2.015.050
Vốn đầu tư khác - Others	192.079	179.413	192.161	211.858	230.912
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.098.468	7.761.972	8.212.229	9.998.034	10.389.590
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.890.808	4.009.986	6.119.230	9.055.997	8.900.123
Vốn vay - Loan	2.036.866	2.778.569	112.938	99.294	105.453
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	134.597	391.278	400.423	348.449	381.183
Vốn huy động khác - Others	36.197	582.139	1.579.638	494.293	1.002.831
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	24.555.151	22.515.613	25.321.189	27.984.282	31.179.299
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	18.930.666	16.552.734	19.112.696	20.696.905	23.247.824
Vốn của dân cư - Capital of households	5.624.485	5.962.879	6.208.493	7.287.378	7.931.475
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	3.499.001	1.749.744	1.683.889	2.653.579	2.935.442

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6,01	6,46	6,53	11,77	11,90
Địa phương - Local	93,99	93,54	93,47	88,23	88,10
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	74,12	79,32	80,25	81,50	81,62
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	3,62	6,65	7,17	6,36	6,55
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	7,17	8,24	7,53	7,34	6,78
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	14,51	5,23	4,50	4,28	4,53
Vốn đầu tư khác - Others	0,58	0,56	0,55	0,52	0,52
Phân theo nguồn vốn - By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	15,38	24,24	23,32	24,60	23,35
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	8,72	12,52	17,37	22,28	20,00
Vốn vay - Loan	6,14	8,68	0,32	0,24	0,24
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,41	1,22	1,14	0,86	0,86
Vốn huy động khác - Others	0,11	1,82	4,49	1,22	2,25
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	74,07	70,30	71,90	68,87	70,06
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	57,10	51,68	54,27	50,94	52,24
Vốn của dân cư - Capital of households	16,97	18,62	17,63	17,93	17,82
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	10,55	5,46	4,78	6,53	6,59

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.437.021	21.588.472	22.868.619	25.174.818	28.035.971
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.347.412	1.388.281	1.462.868	2.842.570	3.228.569
Địa phương - Local	21.089.609	20.200.191	21.405.751	22.332.248	24.807.402
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	16.553.649	17.024.396	18.447.475	20.384.567	23.730.025
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	912.312	1.461.949	1.605.099	1.646.958	1.534.215
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.600.516	1.810.365	1.686.370	1.899.970	1.589.282
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	3.241.154	1.166.284	1.007.550	1.108.302	1.060.879
Vốn đầu tư khác - Others	129.390	125.478	122.125	135.021	121.570
Phân theo nguồn vốn - By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.450.540	5.198.246	5.214.564	5.920.129	6.301.609
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.956.440	2.675.734	3.881.958	5.343.876	5.361.146
Vốn vay - Loan	1.378.510	1.864.579	74.885	63.123	72.895
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	91.093	269.490	323.584	221.515	263.495
Vốn huy động khác - Others	24.497	388.443	934.137	291.615	604.073
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	16.618.428	15.185.105	16.532.490	17.567.767	19.705.221
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	12.811.891	11.163.587	12.528.365	13.157.343	14.692.553
Vốn của dân cư - Capital of households	3.806.537	4.021.518	4.004.125	4.410.424	5.012.668
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	2.368.053	1.205.121	1.121.565	1.686.922	2.029.141

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	135,21	96,22	105,93	110,08	111,37
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	245,93	103,03	105,37	194,31	113,58
Địa phương - Local	131,43	95,78	105,97	104,33	111,08
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	130,20	102,84	108,36	110,50	116,41
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	111,69	160,25	109,79	102,61	93,15
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	114,32	113,11	93,15	112,67	83,65
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	206,89	35,98	86,39	110,00	95,72
Vốn đầu tư khác - Others	133,72	96,98	97,33	110,56	90,04
Phân theo nguồn vốn - By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	145,16	150,65	100,31	113,53	106,44
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	115,91	136,77	145,08	137,66	100,32
Vốn vay - Loan	242,49	135,26	4,02	84,29	115,48
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	93,87	295,84	120,07	68,46	118,95
Vốn huy động khác - Others	103,46	1585,68	240,48	31,22	207,15
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	133,04	91,38	108,87	106,26	112,17
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	145,34	87,13	112,23	105,02	111,67
Vốn của dân cư - Capital of households	103,55	105,65	99,57	110,15	113,66
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	137,17	50,89	93,07	150,41	120,29

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.152.620	32.027.329	35.217.307	40.635.896	44.504.331
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.269.563	3.732.398	3.987.816	4.313.357	4.711.624
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	451.320	921.181	795.919	777.668	754.486
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.162.749	3.296.201	3.687.308	3.851.273	3.890.109
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.981.441	9.759.068	6.953.261	8.138.574	8.751.603
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	759.085	235.735	228.911	234.096	251.971
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.800.622	3.425.569	3.562.212	3.520.884	3.558.385
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.189.052	2.265.239	2.214.653	2.378.745	2.446.147
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	844.918	1.100.413	3.521.554	4.951.918	5.697.670
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.641.633	2.039.285	1.816.055	2.629.016	3.597.010
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	520.565	75.608	62.587	84.415	97.550
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	337.765	759.468	850.517	841.645	830.455
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	839.384	958.327	2.665.202	2.797.018	2.825.818

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	137.683	162.759	147.573	210.803	290.783
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100.766	76.212	85.673	111.028	139.748
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	342.620	147.678	260.889	413.706	555.734
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	486.353	566.353	709.656	768.916	894.775
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	273.582	244.599	870.572	950.040	1.076.635
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	166.866	106.817	118.889	121.068	126.516
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	913.132	53.715	62.422	64.025	66.338
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	933.521	2.100.704	2.615.638	3.477.701	3.940.974
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,86	11,65	11,32	10,61	10,59
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,36	2,88	2,26	1,91	1,70
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15,57	10,29	10,47	9,48	8,74
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24,07	30,47	19,74	20,03	19,66
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,29	0,74	0,65	0,58	0,57
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8,45	10,70	10,11	8,66	8,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,62	7,07	6,29	5,85	5,50
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,55	3,44	10,00	12,19	12,80
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10,98	6,37	5,16	6,47	8,08
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,57	0,24	0,18	0,21	0,22
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,02	2,37	2,42	2,07	1,87
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,53	2,99	7,57	6,88	6,35

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,42	0,51	0,42	0,52	0,65
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,30	0,24	0,24	0,27	0,31
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1,03	0,46	0,74	1,02	1,25
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,47	1,77	2,02	1,89	2,01
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,83	0,76	2,47	2,34	2,42
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,50	0,33	0,34	0,30	0,28
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,75	0,17	0,18	0,16	0,15
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,82	6,56	7,43	8,56	8,86
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.437.021	21.588.472	22.868.619	25.174.818	28.035.971
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.985.477	2.509.314	2.271.682	2.411.838	2.677.648
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	306.312	621.698	531.928	461.625	434.255
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.624.927	2.213.868	2.229.614	2.390.169	2.553.807
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.697.445	6.707.731	4.301.783	4.641.454	5.028.212
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	642.423	159.407	146.844	163.188	216.713
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.887.466	2.092.234	2.222.200	2.082.916	2.052.616
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.041.063	1.591.025	1.407.168	1.400.600	1.446.399
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	622.935	775.065	2.245.073	2.943.162	3.510.575
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.738.305	1.376.417	1.173.297	1.590.696	2.343.628
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	554.860	50.459	63.911	72.983	93.945
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	320.542	506.886	760.758	689.623	725.252
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	954.171	656.254	2.980.485	3.137.639	2.934.802

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	109.246	109.096	114.938	165.716	223.023
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	76.360	51.026	59.600	81.946	97.765
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	242.700	98.623	180.594	313.706	555.734
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	262.482	380.946	362.257	383.435	479.130
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	196.539	163.351	300.831	332.117	432.933
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	128.073	72.032	90.738	96.155	96.504
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	629.995	36.230	37.085	33.290	35.783
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	415.700	1.416.810	1.387.833	1.782.560	2.097.247
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	135,21	96,22	105,93	110,08	111,37
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	135,77	126,38	90,53	106,17	111,02
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	128,14	202,96	85,56	86,78	94,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	104,99	61,07	100,71	107,20	106,85
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	395,08	142,80	64,13	107,90	108,33
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,46	24,81	92,12	111,13	132,80
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	122,09	110,85	106,21	93,73	98,55
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,14	77,95	88,44	99,53	103,27
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	96,61	124,42	289,66	131,09	119,28
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	111,31	50,27	85,24	135,57	147,33
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,50	9,09	126,66	114,19	128,72
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	110,68	158,13	150,08	90,65	105,17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	631,44	68,78	454,17	105,27	93,54

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	102,54	99,86	105,35	144,18	134,58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100,94	66,82	116,80	137,49	119,30
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	100,41	40,64	183,12	173,71	177,15
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	107,77	145,13	95,09	105,85	124,96
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	100,92	83,11	184,16	110,40	130,36
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	115,38	56,24	125,97	105,97	100,36
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	101,43	5,75	102,36	89,77	107,49
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	105,39	340,83	97,95	128,44	117,65
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	41,88	37,33	39,93	42,14	40,80
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	31,86	42,11	43,54	51,73	47,21
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	44,11	37,80	41,45	40,80	39,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	147,52	73,16	69,60	107,02	103,98
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,98	15,63	15,59	16,28	16,48
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	53,73	64,52	37,11	27,44	27,06
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	103,55	66,59	67,63	59,32	60,40
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47,66	49,59	38,31	44,92	39,83
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	277,23	99,47	99,06	96,31	97,86
F. Xây dựng - Construction	91,69	99,29	90,66	75,42	69,47
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	58,63	38,70	35,05	32,97	29,06
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	63,43	92,41	343,00	310,02	300,85
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	63,33	40,18	42,81	41,88	39,39

65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	30,11	4,37	3,51	4,43	4,74
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19,60	41,46	40,39	36,31	32,79
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35,75	39,24	108,24	102,54	91,58
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	29,26	32,02	27,47	36,86	47,92
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	36,61	29,29	34,16	35,23	37,74
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	23,90	9,78	16,91	26,31	32,24
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	18,09	19,30	23,19	23,42	25,16
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	19,51	15,58	46,11	54,83	61,30
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20,57	11,33	14,57	13,00	11,17
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	112,89	6,60	8,40	6,56	4,86
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	920,10	1.973,77	2.345,66	2.901,15	2.948,09
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2015 đến 2023

Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2023

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	42	1.692,04	524,76
2015	5	80,10	5,94
2016	9	2,82	1,56
2017	6	12,56	3,24
2018	1	1,00	0,23
2019	9	156,54	122,20
2020	6	77,77	84,86
2021	1	2,00	83,22
2022	2	16,06	95,87
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	3	1.343,18	127,63

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed

by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	119	7.546,57
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	60,31
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4	63,50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	38	397,48
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	6.261,01
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	7,35
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2	7,50
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6	31,78
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29	692,27
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3	20,03
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	23	5,34
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	119	7.546,57
<i>Ái-len - Ireland</i>	1	0,35
<i>Anh - United Kingdom</i>	3	1,41
<i>Ấn Độ - India</i>	2	9,00
<i>Bỉ - Belgium</i>	2	1,32
<i>Vùng lãnh thổ thuộc Anh - British Virgin Islands</i>	6	84,07
<i>Bru-nây - Brunei</i>	1	0,60
<i>Đài Loan (Trung Quốc) - Taiwan (China)</i>	10	68,03
<i>Đức - Germany</i>	3	22,05
<i>Hà Lan - Netherlands</i>	2	15,03
<i>Hàn Quốc - Korea Rep. of</i>	24	139,03
<i>Lúc-xăm-bua - Luxembourg</i>	1	4,00
<i>Ma-lai-xi-a - Malaysia</i>	2	3,68
<i>Mỹ - United States</i>	4	4.236,12
<i>Hồng Kông (Trung Quốc) - HongKong (China)</i>	2	1,25
<i>Liên bang Nga - Russian Federation</i>	17	0,88
<i>Nhật Bản - Japan</i>	8	21,77
<i>Pháp - France</i>	9	35,36
<i>Thái Lan - Thailand</i>	2	20,90
<i>Thụy Sĩ - Switzerland</i>	1	0,09
<i>Trung Quốc - China</i>	12	2.376,68
<i>Úc - Australia</i>	4	4,94
<i>U-crai-na - Ukraine</i>	1	400,00
<i>Ca-na-đa - Canada</i>	1	100,00
<i>Ý - Italian</i>	1	0,02

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2023
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	1.343,18
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3	1.343,18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

69 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2023

phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2023
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	1.343,18
Thái Lan - <i>Thailand</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	2	4,70
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	-	-
Mỹ - <i>United States</i>	1	1.338,48
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	-	-

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư

Self-built houses completed by the households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Nghìn m ² - Thous. m ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.140,56	992,43	1.002,97	1.116,60	1.142,51
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.140,56	992,43	977,32	1.110,47	1.135,32
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	390,04	272,70	194,06	272,20	390,31
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	745,24	719,73	783,26	677,58	632,44
Nhà thiếu kiên cố <i>Less-permanent</i>	3,27	-	-	153,93	102,08
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	2,01	-	-	6,76	10,50
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	2,02	1,51
Nhà biệt thự - Villa	-	-	25,65	4,11	5,68
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	100,00	100,00	97,44	99,45	99,37
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	34,20	27,48	19,35	24,38	34,16
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	65,34	72,52	78,09	60,68	55,35
Nhà thiếu kiên cố <i>Less-permanent</i>	0,29	-	-	13,79	8,93
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,18	-	-	0,61	0,92
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	0,18	0,13
Nhà biệt thự - Villa	-	-	2,56	0,37	0,50

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.130,8	1.048,9	1.056,0	1.157,8	1.235,2
Nhà ở chung cư Apartment buildings	92,1	126,7	29,8	42,4	46,3
Dưới 5 tầng ^(*) - Under 5 floors ^(*)	92,1	126,7	29,8	42,4	46,3
Từ 6-8 tầng ^(**) - 6-8 floors ^(**)					
Từ 9-15 tầng ^(***) - 9-15 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng ^(****) - 16-20 floors ^(****)	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng ^(****) - 21-25 floors ^(****)	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	1.038,7	922,3	1.026,2	1.115,4	1.188,9
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.038,7	922,3	998,7	1.098,5	1.176,0
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	-	-	1,50	2,0	2,2
Nhà biệt thự - Villa	-	-	26,1	14,9	10,7

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	217
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	219
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	221
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	222
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	224
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	226
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	227
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	229

Biểu Table		Trang Page
81	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	231
82	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	232
83	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	234
84	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	237
85	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	238
86	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	240
87	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	243
88	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	244
89	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	246
90	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	248

Biểu Table	Trang Page
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by types of enterprise</i>	249
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	251
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district</i>	254
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	255
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	257
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district</i>	260
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	261
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	263
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	265

Biểu Table	Trang Page
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	266
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	269
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	270
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	272
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	274
106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	275
107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	276
108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	278
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	279
110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280

Biểu Table		Trang Page
111	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprise by district</i>	282
112	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	283
113	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	284
114	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	285
115	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	287
116	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	288
117	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	290
118	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	291
119	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	293

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested

enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Profit rate} \\ \text{per net turnover} \end{array} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Average equipped fixed} \\ \text{asset per employee} \end{array} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Trong năm 2023 đã cấp đăng ký mới 1.345 doanh nghiệp (bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm kinh doanh), giảm 10,57% so cùng kỳ. Tổng số vốn đăng ký 7.661,9 tỷ đồng, đạt 83,81% so với cùng kỳ; giải thể 450 doanh nghiệp, tăng 36,36% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 508, tăng 33,33% so với cùng kỳ; đăng ký thay đổi 1.895 doanh nghiệp, so với cùng kỳ tăng 24,75%.

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 là 4.493 doanh nghiệp, giảm 1,99% so năm 2021, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài số lượng hoạt động ổn định không thay đổi so với năm 2021; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 2,02%. Số lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng không đáng kể, tăng 1,07% so với cùng kỳ thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp nhà nước tiếp tục giảm 2,37%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,41%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 6,12%.

Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 của khu vực doanh nghiệp giảm 1,16% so năm 2021, trong đó vốn của doanh nghiệp nhà nước tăng 6,56%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 2,35%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,92%. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 161.298,7 tỷ đồng, tăng 21,53% so năm 2021, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 8.021,3 tỷ đồng, tăng 67,86%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 130.307,4 tỷ đồng, tăng 22,88%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22.969,9 tỷ đồng, tăng 4,91%. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 44,4%, tăng hơn tỷ lệ 36,0% của năm 2021; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hoà vốn là 8,4%, thấp hơn tỷ lệ

12,3% của năm 2021; còn lại 47,2% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, thấp hơn tỷ lệ 51,7% của năm 2021. Lãi bình quân 1 doanh nghiệp năm 2022 là 5.329,6 triệu đồng, thấp hơn lãi bình quân 1 doanh nghiệp năm 2021 là 7.627,8 triệu đồng; Lỗ bình quân 1 doanh nghiệp năm 2022 là 973,3 triệu đồng, cao hơn lỗ bình quân 1 doanh nghiệp năm 2021 là 830,3 triệu đồng.

Năm 2023, toàn tỉnh có 64.419 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 1,68% so năm 2022; 111.008 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 3,53% so năm 2022.

OPERATION OF ENTERPRISES AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

In 2023, there were 1,345 newly registered enterprises (including branches, representative offices, business points), a year-on-year decrease of 10.57%. The total registered capital was 7,661.9 billion VND, reaching 83.81% over the same period last year; 450 enterprises dissolved, a year-on-year increase of 36.36%; the number of enterprises temporarily shut down was 508 enterprises, a year-on-year increase of 33.33%; 1,895 enterprises were registered to adjustment, a year-on-year growth of 24.75%.

As of 31st December, 2022, the number of acting enterprises was 4,493 enterprises, a year-on-year decline of 1.99%, of which: the state-owned enterprises and the FDI enterprises were stable, unchanged compared to that in 2021; the non-state enterprises decreased by 2.02%. The number of employees working in the enterprise sector increased insignificantly, up 1.07% compared to the same period last year, of which the employees in the state-owned enterprises continued to decrease by 2.37%; while the employees in the non-state enterprises increased by 2.41% and the employees in the FDI enterprises decreased by 6.12%.

As of 31st December, 2022, the production and business capital of the enterprise sector decreased by 1.16% compared to that in 2021, of which: the capital of state-owned enterprises increased by 6.56%; the capital of the non-state enterprises decreased by 2.35% and the capital of the FDI enterprises increased by 3.92%. The net turnover of production and business of the enterprise sector reached 161,298.7 billion VND, a year-on-year growth of 21.53%, of which: the state-owned enterprises reached 8,021.3 billion VND, an increase of 67.86%; the non-state enterprises reached 130,307.4 billion VND, up 22.88%; the FDI enterprises reached 22,969.9 billion VND, a rise of 4.91%. The rate of profitable enterprises in the total number of enterprises was 44.4%, higher than the rate of 36.0% in the same period last year; the rate of

break-even enterprises was 8.4%, lower than the rate of 12.3% in 2021; the remaining 47.2% was unprofitable enterprises, lower than the rate of 51.7% in 2021. However, the average profit per enterprise was 5,329.6 million VND in 2022, lower than the average profit of 7,627.8 million VND in 2021; the average loss per enterprise was 973.3 million VND in 2022, higher than the average loss of 830.3 million VND in 2021.

In 2023, there were 64,419 non-farm individual business establishments in the whole province, a year-on-year decrease of 1.68%; 111,008 persons working in the non-farm individual business establishments, a year-on-year fall of 3.53%.

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.777	4.115	4.169	4.584	4.493
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9	9	9	9	9
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5	5	5	5	5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4	4	4	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.714	4.053	4.105	4.512	4.421
Tư nhân - Private	742	663	529	502	473
Công ty hợp danh - Collective name	19	20	23	28	31
Công ty TNHH - Limited Co.	2.651	3.027	3.165	3.500	3.503
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	4	5	6	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	298	339	383	476	411
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	54	53	55	63	63
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	38	36	36	37	38
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	16	17	19	26	25

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,24	0,22	0,22	0,20	0,20
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,13	0,12	0,12	0,11	0,11
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,11	0,10	0,10	0,09	0,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,33	98,46	98,46	98,43	98,40
Tư nhân - Private	19,64	12,69	12,69	10,95	10,53
Công ty hợp danh - Collective name	0,50	0,55	0,55	0,61	0,69
Công ty TNHH - Limited Co.	70,19	75,92	75,92	76,35	77,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,11	0,12	0,12	0,13	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7,89	9,19	9,19	10,38	9,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,43	1,32	1,32	1,37	1,40
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,01	0,86	0,86	0,81	0,85
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,42	0,46	0,46	0,57	0,56

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.777	4.115	4.169	4.584	4.493
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	160	163	160	184	135
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	68	81	74	76	75
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	464	479	465	489	496
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	75	114	180	230	211
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12	11	13	17	17
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	457	494	526	631	660
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.391	1.489	1.492	1.587	1.661
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	139	148	139	154	161
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	445	444	407	427	365
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	27	24	21	27	29
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	18	15	20	18
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	73	126	139	170	112

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	235	274	289	304	296
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	111	125	132	147	147
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	29	39	35	46	38
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9	12	14	14	19
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	31	34	33	30	26
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	38	40	35	31	27

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.777	4.115	4.169	4.584	4.493
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.955	2.159	2.123	2.298	2.202
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	221	201	216	240	271
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	273	257	309	325	321
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	149	176	184	206	209
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	286	343	372	448	458
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	243	267	283	312	288
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	195	197	193	206	200
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	231	266	246	281	295
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	154	189	176	193	181
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	70	60	67	75	68

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	74.112	74.993	67.606	70.819	71.579
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.464	3.333	3.204	3.119	3.045
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.390	2.266	2.105	2.030	1.967
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.074	1.067	1.099	1.089	1.078
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	60.813	62.185	55.356	58.351	59.757
Tư nhân - Private	5.359	4.141	2.472	2.089	2.400
Công ty hợp danh - Collective name	84	124	159	200	246
Công ty TNHH - Limited Co.	38.982	40.733	35.961	37.723	37.497
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	615	587	558	646	529
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15.773	16.600	16.206	17.693	19.085
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9.835	9.475	9.046	9.349	8.777
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8.477	8.320	7.780	7.260	6.895
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.358	1.155	1.266	2.089	1.882

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,67	4,44	4,74	4,40	4,25
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,22	3,02	3,11	2,87	2,75
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,45	1,42	1,63	1,54	1,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	82,06	82,93	81,88	82,39	83,48
Tư nhân - Private	7,23	5,53	3,66	2,95	3,35
Công ty hợp danh - Collective name	0,11	0,17	0,24	0,28	0,34
Công ty TNHH - Limited Co.	52,61	54,31	53,19	53,27	52,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,83	0,78	0,83	0,91	0,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,28	22,14	23,97	24,98	26,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,27	12,63	13,38	13,20	12,26
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11,44	11,09	11,51	10,25	9,63
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,83	1,54	1,87	2,95	2,63

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	74.112	74.993	67.606	70.819	71.579
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.964	5.006	3.197	5.215	3.124
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.774	2.020	2.726	2.738	2.540
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	29.284	29.172	29.081	29.614	31.717
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	666	989	1.181	1.280	1.310
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	940	881	845	967	903
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.351	6.507	5.836	6.968	5.783
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.990	12.580	10.355	11.066	10.984
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.099	1.314	1.429	1.215	1.113
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.584	9.995	6.631	4.976	6.331
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	144	96	67	80	84
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	96	85	134	72	67
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	566	942	1.223	1.644	1.813

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.719	1.768	1.759	1.692	1.865
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.250	1.635	1.228	1.454	1.638
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	565	789	911	847	1.197
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	572	633	620	649	746
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	262	282	258	201	177
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	286	299	125	141	187

78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	74.112	74.993	67.606	70.819	71.579
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	33.171	33.406	28.312	29.317	31.037
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	6.846	6.695	6.484	6.539	7.046
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	5.710	5.443	4.567	5.678	5.571
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	2.021	2.375	2.587	2.770	2.709
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	7.684	8.386	8.200	8.313	8.349
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	9.675	9.418	9.352	9.505	8.675
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.847	2.136	1.817	1.939	1.532
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	4.574	4.523	3.618	3.855	3.854
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	2.009	2.129	2.273	2.482	2.436
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	575	482	396	421	370

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	36.790	36.045	31.900	33.351	33.931
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.066	1.019	949	903	860
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	785	729	661	619	579
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	281	290	288	284	281
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	28.385	29.052	25.187	26.343	27.802
Tư nhân - Private	2.152	1.666	926	854	1.031
Công ty hợp danh - Collective name	54	87	115	129	156
Công ty TNHH - Limited Co.	17.395	18.231	15.587	15.345	16.283
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	139	135	165	184	128
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8.645	8.933	8.394	9.831	10.204
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.339	5.974	5.764	6.105	5.269
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.378	5.322	5.064	4.792	4.157
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	961	652	700	1.313	1.112

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,90	2,83	2,97	2,71	2,53
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,13	2,02	2,07	1,86	1,71
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,76	0,80	0,90	0,85	0,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	77,15	80,60	78,96	78,99	81,94
Tư nhân - Private	5,85	4,62	2,90	2,56	3,04
Công ty hợp danh - Collective name	0,15	0,24	0,36	0,39	0,46
Công ty TNHH - Limited Co.	47,28	50,58	48,86	46,01	47,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,38	0,37	0,52	0,55	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,50	24,78	26,31	29,48	30,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19,95	16,57	18,07	18,31	15,53
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17,34	14,76	15,87	14,37	12,25
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,61	1,81	2,19	3,94	3,28

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36.790	36.045	31.900	33.351	33.931
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.022	2.211	1.020	2.254	991
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	318	455	440	475	340
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	19.750	18.275	18.506	18.940	19.785
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115	185	218	292	279
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	250	256	241	288	279
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.203	1.224	1.158	1.576	1.216
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.276	5.033	4.087	4.336	4.361
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	232	285	357	331	272
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.707	5.723	3.421	2.283	3.279
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	53	37	32	29	39
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	49	49	83	49	44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	172	333	415	736	848

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2019	2020	2021	2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	480	537	555	517	565
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	187	254	290	183	302
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	334	485	525	432	664
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	376	408	387	453	480
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100	112	112	85	71
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	166	183	53	92	116
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36.790	36.045	31.900	33.351	33.931
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	13.949	14.242	11.771	12.441	13.970
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.680	4.583	4.740	4.400	4.613
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.357	2.439	1.491	2.024	2.244
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	498	652	674	708	674
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	4.640	4.479	4.354	4.622	4.404
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	7.179	5.999	5.798	5.823	4.968
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	643	728	563	618	526
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	2.008	2.086	1.633	1.667	1.607
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	672	735	772	957	806
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	164	102	104	91	119

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	162.347.513	181.526.932	233.052.965	285.778.097	282.469.646
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.227.940	3.059.591	3.839.361	3.539.332	3.771.648
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.763.206	2.569.201	3.320.181	2.968.807	3.182.996
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	464.734	490.390	519.180	570.525	588.652
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	149.377.703	131.542.069	181.436.132	232.950.679	227.477.390
Tư nhân - <i>Private</i>	4.297.540	3.802.274	2.414.943	2.349.244	2.332.538
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	13.471	14.680	20.940	18.471	25.889
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	98.347.016	67.344.115	90.395.290	114.358.435	126.579.561
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	563.208	650.396	985.354	1.047.225	506.355
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	46.156.469	59.730.605	87.619.606	115.177.304	98.033.047
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9.741.870	46.925.271	47.777.472	49.288.086	51.220.608
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9.114.270	5.054.861	6.266.036	7.074.674	8.386.526
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	627.600	41.870.411	41.511.436	42.213.413	42.834.082

82 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,99	1,69	1,64	1,24	1,34
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,70	1,42	1,42	1,04	1,13
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,29	0,27	0,22	0,20	0,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	92,01	72,46	77,86	81,51	80,53
Tư nhân - Private	2,65	2,10	1,04	0,82	0,83
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	60,58	37,10	38,80	40,02	44,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,35	0,36	0,42	0,37	0,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	28,43	32,90	37,60	40,30	34,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,00	25,85	20,50	17,25	18,13
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5,61	2,78	2,69	2,48	2,97
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,39	23,07	17,81	14,77	15,16

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	162.347.513	181.526.932	233.052.965	285.778.097	282.469.646
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.985.920	11.705.942	10.114.002	12.570.778	11.490.211
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4.681.609	4.661.241	6.234.805	7.933.866	7.383.984
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13.062.162	16.081.686	17.851.284	16.552.915	21.003.279
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	46.605.809	70.395.565	83.414.219	91.929.421	78.941.072
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	702.558	732.522	1.453.356	1.424.210	1.340.300
F. Xây dựng - Construction	20.027.477	17.346.430	20.218.328	24.365.423	15.835.754
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	21.433.032	25.027.663	30.322.945	26.941.135	30.859.096
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.013.302	2.721.530	3.345.015	3.521.934	3.968.404
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.959.170	13.534.082	18.534.215	14.515.419	12.945.313

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	36.903	33.137	23.613	37.848	48.163
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21.209	35.998	37.700	205.226	26.462
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	25.606.936	16.543.388	37.524.528	81.088.295	94.358.414
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	723.381	914.033	1.115.379	1.091.700	1.156.422
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	817.532	446.413	589.409	943.929	740.855
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	362.453	478.470	594.353	815.660	765.026
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	370.444	421.096	405.514	454.091	453.019
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	809.244	341.692	1.178.195	1.289.196	1.054.913

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	128.371	106.042	96.107	97.051	98.961
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	162.347.513	181.526.932	233.052.965	285.778.097	282.469.646
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	102.159.033	110.320.527	95.119.377	131.317.975	133.281.766
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.763.928	3.356.520	4.011.051	7.002.826	6.018.358
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	10.910.980	11.802.459	62.289.306	62.237.967	52.206.013
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	8.135.433	22.307.589	25.189.417	27.914.938	27.892.912
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	7.290.190	9.048.107	12.616.895	14.816.597	14.832.046
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	8.701.594	7.273.681	7.818.752	9.997.767	13.454.080
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.459.723	1.652.469	1.902.484	2.281.509	2.406.120
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	3.837.591	4.413.995	5.288.788	6.552.148	6.864.455
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	15.367.693	10.643.066	18.063.668	22.622.967	24.551.430
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	721.347	708.517	753.228	1.033.404	962.468

85

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	90.902.100	103.330.900	130.052.300	148.703.274	147.133.386
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.884.700	2.259.700	2.685.300	2.253.624	2.255.448
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.663.800	2.025.600	2.441.100	2.011.464	2.024.127
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	220.900	234.100	244.200	242.160	231.321
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	83.601.200	63.766.300	89.122.600	107.841.193	103.269.485
Tư nhân - Private	1.158.100	953.000	507.500	491.843	514.660
Công ty hợp danh Collective name	2.700	2.000	4.400	1.325	8.178
Công ty TNHH - Limited Co.	60.923.000	28.491.400	41.910.200	48.830.584	49.189.290
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	396.900	436.100	703.900	772.950	339.945
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	21.120.500	33.883.800	45.996.600	57.744.491	53.217.411
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.416.200	37.304.900	38.244.400	38.608.457	41.608.453
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5.150.600	3.141.400	4.316.300	4.634.835	5.960.279
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	265.600	34.163.500	33.928.100	33.973.623	35.648.174

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,07	2,20	2,06	1,51	1,54
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,83	1,96	1,88	1,35	1,38
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,24	0,24	0,19	0,16	0,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	91,97	61,70	68,52	72,52	70,18
Tư nhân - Private	1,28	0,92	0,39	0,33	0,35
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	67,02	27,57	32,23	32,84	33,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,44	0,42	0,54	0,52	0,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,23	32,79	35,37	38,83	36,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,96	36,10	29,41	25,97	28,28
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5,67	3,04	3,32	3,12	4,05
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,29	33,06	26,09	22,85	24,23

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	90.902.100	103.330.900	130.052.300	148.703.274	147.133.386
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.218.800	7.664.700	6.814.000	7.474.243	7.483.306
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.487.000	1.694.200	2.880.000	3.323.103	3.145.478
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.328.600	7.148.100	6.865.800	6.427.088	7.316.516
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	36.974.800	53.626.900	57.165.900	67.090.839	64.119.000
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	422.400	467.100	987.200	936.162	871.308
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.769.300	7.765.100	9.302.900	9.351.176	3.418.600
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.117.500	4.571.800	8.014.300	3.647.713	3.352.392
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.317.700	1.779.700	2.154.400	2.122.635	2.548.079
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.548.500	8.360.800	10.472.800	8.416.752	8.239.586

86 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.700	5.800	3.800	5.185	8.954
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-13.800	5.200	6.000	5.863	4.165
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15.515.200	9.255.700	23.717.300	38.263.280	45.299.118
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	122.700	112.300	119.600	125.368	132.888
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	455.700	126.800	219.400	468.542	214.902
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>				-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	283.000	348.600	480.400	614.866	550.575
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	197.600	230.900	220.300	241.037	240.287
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78.700	125.200	589.300	153.582	154.899

86 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	72.700	42.000	38.900	35.842	33.335
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

87

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	90.902.100	103.330.900	130.052.300	148.703.274	147.133.386
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	68.806.800	68.991.600	48.434.500	59.257.852	58.613.105
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.881.700	1.424.300	1.759.300	3.411.704	2.560.281
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	4.137.700	7.737.500	42.789.600	42.498.848	41.315.851
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	3.569.100	14.460.200	16.412.400	18.119.185	18.869.683
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.304.400	2.550.000	3.935.200	5.489.714	5.511.128
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.862.100	2.748.700	3.305.000	3.756.816	4.852.418
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	410.300	386.300	443.500	540.571	584.526
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.443.300	1.730.000	2.406.800	2.929.459	3.180.470
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.284.300	3.109.800	10.370.100	12.447.520	11.421.225
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	202.400	192.500	195.900	251.605	224.700

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	84.482.800	110.872.900	109.373.000	132.718.173	161.298.681
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.649.300	5.203.000	5.103.500	4.778.717	8.021.342
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.835.600	3.433.800	3.820.200	3.123.182	5.063.045
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.813.700	1.769.200	1.283.300	1.655.535	2.958.297
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	75.804.000	86.403.500	82.396.600	106.044.273	130.307.401
Tư nhân - <i>Private</i>	7.001.200	6.588.900	3.516.700	3.300.840	4.554.292
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	19.700	23.800	26.700	32.304	48.982
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	57.402.100	63.570.500	50.210.000	53.042.981	67.222.464
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	474.600	510.600	657.900	709.562	591.138
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10.906.400	15.709.700	27.985.300	48.958.587	57.890.526
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.029.500	19.266.400	21.872.900	21.895.184	22.969.937
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3.500.900	3.617.000	4.570.800	5.357.419	4.859.664
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	528.600	15.649.400	17.302.100	16.537.766	18.110.272

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,51	4,70	4,66	3,60	4,97
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3,36	3,10	3,49	2,35	3,14
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2,15	1,60	1,17	1,25	1,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	89,72	77,93	75,34	79,90	80,79
Tư nhân - <i>Private</i>	8,28	5,94	3,22	2,49	2,82
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	67,95	57,34	45,91	39,97	41,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,56	0,46	0,60	0,53	0,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,91	14,17	25,59	36,89	35,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,77	17,37	20,00	16,50	14,24
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,14	3,26	4,18	4,04	3,01
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,63	14,11	15,82	12,46	11,23

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	84.482.800	110.872.900	109.373.000	132.718.173	161.298.681
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.731.400	5.027.100	2.779.300	5.704.510	4.207.351
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.806.500	2.314.800	3.040.800	4.581.096	4.332.796
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13.414.100	14.759.400	15.527.100	14.858.935	23.782.628
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.802.216	17.103.900	19.643.600	18.557.933	19.966.279
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	375.100	404.000	439.500	437.437	462.062
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.823.200	7.289.900	5.783.000	8.475.538	7.289.024
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	47.345.500	53.798.000	51.584.600	66.459.702	82.497.181
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	552.100	934.500	2.701.100	1.613.002	1.382.199
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.680.084	2.893.900	1.376.800	594.585	2.238.193
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13.100	16.300	11.300	6.040	10.332
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11.900	12.500	12.700	14.744	19.175

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.763.800	2.312.100	2.169.100	7.992.423	9.157.453
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	370.900	519.700	473.100	375.165	550.971
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	207.800	233.200	169.000	170.923	288.814
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	116.400	155.100	165.700	165.780	352.748
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	201.900	235.100	232.900	320.103	308.253
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.218.800	2.817.700	3.244.900	2.376.634	4.396.121
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	48.000	45.700	18.500	13.624	57.103
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	84.482.800	110.872.900	109.373.000	132.718.173	161.298.681
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	35.090.700	53.253.200	32.005.300	39.346.157	49.684.019
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.898.500	4.351.900	3.968.900	4.163.331	6.227.281
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.000.900	6.428.200	21.449.500	21.283.114	24.018.142
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	2.477.000	4.098.200	5.153.500	6.392.139	6.871.238
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	7.603.100	9.086.700	9.891.800	12.330.666	14.019.104
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	4.329.400	8.593.700	7.214.300	6.446.040	5.161.876
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.935.500	2.333.000	2.202.800	2.578.840	2.898.624
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	4.049.700	4.399.700	4.185.600	4.936.954	6.184.797
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	18.668.800	17.985.500	22.963.400	34.899.584	45.584.460
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	429.200	342.800	337.900	341.351	649.142

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/ 2022 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL											
	4.493	2.739	902	675	126	20	15	8	8	-	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	9	-	-	2	2	1	2	1	1	-	
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	5	-	-	1	2	-	-	1	1	-	
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	4	-	-	1	-	1	2	-	-	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	4.421	2.720	896	659	112	14	9	5	6	-	
Tư nhân - Private	473	339	92	40	1	1	-	-	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	31	11	12	8	-	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	3.503	2.194	708	510	72	8	5	2	4	-	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3	-	-	1	1	-	1	-	-	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	411	176	84	100	38	5	3	3	2	-	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	63	19	6	14	12	5	4	2	1	-	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	38	12	1	8	10	1	3	2	1	-	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	25	7	5	6	2	4	1	-	-	-	

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/ 2022 by size of employees and types of enterprise*

Tổng số Total/	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
	Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50- 199 người From 50-199 pers.	Từ 200- 299 người From 200-299 pers.	Từ 300- 499 người From 300-499 pers.	Từ 500- 999 người From 500-999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and over
Cơ cấu - Structure (%)									
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,20	-	0,30	1,59	5,00	13,33	12,50	12,50	-
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,11	-	0,15	1,59	-	-	12,50	12,50	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,09	-	0,15	-	5,00	13,33	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,40	99,31	97,63	88,89	70,00	60,00	62,50	75,00	-
Tư nhân - Private	10,53	12,38	10,20	0,79	5,00	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,69	0,40	1,33	1,19	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	77,97	80,10	75,56	57,14	40,00	33,33	25,00	50,00	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,07	-	0,15	0,79	-	6,67	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,15	6,43	14,81	30,16	25,00	20,00	37,50	25,00	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,40	0,69	2,07	9,52	25,00	26,67	25,00	12,50	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,85	0,44	1,19	7,94	5,00	20,00	25,00	12,50	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,56	0,26	0,89	1,59	20,00	6,67	-	-	-

92

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2022

by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50- 199 người From 50-199 pers.	Từ 200- 299 người From 200-299 pers.	Từ 300- 499 người From 300-499 pers.	Từ 500- 999 người From 500-999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and over	
TỔNG SỐ - TOTAL										
	4.493	2.739	902	675	126	20	15	8	8	-
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	135	75	24	25	6	4	-	1	-	-
B. Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	75	46	11	11	3	2	1	1	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	496	234	107	100	28	8	8	3	8	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	211	122	55	33	1	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	17	9	1	4	1	-	2	-	-	-
F. Xây dựng - Construction	660	384	141	118	15	1	1	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.661	1.113	320	201	25	-	2	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 pers. and over</i>
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	161	91	41	27	2	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	365	188	74	71	30	1	-	1	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29	24	4	1	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18	10	8	-	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	112	83	13	10	4	1	-	1	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	296	187	74	33	1	1	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	147	105	16	20	5	-	-	1	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50- 199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	38	17	7	9	3	2	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	19	9	1	7	1	-	1	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	26	22	2	1	1	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	27	20	3	4	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200- 299 người From 200- 299 pers.	Từ 300- 499 người From 300- 499 pers.	Từ 500- 999 người From 500- 999 pers.	Từ 1000- 4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên From 5000 pers. and over	
TỔNG SỐ - TOTAL										
2.202	1.366	425	326	61	11	7	4	2	-	
271	148	74	39	9	-	-	-	1	-	
321	183	72	54	6	3	2	-	1	-	
209	106	55	41	5	1	1	-	-	-	
458	297	99	44	12	2	1	1	2	-	
288	176	39	52	13	2	3	2	1	-	
200	123	37	36	4	-	-	-	-	-	
295	197	48	38	10	-	-	1	1	-	
181	107	33	33	6	1	1	-	-	-	
68	36	20	12	-	-	-	-	-	-	

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	4.493	327	304	1.673	734	1.048	266	61	80		
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	9	-	-	-	1	1	3	2	2		
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	5	-	-	-	1	-	1	1	2		
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	4	-	-	-	-	1	2	1	-		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	4.421	325	304	1.665	729	1.029	247	55	67		
Tư nhân - Private	473	30	48	276	59	55	5	-	-		
Công ty hợp danh - Collective name	31	21	3	6	1	-	-	-	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	3.503	258	245	1.313	627	850	156	28	26		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3	-	-	-	-	1	1	1	-		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	411	16	8	70	42	123	85	26	41		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	63	2	-	8	4	18	16	4	11		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	38	1	-	3	3	11	12	3	5		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	25	1	-	5	1	7	4	1	6		

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/ 2022 by size of capital and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
	Cơ cấu - Structure (%)									
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,20	-	-	-	0,14	0,10	1,13	3,28	2,50	
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,11	-	-	-	0,14	-	0,38	1,64	2,50	
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,09	-	-	-	-	0,10	0,75	1,64	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,40	99,39	100,00	99,52	99,32	98,19	92,86	90,16	83,75	
Tư nhân - Private	10,53	9,17	15,79	16,50	8,04	5,25	1,88	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	0,69	6,42	0,99	0,36	0,14	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	77,97	78,90	80,59	78,48	85,42	81,11	58,65	45,90	32,50	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,07	-	-	-	-	0,10	0,38	1,64	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,15	4,89	2,63	4,18	5,72	11,74	31,95	42,62	51,25	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,40	0,61	-	0,48	0,54	1,72	6,02	6,56	13,75	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,85	0,31	-	0,18	0,41	1,05	4,51	4,92	6,25	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,56	0,31	-	0,30	0,14	0,67	1,50	1,64	7,50	

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/ 2022 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	4.493	327	304	1.673	734	1.048	266	61	80		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	135	4	6	43	16	40	17	4	5		
B. Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	75	6	3	11	16	19	10	4	6		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	496	35	29	157	78	125	55	9	8		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	211	6	5	33	19	104	9	7	28		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	17	-	-	8	-	4	2	3	-		
F. Xây dựng - Construction	660	41	36	227	146	160	40	4	6		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.661	78	102	731	302	379	59	7	3		

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/ 2022*
by size of capital and by kinds of economic activity

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital										Đơn vị: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
	Tổng số Total												
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over				
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	161	6	12	65	30	40	6	-	2				
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	365	19	16	120	60	96	37	14	3				
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	29	4	9	15	-	1	-	-	-				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	18	3	4	10	1	-	-	-	-				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	112	5	8	9	6	37	23	6	18				
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	296	60	38	143	32	21	2	-	-				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	147	23	25	70	17	11	-	1	-				
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2022*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng trở lên From 200 to under 500 bill. dongs and over	
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	38	13	2	13	3	3	1	-	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	19	4	-	6	2	1	1	-	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	26	15	2	3	1	2	-	1	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	27	5	7	9	5	1	-	-	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-	-	-	-	-	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-	-	-	-	

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital										Đơn vị: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
Tổng số Total		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên From 500 bill. dongs and over				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.493	327	304	1.673	734	1.048	266	61	80				
Thành phố Phan Thiết - Phan Thiet city	2.202	183	194	823	347	466	117	37	35				
Thị xã La Gi - La Gi town	271	20	12	108	47	65	13	3	3				
Huyện Tuy Phong - Tuy Phong district	321	18	14	135	58	66	17	2	11				
Huyện Bắc Bình - Bac Binh district	209	10	15	73	26	52	13	6	14				
Huyện Hàm Thuận Bắc Ham Thuan Bac district	458	50	32	151	81	103	32	3	6				
Huyện Hàm Thuận Nam Ham Thuan Nam district	288	20	7	89	52	88	22	6	4				
Huyện Tân Linh - Tanh Linh district	200	7	11	82	39	49	12	-	-				
Huyện Đức Linh - Duc Linh district	295	10	8	138	43	76	16	2	2				
Huyện Hàm Tân - Ham Tan district	181	9	8	48	28	61	20	2	5				
Huyện Phú Quý - Phu Quy district	68	-	3	26	13	22	4	-	-				

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.216.400	5.496.528	5.148.813	6.580.436	6.706.702
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	324.000	361.812	359.348	420.092	413.393
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	219.600	224.012	223.002	258.550	267.304
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	104.400	137.800	136.346	161.542	146.089
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.226.100	4.461.513	3.746.240	5.046.496	5.104.673
Tư nhân - <i>Private</i>	300.300	286.058	121.916	130.991	151.677
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	5.700	10.604	10.630	8.770	16.614
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.693.900	2.910.960	2.372.384	3.033.904	3.105.562
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	86.300	91.138	82.891	113.540	88.031
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.139.900	1.162.753	1.158.419	1.759.291	1.742.789
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	666.300	673.203	1.043.225	1.113.848	1.188.636
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	567.600	550.813	818.862	937.369	937.555
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	98.700	122.390	224.363	176.479	251.081

97 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,21	6,59	6,98	6,38	6,17
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4,21	4,08	4,33	3,93	3,99
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,00	2,51	2,65	2,45	2,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	81,01	81,16	72,77	76,69	76,12
Tư nhân - Private	5,76	5,2	2,37	1,99	2,26
Công ty hợp danh - Collective name	0,11	0,19	0,21	0,13	0,25
Công ty TNHH - Limited Co.	51,64	52,96	46,08	46,1	46,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,65	1,66	1,61	1,73	1,31
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,85	21,15	22,5	26,74	25,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,77	12,25	20,26	16,92	17,72
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10,88	10,02	15,9	14,24	13,98
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,89	2,23	4,36	2,68	3,74

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.216.400	5.496.528	5.148.813	6.580.436	6.706.702
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	237.900	303.478	231.621	425.713	297.586
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	151.300	225.627	271.479	352.349	304.298
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.992.200	1.877.082	2.125.468	2.833.151	2.806.223
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	42.600	142.125	229.312	163.989	264.661
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	110.900	129.180	134.749	159.810	120.600
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	606.100	538.226	464.619	773.824	677.267
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	810.600	906.490	641.530	864.699	886.301
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	80.300	135.839	90.305	84.467	89.022
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	761.600	734.268	465.794	277.654	484.219
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.500	5.099	3.211	3.161	5.234
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.500	3.551	6.103	9.644	5.715
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	65.700	82.455	105.152	222.077	260.213

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	126.600	127.457	133.288	155.474	137.833
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	79.000	96.532	57.160	62.807	88.826
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	33.300	60.517	61.311	68.823	109.992
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	65.000	77.101	77.931	73.081	106.640
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27.600	35.895	43.438	44.519	45.048
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13.700	15.606	6.342	5.194	17.024
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**99 Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Total compensation of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.216.400	5.496.528	5.148.813	6.580.436	6.706.702
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2.589.800	2.793.163	2.303.210	2.690.079	2.978.678
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	451.000	282.101	246.756	557.221	450.189
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	349.500	318.811	838.644	903.897	916.800
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	138.900	231.713	201.874	314.894	307.533
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	608.800	522.116	466.550	665.863	603.784
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	546.600	629.552	532.182	700.461	694.496
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	118.000	146.020	119.461	147.693	103.655
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	232.700	377.309	265.778	357.654	381.161
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	148.300	162.490	152.115	216.707	243.232
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	32.800	33.253	22.243	25.967	27.174

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.981	6.234	6.314	7.750	7.951
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.639	8.835	9.173	11.110	11.194
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	7.447	7.976	8.574	10.446	11.154
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8.075	10.712	10.358	12.367	11.267
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	5.903	6.090	5.657	7.225	7.306
Tư nhân - Private	4.917	5.741	4.217	5.130	5.544
Công ty hợp danh - Collective name	5.743	7.395	5.715	3.787	5.917
Công ty TNHH - Limited Co.	5.830	6.039	5.592	6.747	7.025
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11.688	12.606	11.972	14.613	14.217
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.181	6.053	5.784	8.253	7.912
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.853	6.227	9.148	9.868	11.018
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5.838	5.541	8.258	10.560	11.013
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5.939	11.278	15.078	7.320	11.036

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.981	6.234	6.314	7.750	7.951
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.995	5.120	6.417	6.808	8.061
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	7.207	9.664	9.259	11.250	10.207
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.796	5.400	5.968	7.960	7.416
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.362	16.754	19.138	10.756	17.104
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9.789	12.001	12.617	13.701	10.806
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.812	6.769	6.780	9.458	9.819
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.581	6.196	5.309	6.627	6.772
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.178	9.092	5.843	5.813	6.787
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.970	6.098	4.926	4.052	6.843
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.672	4.748	4.054	3.193	5.521
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.916	16.077	3.973	7.879	6.903
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.974	6.579	8.121	13.479	12.427

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.042	6.170	6.600	7.881	6.337
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.255	5.121	4.063	3.970	4.918
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.967	6.760	6.231	6.174	8.639
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9.608	10.553	10.449	9.531	12.140
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.208	10.937	13.583	19.025	21.513
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.116	4.292	3.345	3.092	8.839
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.981	6.234	6.314	7.750	7.951
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	6.555	7.013	6.608	7.474	8.218
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	5.483	3.548	3.181	7.188	5.439
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	5.124	5.026	15.173	13.321	13.794
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.264	9.179	6.753	10.101	9.931
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	6.645	5.494	4.858	6.646	6.021
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.010	5.743	4.741	6.258	6.584
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	5.569	5.631	5.583	6.860	5.902
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	4.460	7.099	5.823	7.827	8.448
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	6.241	6.431	6.235	7.650	8.684
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	4.942	5.991	5.030	5.221	6.129

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.015.849	5.402.788	5.547.319	10.634.957	8.576.461
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	353.214	61.310	295.910	443.664	763.859
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	323.592	29.820	255.637	394.718	716.442
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	29.622	31.490	40.273	48.946	47.417
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.265.973	1.302.380	302.077	5.280.728	3.543.649
Tư nhân - <i>Private</i>	-17.699	-33.182	-110.548	4.850	-544
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4.624	4.548	3.026	2.729	5.179
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	830.056	209.147	-872.281	951.701	1.696.611
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	50.212	60.342	29.808	10.351	37.305
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	398.781	1.061.525	1.252.072	4.311.097	1.805.098
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	396.662	4.039.098	4.949.332	4.910.565	4.268.953
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	378.986	517.943	262.179	186.805	67.248
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17.676	3.521.155	4.687.153	4.723.760	4.201.705

103 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17,52	1,13	5,34	4,17	8,90
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	16,05	0,55	4,61	3,71	8,35
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,47	0,58	0,73	0,46	0,55
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	62,80	24,11	5,45	49,67	41,31
Tư nhân - Private	-0,88	-0,61	-1,99	0,05	-0,01
Công ty hợp danh - Collective name	0,23	0,08	0,05	0,03	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	41,18	3,87	-15,72	8,95	19,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,49	1,12	0,54	0,1	0,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,78	19,65	22,57	40,54	21,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19,68	74,76	89,22	46,18	49,77
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	18,80	9,59	4,73	1,76	0,78
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,88	65,17	84,49	44,42	48,99

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.015.849	5.402.788	5.547.319	10.634.957	8.576.461
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	411.957	427.891	306.748	409.177	525.523
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	54.067	131.367	178.412	608.114	665.864
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	253.659	251.276	151.476	248.614	505.438
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	489.931	3.940.880	4.908.149	5.365.325	4.556.099
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	44.998	53.254	23.202	25.790	7.753
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	167.470	427.947	1.080.246	942.323	25.726
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	218.241	3.563	-67.318	377.315	-359.089
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-31.365	-47.407	-52.375	4.213	42.798
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-137.616	-137.075	-1.188.108	-622.433	-192.153
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-2.495	-866	-40	-994	-1.663
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-15.270	-1.980	773	208	-141

104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	246.310	352.715	-33.895	2.981.493	2.086.863
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.848	7.361	12.259	8.935	12.573
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2.864	-6.579	-7.672	-15.116	11.831
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.457	278	3.302	7.936	37.571
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.474	17.255	15.981	15.176	17.483
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	298.570	-20.370	220.972	288.916	639.907
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	476	3.278	-4.793	-10.035	-5.925
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.015.849	5.402.788	5.547.319	10.634.957	8.576.461
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.485.697	4.645.373	-242.630	3.972.443	2.953.756
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.944	-94.415	8.517	-35.935	-27.661
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	576.227	808.382	4.611.291	5.083.745	4.686.595
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	-70.994	218.836	377.141	914.558	934.008
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	98.706	68.071	681.097	194.712	100.032
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-119.091	-58.792	-26.997	39.921	42.175
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-27.010	-10.403	-25.377	-1.480	-21.061
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	-31.464	-52.274	-83.254	60.939	225.639
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	107.631	-116.745	260.345	415.614	-315.497
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-5.796	-5.245	-12.814	-9.560	-1.526

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2,39	4,87	4,75	8,01	5,32
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,60	1,18	5,28	9,28	9,52
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	11,41	0,87	6,69	12,64	14,15
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,63	1,78	2,26	2,96	1,60
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1,67	1,51	0,34	4,98	2,72
Tư nhân - Private	-0,25	-0,50	-3,04	0,15	-0,01
Công ty hợp danh - Collective name	23,46	19,12	11,32	8,45	10,57
Công ty TNHH - Limited Co.	1,45	0,33	-1,59	1,79	2,52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	10,58	11,82	4,53	1,46	3,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,66	6,76	4,16	8,81	6,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,84	20,96	22,56	22,43	18,59
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10,83	14,32	5,72	3,49	1,38
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3,34	22,50	27,00	28,56	23,20

107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2,39	4,87	4,75	8,01	5,32
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,08	8,51	11,04	7,17	12,49
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2,99	5,68	5,87	13,27	15,37
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,89	1,70	0,98	1,67	2,13
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12,89	23,04	24,99	28,91	22,82
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12,00	13,18	5,28	5,90	1,68
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,45	5,87	13,60	11,12	0,35
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,46	0,01	-0,12	0,57	-0,44
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-5,68	-5,07	-4,46	0,26	3,10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-5,14	-4,74	-54,08	-104,68	-8,59
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-18,96	-5,30	-0,35	-16,45	-16,10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-127,43	-15,84	6,08	1,41	-0,74
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,97	15,25	-1,56	37,30	22,79

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,66	1,42	2,59	2,38	2,28
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-1,38	-2,82	-4,54	-8,84	4,10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,25	0,18	1,99	4,79	10,65
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,20	7,34	6,86	4,74	5,67
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13,46	-0,72	6,81	12,16	14,56
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,99	7,17	-25,92	-73,66	-10,38
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2,39	4,87	4,75	8,01	5,32
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	4,23	8,73	-0,68	10,10	5,95
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	0,05	-2,17	0,21	-0,86	-0,44
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	9,60	12,58	21,48	23,89	19,51
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	-2,87	4,95	7,26	14,31	13,59
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1,30	0,98	6,20	1,58	0,71
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-2,75	-0,70	-0,33	0,62	0,82
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-1,40	-0,45	-1,11	-0,06	-0,73
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	-0,78	-1,19	-1,98	1,23	3,65
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	0,58	-0,70	1,08	1,19	-0,69
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-1,35	-1,53	-3,79	-2,80	-0,24

109

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	513,7	857,3	1.090,0	1.135,5	1.194,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	487,9	551,6	633,1	669,0	687,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	633,9	722,8	871,8	934,4	972,1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	155,1	177,6	161,3	166,2	161,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	571,2	441,7	653,3	754,0	773,6
Tư nhân - Private	148,0	160,9	156,3	197,9	173,0
Công ty hợp danh - Collective name	12,1	13,4	15,0	3,7	12,0
Công ty TNHH - Limited Co.	732,4	343,8	476,3	521,1	526,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	391,2	426,5	416,0	469,9	557,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	317,6	763,9	1.114,1	1.330,3	1.360,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	162,3	3.664,2	3.783,0	3.652,2	4.095,7
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	161,0	137,4	292,4	318,4	657,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	170,3	29.612,3	27.043,5	15.927,2	16.960,2

110

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	513,7	857,3	1.090,0	1.135,5	1.194,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	665,0	753,4	1.128,7	755,9	1.015,1
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	515,4	515,3	607,9	572,0	570,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	134,4	154,4	171,5	163,7	181,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	26.685,2	45.819,1	51.385,0	43.547,4	43.779,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	262,2	320,6	627,5	790,8	835,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	407,8	373,3	428,5	395,3	436,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	175,6	177,5	205,6	205,3	194,1
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	399,0	399,5	584,7	897,1	1.266,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	485,6	491,6	635,3	920,0	892,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16,1	44,4	52,3	25,7	76,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	41,9	61,5	40,6	51,2	56,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	814,6	689,9	1.166,6	1.322,5	2.455,1

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30,7	38,5	42,9	57,7	52,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	35,6	68,1	52,3	58,6	45,8
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	418,9	360,3	339,6	379,8	392,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	308,0	310,6	270,8	277,8	233,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	124,9	114,0	374,7	749,3	852,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	100,1	90,2	177,6	173,1	155,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprise
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	513,7	857,3	1.090,0	1.135,5	1.194,7
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	620,2	1.303,6	479,6	625,4	763,8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	165,7	85,4	109,3	128,6	134,8
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	440,2	685,1	8.401,4	6.768,6	6.780,7
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	644,8	3.608,9	5.020,7	4.837,8	4.792,1
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	301,4	167,8	289,0	315,5	316,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	310,6	167,0	210,7	225,0	296,5
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	209,5	120,6	175,2	221,7	300,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	334,2	273,0	347,7	428,1	520,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	614,3	775,2	1.041,7	1.242,5	946,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	353,1	418,6	522,2	530,5	572,7

112

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	109	96	105	121	119
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	9	10	10	8	10
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2	2	3	4	5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	8	9	9	10	10
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	7	7	14	19	20
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	20	22	26	32	31
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	4	4	7	10	11
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	5	9	10	7	6
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	9	12	11	18	16
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	7	7	1	2	1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	38	14	14	11	9

113

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.015	974	896	997	997
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	91	133	96	57	94
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	18	13	18	22	55
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	93	101	70	73	134
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	47	53	106	176	161
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	233	200	236	244	196
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	33	24	59	141	85
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	48	67	46	39	27
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	64	104	122	162	168
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	39	140	13	14	12
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	349	139	130	69	65

114

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64.948	62.270	62.519	65.520	64.419
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	25	17	16	18	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	6.018	5.519	5.587	5.802	5.674
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	31	39	421	441	437
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	5	1	-	-	1
Xây dựng - Construction	1.083	1.059		1.018	996
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	30.725	28.192	28.651	29.524	28.992
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	3.208	3.812	3.826	3.946	3.947
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	15.499	15.960	16.404	16.919	16.631
Thông tin và truyền thông Information and communication	806	469	407	417	417

114

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	174	150	158	163	159
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.504	1.635	1.618	1.662	1.655
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	249	257	238	246	241
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	531	437	449	462	459
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	314	326	263	271	267
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	347	341	340	352	345
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	572	456	324	334	330
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.857	3.600	3.817	3.945	3.847

115

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64.948	62.270	62.519	65.520	64.419
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	13.361	11.824	11.682	12.080	11.919
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9.500	9.415	9.497	9.888	9.936
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7.640	7.482	7.342	7.536	7.871
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.554	4.602	4.869	5.004	5.083
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	7.042	6.373	6.520	6.690	6.627
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.469	3.230	3.281	3.309	3.430
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	6.416	5.801	6.007	6.262	5.904
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.669	8.148	8.056	9.333	9.483
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.837	3.879	3.801	3.924	3.940
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.460	1.516	1.464	1.494	226

116

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	111.980	100.295	102.673	115.066	111.008
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	51	23	23	36	56
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	14.713	11.519	12.267	13.187	12.311
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	92	93	576	635	602
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	7	1			2
Xây dựng - Construction	4.745	3.795		3.633	3.323
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	46.775	40.965	43.790	48.142	46.569
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	4.375	4.552	4.743	4.808	5.199
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	28.236	27.923	29.592	31.497	30.282
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.228	651	638	622	718

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	255	224	241	260	260
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.903	2.070	2.158	2.605	2.247
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	362	383	383	397	368
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	893	678	720	820	813
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	849	863	718	692	726
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	552	556	581	641	718
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.090	829	698	849	754
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.854	5.170	5.545	6.242	6.060

117

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	111.980	100.295	102.673	115.066	111.008
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	23.626	20.901	20.461	20.363	19.809
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	16.321	15.629	15.736	17.095	16.946
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	11.190	9.360	10.657	12.398	12.908
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	8.786	7.632	8.472	8.762	8.729
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	11.701	10.579	10.622	12.022	11.602
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	6.339	4.864	5.646	5.789	5.867
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	11.102	9.926	9.707	11.480	10.570
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13.611	11.842	12.506	17.364	17.090
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	6.821	6.985	6.307	7.115	7.017
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	2.483	2.577	2.559	2.678	470

118

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64.689	57.777	55.193	66.624	65.527
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	8	4	-	11	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	7.411	5.231	3.966	5.857	5.507
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	18	27	171	198	241
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	189	270	-	601	289
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	27.521	26.328	26.352	30.257	30.096
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	469	378	286	331	525
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	21.486	19.194	18.802	21.861	21.449
Thông tin và truyền thông Information and communication	547	263	183	248	321

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	137	95	73	127	107
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.145	1.151	1.055	1.504	1.447
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	89	83	44	109	79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	438	298	262	411	414
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	710	682	533	510	579
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	267	276	156	326	376
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	609	416	218	381	352
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.643	3.081	3.092	3.892	3.745

119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in the non-farm individual business
establishments as of 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64.689	57.777	55.193	66.624	65.527
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	15.480	12.798	11.821	12.490	12.438
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9.792	9.411	9.386	10.287	10.408
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.225	5.052	5.963	7.026	7.407
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.606	4.547	4.840	5.177	5.284
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	5.929	5.837	5.427	6.887	6.818
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.959	2.850	2.701	3.455	3.589
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	5.604	5.409	4.574	6.290	5.890
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.978	6.483	5.681	9.414	9.377
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.675	3.727	3.467	4.031	4.056
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.441	1.663	1.333	1.567	260

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	323
121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	324
122 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>	325
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	326
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	327
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	328
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	329
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	330
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	331
129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	332
130 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	333
131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	334
132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	335
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	336

Biểu Table	Trang Page
134a Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	337
134b Diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	338
134c Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	339
135a Năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	340
135b Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	341
135c Năng suất gieo trồng lúa vụ mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	342
136a Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	343
136b Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	344
136c Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	345
137 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	346
138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	347
139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	348
140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	349
141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	350
142a Diện tích gieo trồng cây khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potato by district</i>	351
142b Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	352
142c Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut cultivation by district</i>	353

Biểu Table	Trang Page
143a Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potato by district</i>	354
143b Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	355
143c Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut cultivation by district</i>	356
144 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	357
145 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	360
146 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber cultivation by district</i>	361
147 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of rubber cultivation by district</i>	362
148 Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	363
149 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	364
150 Diện tích hiện có cây thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of dragon fruit by district</i>	365
151 Diện tích cho sản phẩm cây thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of dragon fruit by district</i>	366
152 Sản lượng thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of dragon fruit by district</i>	367
153 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	368
154 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01 Jan. by district</i>	369
155 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01 Jan. by district</i>	370
156 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01 Jan. by district</i>	371
157 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01 Jan. by district</i>	372

Biểu Table	Trang Page
158 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep as of 01 Jan. by district</i>	373
159 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	374
160 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	375
161 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of annual 31st December</i>	376
162 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	377
163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	379
164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	380
165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	381
166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	383
167 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	384
168 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	385
169 Diện tích thu hoạch thủy sản - <i>Area of harvested aquaculture</i>	387
170 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishing</i>	388
171 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	389
172 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and by scope of fishing</i>	391
173 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	392

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2020 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2021, theo Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu

gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách

mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cú, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản,

ao lắg, ao lợc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2020 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2021, according to the Circular No. 02/2021/TT-BNNPTNT dated February 28, 2021 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the

³ Including physical products and services.

total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland,

sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 tương đối thuận lợi. Tuy nhiên vẫn còn không ít khó khăn do thị trường tiêu thụ nông sản và giá một số sản phẩm trồng trọt chưa ổn định; giá cả nguyên, vật liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu và các mặt hàng khác vẫn ở mức cao. Chăn nuôi tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt; giá bán thịt hơi vẫn ở mức thấp trong khi giá nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi những tháng đầu năm tăng cao; đàn trâu, bò ổn định và có xu hướng tăng nhẹ; chăn nuôi lợn, gia cầm phát triển khá. Các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn còn xảy ra. Tình hình ngư trường tương đối thuận lợi, hoạt động khai thác hải sản ổn định, sản lượng khai thác thủy sản tiếp tục được duy trì.

1. Trồng trọt

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 200.454,3 ha, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Nhóm cây lương thực: Diện tích đạt 138.474 ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 61,5 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng đạt 851.086,4 tấn, tăng 2,3%; trong đó: Cây lúa diện tích đạt 123.299,8 ha, tăng 2,4%; năng suất thu hoạch lúa bình quân đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha; sản lượng đạt 750.667,7 tấn, tăng 2%. Cây ngô (bắp) diện tích đạt 15.174,2 ha, tăng 3,5%; năng suất bình quân đạt 66,2 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng đạt 100.418,7 tấn, tăng 4,6%.

+ Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày: Diện tích đạt 11.081,7 ha, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước (giảm chủ yếu ở cây vừng (mè), cây lạc (đậu phộng) do người dân chuyển đổi sang những cây trồng có hiệu quả cao hơn như cây rau, đậu), trong đó: Cây đậu phộng diện tích 5.673,8 ha, giảm 8,3%;

năng suất đạt 19,2 tạ/ha, tương đương so với cùng kỳ năm trước; sản lượng đạt 10.904,1 tấn, giảm 8,3%. Cây mè diện tích 4.546,1 ha, tăng 0,7%; năng suất 6,6 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha; sản lượng đạt 2.979,5 tấn, tăng 7%.

+ Nhóm cây rau, đậu, hoa các loại: Diện tích 20.738 ha, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây rau các loại 10.801,9 ha, tăng 5,4%; sản lượng đạt 129.497,6 tấn, tăng 9,7% (tăng tập trung ở các loại cây như rau lấy quả, rau họ đậu, rau lấy lá, dưa lấy quả). Cây đậu các loại 9.806,2 ha, giảm 1,5%; năng suất 12,5 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha; sản lượng 12.229,8 tấn, giảm 1,2%.

+ Nhóm cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng đạt 2.455 ha, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng diện tích hiện có cây lâu năm đạt 108.729,5 ha, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 67.299,9 ha, giảm 0,7%; cây ăn quả đạt 40.779,6 ha, tăng 2,9%; các loại cây lâu năm còn lại 650,0 ha, giảm 5,0%. Cụ thể như sau:

+ Thanh long: Diện tích đạt 26.506,5 ha, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước, diện tích giảm nhiều ở huyện Bắc Bình 694 ha; Hàm Thuận Nam 244 ha; La Gi 138,4 ha; Hàm Thuận Bắc 122 ha; Hàm Tân 102,2 ha;... Trong năm 2023 giá thanh long ổn định, nhiều vườn thanh long người trồng đẩy mạnh chong đèn vào dịp cuối năm; năng suất đạt 216 tạ/ha; sản lượng đạt 570.654,1 tấn, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cao su: Diện tích đạt 45.527,2 ha, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, diện tích tăng chủ yếu ở huyện Tánh Linh và huyện Đức Linh. Năng suất đạt 16,1 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha, sản lượng thu hoạch đạt 67.983,9 tấn, tăng 5,3%. Nhu cầu nhập khẩu cao su của các nước, đặc biệt là thị trường Trung Quốc vào các tháng cuối năm 2023 đang có dấu hiệu tốt, giá bán mủ cao su so với cùng kỳ năm trước tăng nhẹ.

+ Cây điều: Diện tích đạt 17.588,6 ha, giảm 4% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích giảm nhiều nhất ở huyện Đức Linh do một số vườn điều già cỗi ở các xã Đông Hà, Trà Tân, Tân Hà, Đa Kai, Mê Pu cho năng suất thấp người dân chuyển sang trồng các loại cây ăn quả khác như sầu riêng, xoài,...;

huyện Bắc Bình giảm 140 ha do diện tích trồng trên đất cát bạc màu, lão hóa, năng suất thấp người dân chặt bỏ chuyển nhượng đất; các huyện còn lại diện tích không có nhiều thay đổi. Năng suất đạt 7,7 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha, sản lượng đạt 13.067,5 tấn, giảm 2,6%.

+ Cây tiêu: Diện tích đạt 871,1 ha, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm trước, diện tích giảm chủ yếu ở huyện Đức Linh. Năng suất đạt 14,3 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha, sản lượng đạt 1.241,5 tấn, giảm 14,7%. Diện tích tiêu trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung ở huyện Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Tân và Hàm Thuận Bắc, các huyện còn lại do khí hậu, đất đai không phù hợp.

- Các loại cây lâu năm còn lại đang được chăm sóc và phát triển bình thường, diện tích biến động không đáng kể.

2. Chăn nuôi

- Chăn nuôi trong năm 2023 tiếp tục được duy trì và phát triển; đàn trâu tăng nhẹ, đàn bò phát triển ổn định; đàn lợn phát triển khá, giá thịt hơi vào những tháng cuối năm tăng do nhu cầu tiêu thụ vào các dịp Lễ, Tết; nhiều doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi tập trung phát triển đàn; đàn gia cầm phát triển thuận lợi, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt.

+ Chăn nuôi trâu, bò: Toàn tỉnh có 8.640 con trâu, tăng 1,3% so với năm 2022, do thị trường thịt trâu thương phẩm đang được ưa chuộng, một số hộ chăn nuôi ở huyện Tánh Linh tăng đàn. Đàn bò phát triển khá, những năm gần đây ở các địa phương người chăn nuôi đã chuyển sang hình thức trồng cỏ cao sản chủ động nguồn thức ăn tại chỗ, người dân vẫn có thu nhập ổn định, toàn tỉnh có 182.919 con, tăng 2,0% so với năm 2022.

+ Chăn nuôi lợn: Toàn tỉnh có 383.588 con lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 7,9% so với năm 2022. Nguyên nhân tăng do Công ty chăn nuôi FPSIBP của tỉnh Bình Phước có chi nhánh đặt tại huyện Hàm Tân đã mở rộng thêm quy mô 8.500 con lợn nái.

+ Chăn nuôi gia cầm: Toàn tỉnh có 6.792,2 ngàn con gia cầm, tăng 4,3% so với năm 2022; trong đó: đàn gà 5.362,1 ngàn con, tăng 4,9%; đàn vịt

1.264,6 ngàn con, tăng 4,5%; đàn ngan 32 ngàn con, giảm 1,2%, đàn ngỗng 3 ngàn con, tăng 6,1%; đàn chim cú 118,3 ngàn con, giảm 18,6%; đàn bồ câu 12,2 ngàn con, tăng 10%.

+ Chăn nuôi gia súc khác (dê, cừu,...): Toàn tỉnh có 43.992 con dê, cừu, tăng 6,8% so với năm 2022, trong đó: đàn dê 40.604 con, tăng 7%; đàn cừu 3.388 con, tăng 4,4%.

- Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 97,92 ngàn tấn, tăng 15,4% so với năm 2022.

3. Lâm nghiệp

Trong năm 2023 công tác phát triển rừng luôn được ngành chức năng quan tâm chỉ đạo, tích cực triển khai thực hiện. Bên cạnh đó tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vụ khai thác, vận chuyển, chặt phá rừng trái phép. Công tác tuyên truyền bảo vệ và phòng, chống cháy rừng trong mùa khô được thực hiện thường xuyên. Tập trung thực hiện đề án phát triển vùng nguyên liệu gỗ và chế biến bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 làm cơ sở xây dựng vùng nguyên liệu gỗ và tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị. Chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng rừng trồng, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn có giá trị kinh tế cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến gỗ. Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2023 đạt 4.738,3 ha, tăng 18,6% so với năm 2022 (trong đó rừng sản xuất trồng mới đạt 4.495,3 ha, tăng 13%; rừng phòng hộ trồng mới 243 ha, tăng gấp 13 lần so với năm 2022).

4. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản năm 2023 đạt 245.615 tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Sản lượng khai thác đạt 235.341,3 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai thác biển 234.725 tấn, tăng 1,7%, trong đó: cá 158.047,4 tấn, giảm 1,5%; tôm 4.643,1 tấn, giảm 6,1%; hải sản khai thác biển khác 72.034,4 tấn, tăng 10,3%, chủ yếu tăng ở các loài có giá trị cao như mực 37.847,3 tấn, tăng 28,9%.

- Sản lượng nuôi trồng đạt 10.273,7 tấn, giảm 18,5% so với cùng kỳ năm trước; chủ yếu giảm ở nuôi thủy sản nội địa, sản lượng đạt 10.092 tấn, giảm 18,4%. Thủy sản nuôi nội địa (chủ yếu nuôi cá) tập trung ở các huyện Tánh Linh, Đức Linh, Phú Quý và nuôi tôm thâm canh ở một số huyện như Hàm Tân, Tuy Phong, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, La Gi, trong đó cá nuôi nội địa 5.010,6 tấn, giảm 29,5% và sản lượng tôm nuôi nội địa đạt 4.882,3 tấn, giảm 6,0%. Tình hình nuôi tôm thương phẩm trên địa bàn tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn do điều kiện thời tiết thay đổi nhiều, tôm khó nuôi, chi phí đầu tư nuôi tôm tăng cao, hiệu quả nuôi đạt thấp.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023

Agricultural, forestry and fishery production in 2023 was relatively favorable. However, there were still many difficulties due to the unstable agricultural consumption market and prices of some crop products; Prices of raw materials and inputs for agricultural production such as fertilizers, pesticides, gasoline and other items remained high. Livestock farming continued to be maintained and developed stably; Diseases in livestock and poultry were well controlled; The price of live meat remained low while the price of raw materials for processing animal feed increased in the first months of the year; The population of buffaloes and cows were stable and tended to increase slightly; Pig and poultry farming was well developed. The encroachment on forest resources and forest land still occurred. The fishing was in favorable conditions. Fishery capturing and production were quite stable.

1. Crops production

- The total annual crop planting area reached 200,454.3 hectares, a year-on-year increase of 1.4%, of which:

+ Food crops: the area was 138,474 hectares, an increase of 2.5%; the yield reached 61.5 quintals/hectare, a decline of 0.1 quintals/hectare; food production was 851,086.4 tons, an increase of 2.3%; of which paddy area was 123,299.8 hectares, an increase of 2.4%; the average paddy yield reached 60.9 quintals/hectare, an decrease of 0.2 quintals/hectare; and paddy production reached 750,667.7 tons, an increase of 2%. Maize area was 15,174.2 hectares, an increase of 3.5%; the average maize yield reached 66.2 quintals/hectare, an increase of 0.7 quintals/hectare, and maize production gained 100,418.7 tons; an increase of 4.6%.

+ Short-term industrial crops: the production area reached 11,081.7 hectares, a year-on-year decline of 5.6% (*mainly decreased in sesame and*

peanuts because people switched to more effective crops such as vegetables and beans), of which peanut area was 5,673.8 hectares, a drop of 8.3%, the peanut yield was 19.2 quintals/hectare, equivalent to the same period last year, and the peanut production reached 10,904.1 tons, a drop of 8.3%. The sesame area was 4,546.1 hectares, a surge of 0.7%, the sesame yield was 6.6 quintals/hectare, an increase of 0.4 quintals/hectare, and the sesame production reached 2,979.5 tons, a surge of 7%.

+ Vegetables, beans and flowers of all kinds: The area of vegetables, beans and flowers of all kinds reached 20,738 hectares, a year-on-year growth of 2.2%, of which the area of vegetables of all kinds was 10,801.9 hectares, an increase of 5.4%, and the production of vegetables of all kinds reached 129,497.6 tons, a year-on-year growth of 9.7% (*concentrated in crops such as fruit vegetables, legumes, leafy vegetables, fruit melons*). The area of beans of all kinds was 9,806.2 hectares, shrink of 1.5%; the yield was 12.5 quintals/hectare, a year-on-year growth of 0.1 quintals/hectare and beans production of all kinds was 12,229.8 tons, a year-on-year decline of 1.2%.

+ The area of other annual crops reached 2,455 hectares, a year-on-year surge of 21.3%.

- The total area of perennial crops reached 108,729.5 hectares, a year-on-year increase of 0.6%, of which the area of perennial industrial crops was 67,299.9 ha, a decline of 0.7%; the area of perennial fruits was 40,779.6 hectares, an increase of 2.9%; the area of other perennial crops was 650.0 hectares, a decline of 5.0%. Specifically:

+ Dragon fruit: The area reached 26,506.5 hectares, down 4.6% over the same period last year, the area decreased significantly in Bac Binh district by 694 hectares; Ham Thuan Nam 244 hectares; La Gi 138.4 hectares; Ham Thuan Bac 122 hectares; Ham Tan 102.2 hectares... In 2023, dragon fruit price was stable, many dragon fruit gardens and growers promoted lighting at the end of the year; productivity reached 216 quintals/ha; production reached 570,654.1 tons, down 3.9% over the same period last year.

+ Rubber: The area reached 45,527.2 hectares, an increase of 1.2% over the same period last year, the area increased mainly in Tanh Linh and Duc Linh districts. Productivity reached 16.1 quintals/ha, an increase of 0.5 quintals/ha, harvested production reached 67,983.9 tons, an increase of 5.3%. The demand for rubber imports from some countries, especially the Chinese market in the last months of 2023, was showing good signs, with rubber latex selling prices slightly increasing compared to the same period last year.

+ Cashew trees: The area reached 17,588.6 hectares, down 4% over the same period last year. The area decreased the most in Duc Linh district due to some old cashew orchards in Dong Ha, Tra Tan, Tan Ha, Da Kai, and Me Pu communes had low productivity, causing people to switch to growing other fruit trees such as durian, mango,...; Bac Binh district decreased by 140 hectares due to the area planted on degraded, aging, sandy soil with low productivity and people cut it down and transfer the land; the remaining districts' areas have not changed much. The cashew nut yield reached 7.7 quintals/ha, an increase of 0.2 quintals/ha, the production reached 13,067.5 tons, a decrease of 2.6%.

+ Pepper: The area reached 871.1 hectares, down 15.3% over the same period last year, the area decreased mainly in Duc Linh district. The pepper yeild reached 14.3 quintals/ha, an increase of 0.1 quintals/ha, output reached 1,241.5 tons, a decrease of 14.7%. The pepper area in the province is mainly concentrated in Duc Linh, Tanh Linh, Ham Tan and Ham Thuan Bac districts, the remaining districts have unsuitable climate and soil.

- The remaining perennial plants are being cared for and growing normally, with insignificant changes in area.

2. Livestock

- In 2023, livestock production witnessed a stability and positive growth, of which buffalo population showed a slight rising, cattle population had stable growth, while pig population saw a relative increase, the live weight prices in the last months of the year increased due to the demand for consumption on holidays and Tet; enterprises and livestock farms focused on developing

livestock population; the poultry population witnessed a favorable development and the epidemics was controlled well.

+ Buffalo and cattle: The whole province had 8,640 buffaloes, an increase of 1.3% compared to 2022, due to the commercial buffalo meat market being favored, some livestock households in Tanh Linh district increased their herds. The cattle population was developed quite well, in recent years, in localities, farmers have switched to growing high-yielding grass to actively ensure in-place food source. Therefore, people still had a stable income. The cattle population in whole province was 182,919 heads, an increase of 2.0% compared to 2022.

+ Pig farming: The whole province had 383,588 heads of pigs (excluding piglets that have not yet been separated from their mothers), an increase of 7.9% compared to 2022. The reason for the increasing of pig population was the FPS1BP Livestock Company of Binh Phuoc province with a branch located in the Ham Tan district expanded its scale to 8,500 sows.

+ Poultry farming: The whole province had 6,792.2 thousand poultry heads, an increase of 4.3% compared to 2022; including: 5,362.1 thousand chickens, an increase of 4.9%; 1,264.6 thousand ducks, an increase of 4.5%; 32 thousand heads of musk ducks, down 1.2%; 3 thousand heads of geese, up 6.1%; 118.3 thousand heads of quails, down 18.6%; 12.2 thousand pigeons, an increase of 10%.

+ Other livestock husbandry (goats, sheep...): The whole province had 43,992 goats and sheep, an increase of 6.8% compared to 2022, of which there were 40,604 goats, an increase of 7%; 3,388 sheep, an increase of 4.4%.

- In 2023, the total live weight production reached 97.92 thousand tons, a year-on-year increase of 15.4%.

3. Forestry

In 2023, much attention to the forest development was paid by the local authority at all levels. In addition, illegal logging, transportation, and deforestation were timely addressed through strengthening inspection. The propaganda to protect and prevent forest fires in the dry season was

implemented regularly. The province focused on implementing the project to develop wood material areas and sustainable processing in the province in the period of 2021 - 2030 as a basis for building wooden material areas and organizing forestry production according to the value chain. Investing and improving the quality of planted forests was focused, giving priority to planting large timber forests with high economic value associated with the development of the wood processing industry. In 2023, the newly concentrated planted forest area reached 4,738.3 hectares, a year-on-year surge of 18.6% (of which, newly planted production forest area reached 4,495.3 hectares, a growth of 13%; newly planted protected forest area were 243 hectares, a growth of 13 times compared to 2022).

4. Fishery

The total fishery production reached 245,615 tons, up 0.7% over the same period last year, of which:

- Catching fishery production reached 235,341.3 tons, up 1.7% over the same period last year. Specifically, marine catching fishery production reached 234,725 tons, a year-on-year increase of 1.7%, of which: fish production was 158,047.4 tons, down 1.5%; shrimp production was 4,643.1 tons, a reduction of 6.1%; other fishery production was 72,034.4 tons, up 10.3%, mainly increased in high-value species such as squid with 37,847.3 tons, up 28.9%.

- Aquaculture production reached 10,273.7 tons, down 18.5% over the same period last year; The decrease was mainly in domestic aquaculture with output of 10,092 tons, down 18.4%. Inland aquaculture (mainly fish farming) was concentrated in Tanh Linh, Duc Linh, Phu Quy districts and intensive shrimp farming in some districts such as Ham Tan, Tuy Phong, Ham Thuan Nam, Ham Thuan Bac, La Gi, of which domestic fish production reached 5,010.6 tons, down 29.5% and domestic shrimp production reached 4,882.3 tons, down 6.0%. The situation of commercial shrimp farming in the province also faced many difficulties due to changes of weather conditions resulting in difficulty of raising shrimp, increase in investment costs for shrimp farming and low efficiency.

120

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	78,5	460,8
2016	84,8	473,7
2017	95,1	465,8
2018	101,1	465,4
2019	109,1	493,5
2020	113,5	509,4
2021	119,6	443,9
2022	122,5	446,9
Sơ bộ - Prel. 2023	132,4	405,7

121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	464	400	413	400	396
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	20	26	24	22	23
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	63	55	53	49	45
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	149	107	114	110	107
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	137	116	116	115	115
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	21	2	2	2	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12	29	36	39	41
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	62	65	68	63	64
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

122

Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	396	265	116	9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	23	14	1	8
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	45	18	26	1
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	107	94	11	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	115	112	2	-
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1	1	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	41	10	31	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	64	16	45	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2015	304.321	202.782	134.654	13.826	101.539	63.114	37.038
2016	290.906	188.578	123.431	11.334	102.328	62.874	37.643
2017	311.560	207.239	142.543	13.590	104.321	63.631	39.044
2018	303.894	197.678	141.219	11.497	106.216	64.295	40.848
2019	300.437	192.998	134.692	11.083	107.439	63.917	42.603
2020	295.052	185.541	124.816	10.579	109.510	64.068	44.552
2021	311.993	200.604	138.895	11.277	111.389	66.840	43.715
2022	305.673	197.623	135.129	11.740	108.050	67.742	39.623
2023	309.184	200.454	138.474	11.082	108.730	67.230	40.780
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2015	98,63	97,60	96,50	94,93	100,82	101,63	107,07
2016	95,59	93,00	91,67	81,97	100,78	99,62	101,63
2017	107,10	109,90	115,48	119,91	101,95	101,20	103,72
2018	97,54	95,39	99,07	84,60	101,82	101,04	104,62
2019	98,86	97,63	95,38	96,40	101,15	99,41	104,30
2020	98,21	96,14	92,67	95,45	101,93	100,24	104,57
2021	105,74	108,12	111,28	106,60	101,72	104,33	98,12
2022	97,97	98,51	97,29	104,10	97,00	101,35	90,64
2023	101,15	101,43	102,48	94,40	100,63	99,24	102,92

124 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt**

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	134.653,7	115.080,7	19.573,0	788.338,6	664.900,0	123.485,3
2016	123.431,1	103.482,8	19.951,3	723.995,0	598.292,5	125.702,5
2017	142.542,8	124.188,0	18.354,8	832.438,6	717.848,1	114.590,5
2018	141.219,0	125.207,3	16.011,7	812.658,0	709.400,0	103.334,0
2019	134.691,9	118.626,3	16.065,6	794.106,5	689.568,9	104.537,9
2020	124.815,5	109.657,0	15.158,5	741.573,4	641.311,9	100.261,4
2021	138.894,6	123.563,2	15.331,4	840.866,4	737.848,5	103.018,0
2022	135.129,4	120.465,3	14.664,1	832.158,5	736.174,8	95.983,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	138.474,0	123.299,8	15.174,2	851.086,4	750.667,7	100.418,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	96,50	96,14	98,58	98,99	98,75	100,37
2016	91,67	89,92	101,93	91,84	89,98	101,80
2017	115,48	120,01	92,00	114,98	119,98	91,16
2018	99,07	100,82	87,23	97,62	98,82	90,18
2019	95,38	94,74	100,34	97,72	97,20	101,16
2020	92,67	92,44	94,35	93,38	93,00	95,91
2021	111,28	112,68	101,14	113,39	115,05	102,75
2022	97,29	97,49	95,65	98,96	99,77	93,17
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	102,48	102,35	103,48	102,27	101,97	104,62

125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	134.691,9	124.815,5	138.894,6	135.129,4	138.474,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	22,4	15,1	14,0	8,9	12,6
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.187,7	1.983,7	1.808,2	1.746,7	1.858,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	4.543,5	5.640,8	4.514,9	6.375,2	4.751,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	39.155,0	32.977,0	42.402,0	42.487,0	42.821,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	28.190,0	20.524,0	28.078,0	27.604,0	28.020,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.809,0	5.871,9	5.476,1	5.507,6	5.405,9
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	28.265,0	29.721,0	29.313,0	28.598,0	30.971,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	23.146,0	25.316,0	24.663,0	20.307,7	22.276,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.093,0	2.503,0	2.365,0	2.231,0	2.095,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	280,3	263,0	260,4	263,3	262,4

126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	794.107	741.573	840.866	832.159	851.086
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	107	75	71	45	67
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	10.720	9.379	8.768	8611	9.219
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	26.524	31.696	24.355	36.999	28.365
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	234.339	198.717	259.727	260.452	265.624
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	165.836	121.017	165.281	164.444	172.743
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	32.738	33.513	31.555	32.177	32.106
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	179.436	193.483	191.391	191.921	193.209
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	126.846	139.403	146.175	124.460	137.461
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	17.051	13.792	13.101	12.205	11.349
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	509	499	443	845	943

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	662,17	644,43	598,40	674,69	664,63
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1,08	0,47	0,33	0,31	0,19
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	108,85	100,01	87,17	81,15	79,35
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	283,26	182,96	217,89	166,55	251,86
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.812,85	1.809,19	1.518,36	1.964,21	1.958,14
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	928,07	899,58	649,69	880,32	871,89
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	316,08	280,58	284,22	264,95	268,67
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.802,58	1.819,23	1.964,11	1.940,89	1.940,99
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	981,42	1.005,25	1.105,53	1.157,90	983,25
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	255,91	240,89	194,48	184,41	170,97
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	20,96	18,89	18,42	16,26	30,64

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	115.081	34.481	40.500	40.100
2016	103.483	22.396	41.110	39.977
2017	124.188	35.023	44.896	44.270
2018	125.207	37.657	43.900	43.650
2019	118.626	36.972	39.155	42.500
2020	109.657	22.209	43.579	43.870
2021	123.563	36.520	42.923	44.120
2022	120.465	39.457	38.483	42.526
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	123.300	39.409	40.841	43.050
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	96,14	96,04	95,97	96,39
2016	89,92	64,95	101,51	99,69
2017	120,01	156,38	109,21	110,74
2018	100,82	107,52	97,78	98,60
2019	94,74	98,18	89,19	97,36
2020	92,44	60,07	111,30	103,22
2021	112,68	164,44	98,50	100,57
2022	97,49	108,04	89,66	96,39
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	102,35	99,88	106,13	101,23

129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>		
2015	57,8	63,2	55,3	55,6
2016	57,8	63,9	57,9	54,2
2017	57,8	62,3	52,2	54,1
2018	56,7	64,8	52,2	54,1
2019	58,1	65,4	54,4	55,3
2020	58,6	67,2	56,9	55,8
2021	59,8	67,1	57,7	55,6
2022	61,1	66,8	59,7	57,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	60,9	66,9	57,2	58,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	102,76	102,68	99,75	105,90
2016	100,00	101,11	104,70	97,48
2017	100,00	97,50	90,16	99,82
2018	98,01	103,98	90,18	99,82
2019	102,61	100,93	104,09	102,22
2020	100,81	102,78	104,71	100,95
2021	102,05	99,85	101,74	99,59
2022	102,21	99,61	103,06	102,67
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,64	100,02	95,85	103,19

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2015	664.900,0	217.600,0	224.100,0	223.200,0
2016	598.292,5	143.109,7	231.322,0	223.860,8
2017	717.848,1	218.301,2	259.701,8	239.845,2
2018	709.400,0	244.000,0	229.200,0	236.200,0
2019	689.568,9	241.723,6	212.805,0	235.040,3
2020	641.311,9	148.376,9	248.005,7	244.929,3
2021	737.848,5	245.081,3	247.561,8	245.205,4
2022	736.174,8	263.733,9	229.630,0	242.810,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	750.667,7	263.468,1	233.580,2	253.619,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,75	98,46	95,73	102,29
2016	89,98	65,77	103,22	100,30
2017	119,98	152,54	112,27	107,14
2018	98,82	111,77	88,26	98,48
2019	97,20	99,07	92,85	99,51
2020	93,00	61,38	116,54	104,21
2021	115,05	165,17	99,82	100,11
2022	99,77	107,61	92,76	99,02
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	101,97	99,90	101,72	104,45

131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	118.626	109.657	123.563	120.465	123.300
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	16	10	11	9	12
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.708	1.729	1.569	1.521	1.653
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	4.425	5.506	4.393	6.258	4.523
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	34.670	28.134	37.222	37.277	37.745
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	26.195	19.174	26.426	26.104	26.080
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.400	3.245	2.890	2.840	2.689
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	25.055	26.646	26.273	25.798	28.006
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	21.641	23.795	23.390	19.330	21.340
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.516	1.418	1.390	1.330	1.252,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	58,1	58,6	59,8	61,1	60,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	47,2	47,4	49,7	50,5	53,3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	47,1	45,1	46,4	47,8	48,3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	58,6	56,2	53,9	58,0	59,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	60,3	61,0	61,5	61,5	61,9
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	58,4	58,4	58,8	59,3	61,4
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	56,6	56,8	57,4	57,6	57,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	60,8	63,2	63,3	65,7	60,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	52,8	53,0	57,1	60,0	60,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	49,0	49,2	49,5	49,8	50,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

133 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	689.569	641.312	737.848	736.175	750.668
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	77	47	52	43	64
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	8.037	7.794	7.282	7.261	7.986
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	25.918	30.971	23.685	36.320	27.102
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	209.216	170.753	228.815	229.241	233.558
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	153.036	111.896	155.402	154.874	160.236
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	19.228	18.425	16.583	16.352	15.318
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	152.310	168.452	166.381	169.467	170.254
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	114.325	126.000	132.773	115.992	129.841
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	7.421	6.975	6.876	6.626	6.309
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

134a

Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	36.972	22.209	36.520	39.457	39.409
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	7	2	4	2	2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	406	497	342	335	417
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.125	1.120	-	2.127	2.127
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	10.975	4.147	11.846	12.449	11.889
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.100	694	8.230	8.005	7.927
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	546	595	505	471	411
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	7.985	8.263	8.003	8.645	9.220
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.643	6.704	7.390	7.216	7.203
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	185	187	201	207	213
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

134b

Diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	39.155	43.579	42.923	38.483	40.841
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	4	4	4	3	6
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	646	611	610	601	625
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	220	2.186	2.200	2.123	269
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	11.710	12.267	12.333	12.485	12.705
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	9.063	9.048	9.070	9.018	9.012
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.515	1.520	1.400	1.416	1.332
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	7.586	8.615	8.670	7.998	9.086
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.697	8.684	8.000	4.219	7.222
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	714	644	637	621	584
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

134c

Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	42.500	43.870	44.120	42.526	43.050
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	6	4	4	4	5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	656	622	617	585	611
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.080	2.200	2.193	2.008	2.127
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	11.985	11.720	13.043	12.343	13.151
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	9.032	9.432	9.126	9.081	9.141
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.339	1.130	985	953	945
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	9.484	9.768	9.600	9.155	9.700
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.301	8.407	8.000	7.895	6.915
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	617	587	553	502	455
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

135a

Năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	65,4	67,2	67,1	66,8	66,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	50,0	45,0	50,0	50,0	51,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	43,6	43,7	45,3	46,5	47,4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	63,1	64,3	-	65,6	65,8
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	65,3	65,4	65,4	64,3	63,7
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	58,1	59,0	60,7	59,8	60,4
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	54,8	55,9	55,4	54,7	55,7
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	76,7	76,3	76,4	75,4	74,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	64,2	61,7	69,2	71,3	71,5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	47,8	48,3	48,5	49,9	49,7
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

135b

Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	54,4	56,9	57,7	59,7	57,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	45,0	48,0	49,2	50,0	55,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	51,6	45,4	46,7	48,2	48,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	53,4	55,1	55,7	55,5	53,8
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	59,5	62,6	63,0	62,9	63,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	58,5	56,9	58,0	60,0	62,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	58,4	58,1	58,9	58,8	57,1
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	49,0	57,9	58,5	61,4	46,9
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	46,8	49,6	50,0	51,5	54,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	49,6	49,7	49,9	50,1	50,5
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

135c

Năng suất gieo trồng lúa vụ mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	55,3	55,8	55,6	57,1	58,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	45,0	48,0	50,0	51,0	52,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	44,8	45,8	46,7	48,0	48,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	54,5	53,3	52,1	52,7	54,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	56,6	57,8	56,5	57,2	59,1
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	58,7	59,7	57,9	58,2	60,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	55,1	55,4	56,3	57,2	57,3
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	56,8	56,9	56,8	60,3	60,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	48,8	49,4	52,0	54,3	56,7
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	48,5	48,9	49,3	49,4	50,6
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

136a Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	241.724	148.377	245.081	263.734	263.468
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	36	8	18	8	8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.769	2.172	1.548	1.558	1.975
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	13.415	7.202	-	13.948	13.988
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	71.706	26.264	77.489	80.087	75.745
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	47.025	4.095	49.977	47.897	47.885
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.992	3.327	2.798	2.575	2.291
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	61.245	63.055	61.113	65.174	68.999
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	42.651	41.352	51.164	51.454	51.520
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	885	903	975	1.034	1.058
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

136b Sản lượng lúa hè thu

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	212.805	248.006	247.562	229.630	233.580
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	17	19	17	15	31
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.333	2.773	2.850	2.897	3.039
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.175	12.055	12.250	11.786	1.447
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	69.674	76.751	77.681	78.565	80.093
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	52.994	51.456	52.582	54.104	56.695
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	8.854	8.831	8.241	8.324	7.609
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	37.171	49.846	50.762	49.122	42.625
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	36.045	43.076	40.000	21.706	39.093
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.542	3.199	3.179	3.111	2.948
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

136c Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	235.040	244.929	245.205	242.811	253.619
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	25	19	18	20	26
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.936	2.849	2.884	2.806	2.972
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	11.328	11.714	11.435	10.586	11.668
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	67.835	67.738	73.645	70.589	77.719
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	53.018	56.345	52.844	52.873	55.656
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	7.382	6.267	5.544	5.453	5.417
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	53.894	55.551	54.505	55.171	58.630
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	35.629	41.572	41.609	42.831	39.227
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	2.994	2.873	2.722	2.481	2.304
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

137

Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.066	15.159	15.331	14.664	15.174
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	6	5	4	-	1
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	480	255	239	226	205
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	119	135	122	117	229
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.485	4.843	5.180	5.210	5.076
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.995	1.350	1.652	1.500	1.940
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.409	2.627	2.587	2.668	2.717
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	3.210	3.075	3.040	2.800	2.965
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.505	1.521	1.273	978	936
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.577	1.085	975	901	843
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	280	263	260	263	262

138

Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	65,1	66,1	67,2	65,5	66,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	49,9	54,3	54,3	48,0	58,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	55,9	62,3	62,1	59,7	60,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	51,1	53,8	55,0	57,9	55,3
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	56,0	57,7	59,7	59,9	63,2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	64,2	67,6	59,8	63,8	64,5
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	56,1	57,4	57,9	59,3	61,8
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	84,5	81,4	89,3	80,2	77,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	83,2	88,1	88,4	86,6	81,4
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	61,1	62,8	63,8	61,9	59,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	18,2	19,0	17,0	32,1	36,0

139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	104.538	100.261	103.018	95.984	100.419
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	30	29	19	2	3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.682	1.585	1.486	1.350	1.233
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	606	725	670	679	1.263
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	25.123	27.965	30.912	31.212	32.066
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	12.800	9.121	9.879	9.569	12.507
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	13.511	15.088	14.972	15.825	16.789
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	27.126	25.031	27.162	22.455	22.955
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12.521	13.403	11.250	8.469	7.620
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	9.630	6.817	6.225	5.579	5.040
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	509	499	443	845	943

140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1.264,0	1.236,0	1.226,2	931,0	749,8
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	30,0	25,0	54,0	105,0	112,0
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	9.789,0	9.317,9	9.997,2	10.703,6	10.219,9
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	17.728,9	19.559,4	19.825,2	20.288,8	20.738,0
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	17.671,6	19.485,2	19.752,2	20.206,2	20.608,0
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	57,3	74,2	73,0	82,6	130,0
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.620,4	1.670,2	1.911,9	2.023,1	2.455,0
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	54.033,0	50.445,5	50.272,9	39.771,9	40.528,6
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	67,8	59,9	127,1	251,1	264,9
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	12.391,9	11.069,9	13.057,5	14.681,0	13.883,5
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	115.840,5	125.774,4	127.159,9	129.658,7	141.815,6
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	16.128,7	16.327,0	16.083,1	19.688,4
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	30.553,1	35.687,1	40.023,7	45.263,4

141

Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	192.997,6	185.541,4	200.603,9	197.623,1	200.454,3
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	645,3	432,5	289,5	186,0	168,1
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.674,7	3.331,3	3.042,8	2.964,0	3.052,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.123,3	7.075,0	5.810,6	8.050,0	6.610,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	54.814,5	50.263,6	61.003,3	61.566,0	61.736,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	34.460,1	27.065,0	34.495,0	33.827,0	34.198,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	14.397,1	14.607,4	14.188,7	14.148,6	14.273,8
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	32.701,7	34.943,0	34.540,6	33.998,0	35.536,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	25.938,8	28.017,5	27.251,9	22.827,0	24.647,3
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	19.229,0	18.833,0	18.996,0	19.091,0	19.287,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.013,1	973,1	985,6	965,5	944,8

142a

Diện tích gieo trồng cây khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potato by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	796,2	495,0	512,9	421,8	946,3
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	4,6	2,3	2,0	0,4	2,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	192,7	160,7	149,9	140,6	134,3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	10,5	11,7	14,0	12,1	12,3
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	48,0	-			-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	30,0	51,0	29,0	20,0	20,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	335,0	163,5	160,0	106,5	534,9
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-	-			-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	10,5	17,0	78,5	71,3	162,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	155,0	83,0	73,5	65,0	75,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	9,9	5,8	6,0	5,9	5,6

142b

Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	26.423,3	27.983,9	27.988,9	27.832,4	26.117,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	3,0	21,0	8,0	6,0	8,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	562,3	526,0	461,1	455,1	450,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.967,0	5.930,0	5.620,0	5.397,0	5.247,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	866,0	855,0	892,0	796,0	750,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.400,0	5.640,0	5.600,0	5.615,0	4.217,3
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.015,0	1.130,0	1.130,0	1.100,0	905,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	917,0	866,0	700,0	565,0	515,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	12.462,0	12.768,0	13.331,0	13.659,0	13.793,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	231,0	247,9	246,8	239,3	231,7

142c

**Diện tích gieo trồng cây lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of peanut cultivation by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.308,0	4.916,7	5.745,6	6.187,1	5.673,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	292,0	143,0	37,0	8,5	5,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	134,3	135,3	137,3	139,5	137,3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	414,5	247,1	250,9	406,4	410,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.743,0	1.669,0	2.576,0	2.480,0	2.474,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	150,0	177,0	154,0	145,0	152,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.012,0	973,5	995,0	975,5	916,6
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	660,0	702,0	735,0	920,0	815,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	438,0	474,0	460,0	713,0	396,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	346,0	290,0	295,0	297,0	273,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	118,2	105,8	105,4	102,2	93,9

143a Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potato by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.386,2	3.194,4	3.256,8	2.682,3	6.380,6
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	10,3	12,7	11,0	1,6	12,1
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.082,9	941,9	870,0	900,4	796,7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	64,4	72,4	88,0	69,9	70,3
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	369,5	-	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	249,6	407,2	220,0	129,2	140,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.386,5	1.014,4	987,0	615,7	3.720,2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	92,3	162,6	562,7	534,7	1.205,2
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.092,4	560,9	494,0	408,6	415,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	38,3	22,2	24,1	22,3	21,2

143b Sản lượng sản phẩm theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	497.658,4	516.760,2	515.608,1	535.049,8	536.723,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	15,5	108,7	41,0	30,0	40,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	11.444,7	10.641,9	9.320,0	9.191,5	9.100,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	65.284,5	77.363,4	73.312,0	94.987,2	108.574,9
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	13.785,9	13.458,7	14.158,7	12.093,6	11.396,8
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	94.276,1	99.274,7	98.326,7	96.993,1	90.236,4
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	8.709,2	9.477,1	9.480,0	9.060,0	19.910,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	19.134,6	17.978,1	14.365,0	11.882,0	10.892,3
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	282.695,3	285.999,1	294.186,4	298.535,8	284.348,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	2.312,6	2.458,4	2.418,3	2.276,8	2.224,5

143c Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut cultivation by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.770,6	8.556,3	10.575,5	11.887,0	10.904,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	292,0	143,9	37,0	9,0	5,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	293,1	237,8	246,0	255,0	256,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	757,5	425,2	435,1	618,4	589,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	3.194,7	2.927,1	4.877,0	4.121,8	4.277,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	409,7	400,0	340,0	306,8	308,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.824,8	1.600,1	1.690,4	1.618,2	1.416,4
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	905,6	596,4	714,0	2.464,6	2.295,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.258,8	1.550,5	1.486,0	1.805,3	1.139,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	713,0	560,8	560,0	578,0	515,1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	121,5	114,6	190,0	110,0	100,4

144

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích hiện có - <i>Planted area (Ha)</i>	107.439,2	109.510,2	111.389,3	108.049,5	108.729,5
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	42.603,3	44.551,7	43.714,9	39.622,6	40.779,6
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nho - <i>Grape</i>	80,0	57,9	51,7	34,8	49,4
Xoài - <i>Mango</i>	3.077,8	3.273,7	3.420,2	3.668,5	4.046,6
Cam - <i>Orange</i>	207,0	198,0	126,9	126,5	118,1
Táo - <i>Apple</i>	34,1	53,3	62,3	100,3	157,2
Nhãn - <i>Longan</i>	630,9	638,9	654,8	709,2	767,2
Vải - <i>Litchi</i>	-	-	-	-	-
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	285,6	281,5	274,5	262,2	273,6
Thanh long - <i>Dragon fruit</i>	30.654,3	33.750,4	32.842,8	27.787,7	26.506,5
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennials industrial crops</i>	63.916,7	64.068,2	66.839,5	67.742,5	67.299,9
Dừa - <i>Coconut</i>	721,8	820,6	875,2	1.113,8	1.432,3
Điều - <i>Cashewnut</i>	17.170,7	17.495,0	18.541,1	18.329,0	17.588,6
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	1.430,8	1.257,8	1.123,5	1.028,2	871,1
Cao su - <i>Rubber</i>	42.205,7	42.214,2	43.989,0	45.004,0	45.527,2
Cà phê - <i>Coffee</i>	2.373,5	2.268,5	2.298,5	2.255,5	1.868,8
Chè - <i>Tea</i>	14,2	12,2	12,2	12,0	11,8

144

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích cho sản phẩm Area having products (Ha)	98.415,0	100.174,5	104.667,2	101.306,0	99.236,2
Trong đó - Of which:					
Cây ăn quả - Fruit crops	38.368,6	39.601,3	40.453,7	37.543,3	36.191,2
Trong đó - Of which:					
Nho - Grape	80,0	44,5	51,7	34,8	29,0
Xoài - Mango	2.731,9	2.773,5	3.033,9	3.087,8	3.074,7
Cam - Orange	144,9	169,5	92,4	104,9	96,2
Táo - Apple	27,6	41,2	51,3	63,6	95,1
Nhãn - Longan	558,7	555,6	580,1	583,0	573,5
Vải - Litchi	-	-	-	-	-
Chôm chôm - Rambutan	268,5	281,5	273,5	261,2	263,0
Thanh long - Dragon fruit	28.153,1	30.858,8	30.705,0	27.626,0	26.422,9
Cây công nghiệp lâu năm Perennials industrial crops	59.546,1	59.973,4	63.629,1	63.762,7	62.694,1
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	576,2	637,7	711,6	745,2	800,2
Điều - Cashewnut	16.444,2	16.656,8	18.049,3	17.889,3	17.019,3
Hồ tiêu - Pepper	1.337,3	1.257,6	1.116,5	1.026,7	871,1
Cao su - Rubber	38.830,7	39.225,7	41.463,0	41.836,0	42.137,9
Cà phê - Coffee	2.343,5	2.183,5	2.276,5	2.253,5	1.853,8
Chè - Tea	14,2	12,2	12,2	12,0	11,8

144

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	579,5	321,8	386,2	261,8	216,9
Xoài - Mango	22.203,5	24.337,6	25.609,1	26.720,0	27.025,7
Cam - Orange	961,8	1.137,1	620,8	716,5	656,1
Táo - Apple	98,6	147,8	184,0	233,5	361,5
Nhãn - Longan	3.910,5	4.031,7	4.402,4	4.554,5	4.593,4
Vài - Litchi	-	-	-	-	-
Chôm chôm - Rambutan	1.173,4	1.233,0	1.197,3	1.144,8	1.183,6
Thanh long - Dragon fruit	642.063,9	698.028,6	680.900,9	594.005,2	570.654,1
Cây công nghiệp lâu năm Perennials industrial crops					
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	8.411,6	8.725,9	9.959,8	10.189,7	10.997,3
Điều - Cashewnut	11.030,0	12.141,4	14.016,9	13.421,8	13.067,5
Hồ tiêu - Pepper	1.814,9	1.696,4	1.524,2	1.455,9	1.241,5
Cao su - Rubber	56.426,2	57.322,7	63.913,4	65.370,0	67.983,9
Cà phê - Coffee	3.604,5	3.822,1	3.907,2	3.850,0	3.227,7
Chè - Tea	9,1	7,9	7,9	6,8	6,8

145 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	107.439	109.510	111.389	108.050	108.729
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.312	1.420	1.376	1.342	1.350
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.152	2.162	2.214	1.992	1.869
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.254	1.291	1.288	1.058	1.089
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.668	7.150	7.212	6.297	6.420
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	15.014	15.651	14.647	12.443	12.542
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	17.586	17.861	17.854	17.028	17.408
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	27.025	27.182	26.914	28.078	28.273
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	23.529	23.699	26.556	26.600	26.556
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	12.443	12.621	12.865	12.750	12.768
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	457	472	464	461	455

146

Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of rubber cultivation by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	42.205,7	42.214,2	43.989,0	45.004,0	45.527,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	260,0	210,0	210,0	190,0	189,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	7,0	7,0	8,0	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.531,5	1.659,0	1.660,0	1.460,0	1.547,6
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.282,0	1.225,0	1.221,0	1.217,0	1.217,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	21.109,0	21.159,0	21.657,5	22.836,0	22.943,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13.266,2	13.236,2	14.520,5	14.675,0	15.024,5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.750,0	4.718,0	4.712,0	4.626,0	4.605,9
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

147 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Gathering area of rubber cultivation by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	38.830,7	39.225,7	41.463,0	41.836,0	42.137,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	62,0	62,0	67,0	81,0	189,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	7,0	7,0	8,0	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.531,5	1.631,5	1.660,0	1.460,0	1.502,6
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	349,0	622,0	756,0	819,0	725,6
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	19.333,0	19.711,0	21.018,5	21.535,0	21.399,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13.188,2	12.751,2	13.370,5	13.387,0	13.775,5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.360,0	4.441,0	4.583,0	4.554,0	4.545,9
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

148 Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of rubber by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	56.426,2	57.322,7	63.913,4	65.370,0	67.983,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	52,8	49,3	52,9	64,0	189,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	9,6	5,7	10,8	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.073,4	1.142,1	1.195,2	1.051,2	1.608,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	307,9	559,8	1.134,0	1.228,5	1.124,7
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	30.739,5	30.259,5	34.269,1	35.317,4	35.099,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	19.251,3	19.755,0	21.660,2	22.088,6	23.142,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.991,6	5.551,3	5.591,3	5.620,3	6.818,9
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

149

Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	42.603	44.552	43.715	39.623	40.780
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	646	732	736	701	724
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.740	1.800	1.850	1.659	1.525
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	828	923	917	872	909
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	5.455	5.942	6.036	4.997	5.132
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	10.254	10.508	9.488	7.481	7.852
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	16.004	16.233	16.231	15.354	15.609
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	900	985	913	1.012	1.078
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.537	1.946	1.861	1.967	2.403
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.893	5.120	5.328	5.225	5.201
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	345	365	356	353	346

150 Diện tích hiện có cây thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of dragon fruit by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	30.654	33.750	32.843	27.788	26.507
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	531	613	625	601	641
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.500	1.550	1.580	1.397	1.259
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	609	697	670	604	581
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.214	4.549	4.627	3.089	2.395
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.989	8.940	7.870	5.850	5.728
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	12.856	15.201	15.195	14.150	13.906
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	117	112	84	10	13
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	20	13	-	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.818	2.073	2.190	2.085	1.983
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1	2	2	2	2

151 Diện tích cho sản phẩm cây thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Gathering area of dragon fruit by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.153,1	30.858,8	30.705,0	27.626,0	26.422,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	463,0	498,1	575,2	601,4	632,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.204,2	1.278,0	1.486,5	1.330,0	1.259,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	405,0	597,3	620,0	596,3	580,8
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	3.450,0	3.847,0	3.920,0	3.088,0	2.395,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.925,7	8.940,0	7.869,6	5.850,0	5.728,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	12.416,0	14.261,0	14.467,3	14.129,9	13.873,9
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	95,0	97,0	83,4	10,0	10,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	14,7	12,3	-	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.178,7	1.327,0	1.682,0	2.019,2	1.943,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	0,8	1,1	1,0	1,2	1,2

152 Sản lượng thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of dragon fruit by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	642.063,9	698.028,6	680.900,9	594.005,2	570.654,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	10.355,5	10.161,2	10.445,3	10.945,7	10.502,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	28.748,7	27.349,2	32.034,1	25.270,0	24.668,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	4.770,4	8.840,0	8.623,1	9.540,8	9.292,8
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	61.436,4	79.440,6	77.600,0	65.534,5	50.306,3
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	191.245,8	174.953,8	156.159,7	124.605,0	123.152,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	321.033,3	365.080,3	355.895,6	315.097,2	310.774,7
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.302,8	1.776,7	1.733,1	194,0	194,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	418,7	249,7	-	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	21.751,8	30.176,0	38.400,1	42.806,0	41.751,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	0,5	1,1	10,0	12,0	12,0

Ghi chú: Lựa chọn cây trồng phù hợp hoặc tùy theo tình hình thực tế của địa phương (cây đặc trưng của địa phương hoặc cây có diện tích trồng lớn).

Note: Select suitable plants or depending on the actual situation of the locality (local trees or trees with a large planting area).

153 Chăn nuôi

Livestock

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) Number of head as of 01 Jan. (Thous. heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	8,9	8,7	8,5	8,5	8,6
Bò - <i>Cattles</i>	167,2	170,4	173,3	179,4	182,9
Lợn - <i>Pig</i>	269,3	303,8	321,9	355,5	383,6
Dê - <i>Goat</i>	34,3	34,8	32,6	37,9	40,6
Cừu - <i>Sheep</i>	2,9	3,2	3,2	3,2	3,4
Gia cầm ^(*) (Triệu con) <i>Poultry^(*) (Mill. heads)</i>	3,7	4,3	4,9	6,5	6,8
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	503,0	314,0	365,8	392,0	396,1
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	7.798,5	8.082,9	8.229,7	8.408,8	8.721,2
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	40.104,5	46.856,0	49.804,3	56.147,7	62.649,0
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	8.342,5	12.818,7	15.294,5	19.940,7	26.157,6
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	5.525,0	9.438,1	10.937,7	14.299,7	19.951,9
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	85.848,1	102.577,1	146.140,0	322.678,7	348.113,8
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	2,1	2,1	0,4	0,6	0,5
Kén tằm - <i>Silkworm cocoon (Kg)</i>	-	-	-	-	-

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng - *Including chicken, duck, musk duck, goose.*

154

Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.860	8.730	8.545	8.525	8.640
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	2	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	58	44	134	80	64
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7	8	2	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	525	518	515	524	532
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.468	2.463	2.364	2.355	2.329
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.604	1.585	1.552	1.567	1.577
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.689	2.657	2.714	2.735	2.863
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.149	1.082	944	961	989
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	360	371	320	303	286
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

155

Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	167.240	170.375	173.259	179.355	182.919
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2.240	1.701	2.119	1.974	2.204
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	5.710	4.474	5.010	5.127	5.122
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	10.296	14.541	14.702	14.969	15.470
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	60.747	59.544	63.849	66.264	66.402
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	40.849	43.820	41.363	43.953	45.153
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	18.372	18.693	18.617	18.647	18.773
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	7.100	5.830	5.937	6.429	7.137
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	8.500	7.619	7.886	8.215	8.493
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	13.246	13.999	13.601	13.615	13.996
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	180	154	175	162	169

156

Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	269.300	303.754	321.942	355.463	383.588
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	6.398	6.752	5.655	6.777	7.064
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	26.234	24.093	22.134	20.789	19.666
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.651	2.502	4.941	5.348	6.818
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	24.914	27.564	22.033	22.949	23.776
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	21.612	33.074	47.310	74.452	90.441
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	30.522	28.565	28.935	31.471	33.899
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	21.654	8.317	11.024	11.687	19.057
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	46.329	71.582	92.227	91.374	87.278
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	88.907	101.227	87.540	90.404	95.461
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	79	78	143	212	128

157

Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.650,1	4.256,0	4.860,8	6.513,7	6.792,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	73,0	17,5	20,6	29,9	34,6
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	213,1	188,3	148,4	195,4	243,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	205,4	147,3	129,6	142,6	221,7
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	470,0	645,1	647,1	510,0	792,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	642,1	571,8	685,4	1.833,3	1.779,4
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	356,5	318,6	318,5	301,2	450,3
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	406,1	375,0	428,5	514,4	634,6
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	715,1	1.361,7	1.716,7	2.144,4	1.764,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	551,8	618,4	753,2	827,7	852,6
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	17,0	12,4	12,7	14,9	18,9

158

Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat, sheep as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37.200	38.026	35.778	41.182	43.993
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	64	75	-	-	46
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	245	216	257	1.087	1.093
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	5.746	7.001	6.458	6.816	7.191
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	11.220	11.718	11.549	13.446	13.770
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	5.289	5.646	5.261	4.557	4.862
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.571	1.580	1.449	1.567	1.623
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	5.258	4.214	3.509	4.614	5.910
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	5.463	5.816	5.749	6.833	7.256
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	2.344	1.760	1.546	2.262	2.242
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

159 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	40.104,5	46.856,0	49.804,3	56.147,7	62.649,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.054,5	1.146,8	1.219,0	1.183,5	1.221,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.478,2	4.385,6	4.661,5	3.818,5	3.703,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	436,6	421,6	448,1	931,3	1.167,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.438,4	4.386,2	4.784,6	4.983,4	4.649,3
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	3.539,9	4.615,4	5.028,2	8.780,1	16.143,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.940,3	4.046,8	4.301,4	4.736,5	5.452,1
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	3.513,5	1.364,6	1.450,4	2.038,1	3.271,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.864,2	11.023,2	12.309,4	13.439,8	14.526,4
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11.825,9	15.452,7	15.587,7	16.200,0	12.491,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	13,1	13,3	14,1	36,6	22,5

160 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.342,5	12.818,7	15.294,5	19.940,7	26.157,6
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	187,5	54,6	89,7	94,3	123,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	504,3	524,0	611,8	790,0	1.109,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	467,7	477,8	497,3	587,0	1.003,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.490,2	1.990,4	2.314,3	3.055,0	3.409,1
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.201,2	1.918,7	2.885,0	5.688,9	8.985,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	951,6	1.055,0	1.204,9	1.078,0	1.969,2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	728,4	1.246,7	1.437,3	1.953,1	2.560,6
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.532,5	3.203,2	4.372,2	4.704,9	4.757,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.235,3	2.306,2	1.826,9	1.927,6	2.153,1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	43,8	42,1	55,1	61,9	87,0

161

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of 31st December

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2015	310.841,3	286.998,8	23.842,5	39,8
2016	326.179,0	286.831,0	39.348,0	40,3
2017	326.179,0	286.831,0	39.348,0	40,3
2018	325.517,2	286.495,4	39.021,8	41,2
2019	336.405,4	288.675,9	47.729,5	43,1
2020	336.256,8	288.674,4	47.582,4	43,0
2021	336.132,5	288.564,3	47.568,2	43,0
2022	342.410,2	296.926,8	45.483,4	43,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	342.127,6	296.915,7	45.211,9	43,1

162 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	336.405,4	336.256,8	336.132,5	342.410,2	342.127,6
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.936,8	1.929,1	1.929,1	2.123,9	2.059,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.569,8	2.330,6	2.528,4	1.395,0	1.263,7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	45.752,8	45.705,0	45.672,4	48.464,0	48.462,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	87.731,8	87.551,8	87.401,8	87.120,1	86.911,2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	63.041,3	62.844,5	63.059,1	64.178,0	64.072,5
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	45.037,0	44.079,1	44.030,5	44.072,3	44.194,8
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	62.515,5	62.553,7	62.608,5	69.157,1	69.224,5
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	5.869,2	5.869,2	5.850,9	7.686,9	7.686,7
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	21.809,5	23.252,0	22.911,2	18.072,5	18.112,3
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	141,7	141,7	140,7	140,3	140,3

162

(Tiếp theo) **Diện tích có rừng**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Area of forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,3	100,0	100,0	101,9	99,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	97,0	99,6	100,0	110,1	97,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	159,3	90,7	108,5	55,2	90,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,9	99,9	99,9	106,1	100,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	102,3	99,8	99,8	99,7	99,8
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,4	99,7	100,3	101,8	99,8
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	98,8	97,9	99,9	100,1	100,3
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,8	100,1	100,1	110,5	100,1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,0	100,0	99,7	131,4	100,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	151,2	106,6	98,5	78,9	100,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	101,5	100,0	99,3	99,8	100,0

163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	2.100,8	1.741,8	359,0	-
2016	2.117,8	1.922,8	195,0	-
2017	2.134,9	2.025,7	109,2	-
2018	2.152,2	2.027,9	84,3	40,0
2019	2.169,6	2.065,0	93,2	11,4
2020	2.528,9	2.386,0	112,9	30,0
2021	2.780,9	2.744,6	16,3	20,0
2022	3.995,2	3.977,1	18,1	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	4.738,3	4.495,3	243,0	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	95,6	93,5	125,1	-
2016	100,8	110,4	54,3	-
2017	100,8	105,4	56,0	-
2018	100,8	100,1	77,2	-
2019	100,8	101,8	110,6	28,5
2020	116,6	115,5	121,1	263,3
2021	110,0	115,0	14,4	66,6
2022	143,7	144,9	111,0	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	118,6	113,0	1.342,5	-

164

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of new concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	2.100,8	1.055,8	1.045,0	-
2016	2.117,8	1.018,7	1.099,1	-
2017	2.134,9	1.302,6	832,3	-
2018	2.152,2	1.492,8	659,3	-
2019	2.169,6	1.014,2	1.155,4	-
2020	2.528,9	1.048,4	1.480,5	-
2021	2.780,9	831,8	1.949,1	-
2022	3.995,2	806,6	3.188,6	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	4.738,3	1.716,5	3.021,9	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	95,6	-	-	-
2016	100,8	96,5	105,2	-
2017	100,8	127,9	75,7	-
2018	100,8	114,6	79,2	-
2019	100,8	67,9	175,2	-
2020	116,6	103,4	128,1	-
2021	110,0	79,3	131,6	-
2022	143,7	97,0	163,6	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	118,6	212,8	94,8	-

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of new concentrated planted forest by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.169,6	2.528,9	2.780,9	3.995,2	4.738,3
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	195,0	107,5	189,0	201,8	193,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	72,8	90,5	107,6	296,7	343,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	30,8	32,0	12,6	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	195,0	183,3	115,7	127,1	258,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	92,9	162,9	142,0	149,6	240,6
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	94,0	246,6	370,7	1.022,0	1.382,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	187,8	151,7	244,1	125,7	300,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	205,2	221,2	256,0	755,1	255,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.096,1	1.333,2	1343,2	1.317,1	1.765,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

165

(Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,8	116,6	110,0	143,7	118,6
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	115,4	55,1	175,8	106,8	95,6
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	60,1	124,3	118,9	275,7	115,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	19,0	103,9	39,5	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	91,4	94,0	63,1	109,9	203,3
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	39,4	175,3	87,2	105,4	160,8
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-	262,4	150,3	275,7	135,2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	83,2	80,8	160,9	51,5	238,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	197,9	107,8	115,7	295,0	33,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	118,9	121,6	100,8	98,1	134,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
1. Gỗ - Wood	M ³	253.544	331.543	319.995	234.391	289.894
2. Củi - Firewood	Ste.	291.250,0	220.733,8	216.675,0	203.509,8	194.723,1
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán - Non-timber forest products harvested, collected from forests and from scattered planted forest trees						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	-	-	-	-	-
Tre - <i>Bamboo</i>	"	2.588,0	-	6.531,0	3.247,7	3.316,6
Trúc - <i>Truc</i>	"	2.440,0	102,0	1.634,8	110,0	29,5
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	29,2	-	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.671,0	-	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	-	-	-	183,4	-
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	4.603,0	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	549,0	1.025,7	2.585,7	3.863,8	13.363,6
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	-	-	-	-	-

167 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9	2.676,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9	2.676,9
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	985,7	916,0	610,6	664,1	725,3
Cá - <i>Fish</i>	2.004,9	1.862,8	1.712,8	2.417,7	1.831,4
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	37,6	20,5	18,0	39,1	120,2

168 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9	2.676,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	3,5	3,6	2,7	5,1	5,7
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	126,0	115,6	60,3	114,0	118,3
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	431,9	425,1	235,2	143,5	145,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	91,4	82,6	62,7	70,0	38,2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	83,6	81,0	49,5	81,9	88,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	191,4	180,4	185,0	225,0	227
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	488,8	417,4	103,1	104,4	148,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.271,4	1.163,2	1.408,4	1.957,1	1.397,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	340,2	330,4	234,5	419,8	509,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

168

(Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Area of aquaculture by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,2	92,4	83,6	133,3	85,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	152,2	102,9	75,0	188,9	111,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	136,9	91,8	52,2	189,1	103,7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	109,4	98,4	55,3	61,0	101,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	123,6	90,3	75,9	111,6	54,6
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	124,8	96,9	61,1	165,5	107,4
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	113,2	94,3	102,5	121,6	100,9
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	106,3	85,4	24,7	101,2	141,8
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	91,2	91,5	121,1	139,0	71,4
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	110,1	97,1	71,0	179,0	121,2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

169 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9	2.676,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9	2.676,9
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	985,7	916,0	610,6	664,1	725,3
Cá - <i>Fish</i>	2.004,9	1.862,8	1.712,8	2.417,7	1831,4
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	37,6	20,5	18,0	39,1	120,2

170 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	234.534,0	233.565,6	241.625,4	243.931,2	245.615,0
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	220.354,0	221.507,2	229.648,4	231.328,0	235.341,3
Nuôi trồng - Aquaculture	14.180,0	12.058,4	11.977,0	12.603,2	10.273,7
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	11.582,5	12.380,0	10.683,4	10.138,9	9.527,5
Cá - Fish	155.711,5	154.451,7	156.104,1	168.369,5	163.837,0
Thủy sản khác - Other aquatic	67.240,0	66.733,9	74.837,9	65.422,9	72.250,4

171 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	234.534,0	233.565,6	241.625,4	243.931,2	245.615,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	64.695,2	62.033,8	64.589,0	65.080,0	66.058,1
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	68.446,2	71.914,0	73.168,0	74.360,0	75.785,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	54.721,8	52.569,1	53.842,7	54.355,7	54.840,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.580,6	1.549,0	1.586,3	1.604,2	1.440,4
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	230,7	240,0	242,0	270,0	275,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.137,3	3.218,3	3.464,0	4.080,0	4.115,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.868,0	2.227,2	2.614,0	1.756,0	1.114,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	2.547,5	2.650,0	3.181,0	2.640,0	1.410,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	5.497,1	4.952,2	4.861,0	5.568,0	5.947,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	31.809,4	32.212,0	34.077,4	34.217,3	34.630,5

171

(Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Production of fishery by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,2	99,6	103,5	101,0	100,7
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	99,7	95,9	104,1	100,8	101,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	105,3	105,1	101,7	101,6	101,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	98,0	96,1	102,4	101,0	100,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	89,2	98,0	102,4	101,1	89,8
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	102,1	104,0	100,8	111,6	101,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	98,7	102,6	107,6	117,8	100,9
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	102,1	119,2	117,4	67,2	63,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	88,8	104,0	120,0	83,0	53,4
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	103,3	90,1	98,2	114,5	106,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	103,3	101,3	105,8	100,4	101,2

172

Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác

*The number of fishing vessels with motor by length
and by scope of fishing*

ĐVT: Chiếc - Unit: Pcs.

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.471	6.711	6.464	6.424	6.471
Phân theo chiều dài tàu By length					
Dưới 6 m - Under 6 meter	186	161	132	109	186
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	2.698	2.840	2.685	2.704	2.698
Từ 12 m đến dưới 15 m From 12 meter to under 15 meter	1.927	1.927	1.966	1.872	1.927
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	1.643	1.764	1.664	1.724	1.643
Từ 24 m trở lên - Over 24 meter	17	19	17	15	17
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	3.522	3.643	3.454	3.714	3.522
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	2.949	3.068	3.010	2.710	2.949

173 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	65,6	69,9	74,2	77,4	79,6
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	75,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	40,0	55,6	55,6	66,7	66,7
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	43,8	50,0	56,3	62,5	62,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	60,0	60,0	66,7	66,7	73,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	66,7	66,7	75,0	75,0	83,3
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	53,8	58,3	66,7	75,0	75,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	87,5	87,5	87,5	87,5	87,5
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
174 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	401
175 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	402
176 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	403
177 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	404
178 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	405
179 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual 31 Dec. by types of ownership</i>	405
180 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	406
181 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	407
182 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	408

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung

cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from

providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2023

1. Thương mại

Năm 2023, hoạt động thương mại duy trì ổn định, lưu thông hàng hóa thông suốt. Tình hình thị trường và giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh ổn định, không xảy ra tình trạng đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức. Hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển đã tạo diện mạo mới về thương mại, nhất là vùng nông thôn. Hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước tiếp tục được quan tâm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 61.492,6 tỷ đồng, tăng 18,25% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn tỉnh có 138 chợ được xếp hạng (01 chợ xếp Hạng 1, 16 chợ xếp Hạng 2, 121 chợ xếp Hạng 3), so với năm 2022 số lượng không thay đổi; có 02 siêu thị và 02 trung tâm thương mại.

2. Du lịch

Năm 2023 Bình Thuận vinh dự được lựa chọn là địa phương đăng cai tổ chức Năm Du lịch quốc gia với chủ đề “Bình Thuận - Hội tụ xanh”, nhiều hoạt động, sự kiện văn hóa, kinh tế và du lịch tiêu biểu quy mô cấp quốc gia và quốc tế, diễn ra xuyên suốt trong năm thu hút đông đảo người dân và khách du lịch từ các nơi đến tham quan và nghỉ dưỡng. Lượt khách du lịch đạt 8.351,0 ngàn lượt khách, tăng 45,92% so với năm 2022; ngày khách phục vụ đạt 15.620,1 ngàn ngày khách, tăng 52,01% so với năm 2022. Lượng khách quốc tế đến tỉnh đã có bước phục hồi đáng kể, đạt 274,3 ngàn lượt khách, tăng 3,13 lần so với năm 2022, tuy nhiên vẫn chưa đạt được như kỳ vọng; ngày khách phục vụ đạt 1.105,2 ngàn ngày khách, tăng 3,19 lần so với năm 2022. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 22.309,3 tỷ đồng, tăng 63,08% so với năm 2022.

TRADE AND TOURISM IN 2023

1. Trade

In 2023, trade activities remained stable and goods were circulated smoothly. The market situation and commodity prices in the province were stable, with no speculation, hoarding, or excessive price increases. Much attention to inbound and outbound trade promotion activities continued to be paid. Total retail sales of goods reached 61,492.6 billion VND, an increase of 18.25% compared to 2022.

As of December 31, 2023, the whole province had 138 ranked markets (01 market ranked the 1st level, 16 markets ranked the 2nd level and 121 markets ranked the 3rd level), compared to 2022, the number of markets was not changed; there were 02 supermarkets and 02 shopping centers.

2. Tourism

In 2023, Binh Thuan was honored to be selected as the locality to host the Visit Vietnam Year 2023 with the theme "Binh Thuan - Green Convergence", many typical cultural, economic and tourism activities and events at national and international scale, were taken place throughout the year, attracting a large number of people and tourists from all localities to visit and relax. The number of tourists reached 8,351.0 thousand visitors, an increase of 45.92% compared to 2022; served visitor days reached 15,620.1 thousand visitor days, an increase of 52.01% compared to 2022. Although the number of international visitors to the province recovered significantly, reaching 274.3 thousand visitors, an increase of 3.13 times compared to 2022, it has not yet reached expectations; served visitor days reached 1,105.2 thousand visitor days, an increase of 3.19 times compared to 2022. Revenue from tourism activities reached 22,309.3 billion VND, an increase of 63.08% compared to 2022.

174

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	36.741.360	24.694.886	8.235.832	46.367	3.764.275
2016	4.406.872	27.796	9.298	50	4.369.728
2017	5.050.288	30.950	10.575	54	5.008.709
2018	52.041.520	34.459.965	11.875.904	58.385	5.647.265
2019	58.246.343	38.446.244	13.350.612	110.984	6.338.504
2020	60.503.491	41.940.125	12.203.623	65.791	6.293.951
2021	59.470.490	45.200.107	8.879.677	33.560	5.357.147
2022	74.292.914	52.000.180	14.066.353	106.222	8.120.158
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	95.486.829	61.492.570	21.766.836	173.209	12.054.214
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	67,21	22,42	0,13	10,25
2016	100,00	0,63	0,21	0,00	99,16
2017	100,00	0,61	0,21	0,00	99,18
2018	100,00	66,22	22,82	0,11	10,85
2019	100,00	66,01	22,92	0,19	10,88
2020	100,00	69,32	20,17	0,11	10,40
2021	100,00	76,00	14,93	0,06	9,01
2022	100,00	69,99	18,93	0,14	10,93
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	64,40	22,80	0,18	12,62

175 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	38.446.244	41.940.125	45.200.107	52.000.180	61.492.570
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	19.060.346	20.861.621	22.562.901	25.777.401	30.457.909
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.814.498	1.900.558	1.971.573	2.258.039	2.644.915
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	3.498.486	3.730.083	3.920.724	4.512.564	5.288.326
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	460.886	488.232	507.488	589.078	677.581
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2.218.411	2.451.994	2.691.135	3.135.117	3.590.447
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	1.854.890	1.995.768	2.163.737	2.490.688	3.226.802
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	5.839.893	6.453.670	6.999.965	8.167.650	9.592.244
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	612.002	672.593	730.440	852.221	1.009.587
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	759.959	819.811	889.886	1.036.777	1.203.950
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2.326.873	2.565.797	2.762.258	3.180.645	3.800.810

176 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	49,58	49,74	49,92	49,57	49,53
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	4,72	4,53	4,36	4,34	4,30
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	9,10	8,89	8,67	8,68	8,60
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,20	1,16	1,12	1,13	1,10
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5,77	5,85	5,95	6,03	5,84
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	4,82	4,76	4,79	4,79	5,25
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	15,19	15,39	15,49	15,71	15,60
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,59	1,60	1,62	1,64	1,64
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,98	1,95	1,97	1,99	1,96
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,05	6,12	6,11	6,12	6,18

177 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.350.612	12.203.623	8.879.677	14.066.353	21.766.836
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	12.946.984	11.947.631	8.697.663	13.826.354	21.336.098
Tập thể - Collective	10.963	8.000	6.000	7.000	1.140
Tư nhân - Private	3.969.505	3.579.889	2.481.189	4.059.384	5.825.480
Cá thể - Household	8.966.516	8.359.742	6.210.473	9.759.970	15.509.478
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	403.628	255.992	182.014	239.999	430.738
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	3.659.158	2.550.382	1.146.118	3.226.191	5.786.859
Dịch vụ ăn uống - Catering service	9.691.454	9.653.242	7.733.559	10.840.162	15.979.977
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,98	97,90	97,95	98,29	98,02
Tập thể - Collective	0,08	0,07	0,07	0,05	0,01
Tư nhân - Private	29,73	29,33	27,94	28,86	26,76
Cá thể - Household	67,16	68,50	69,94	69,39	71,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	3,02	2,10	2,05	1,71	1,98
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	27,41	20,90	12,91	22,94	26,59
Dịch vụ ăn uống - Catering service	72,59	79,10	87,09	77,06	73,41

178

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	137	137	137	138	138
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	14	13	13	13	16
Hạng 3 - Level 3	122	123	123	124	121

179

Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
Number of markets as of annual December 31st
by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3	3	3	3	2
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	3	3	3	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

180

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

DVT: TTMM - Unit: Commercial center

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	2
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1	1	1	1	1

181 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	110.984	65.791	33.560	106.222	173.209
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	110.984	65.791	33.560	106.222	173.209
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	110.984	65.791	33.560	106.222	173.209
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

182 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of visitors

DVT: Lượt khách - Unit: Visitor

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	6.406.913	3.295.120	1.774.431	5.723.181	8.350.979
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	6.094.748	3.243.821	1.736.498	5.601.616	8.163.520
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	312.165	51.299	37.933	121.565	187.459
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	18.024	8.405	5.447	17.851	27.538
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	18.024	8.405	5.447	17.851	27.538
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
183 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	419
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month</i>	420
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year</i>	422
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	424
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019</i>	426
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	428
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 compared with previous month</i>	429
190 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month</i>	431
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year</i>	433

Biểu Table	Trang Page
192 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year</i>	435
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared with the same period of previous year</i>	437
194 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	439
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019</i>	441
196 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019</i>	443
197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	445
198 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	446
199 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	447

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2023 tăng 0,45% so với tháng trước, tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân quý IV năm 2023 tăng 1,38% so với quý trước; CPI bình quân năm 2023 so với bình quân cùng kỳ năm trước tăng 3,02% góp phần bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát của Chính phủ.

- Các yếu tố làm tăng CPI bình quân năm 2023:

+ Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,77% so với năm trước, do giá học phí trường THCS và THPT dân lập tăng năm học 2023-2024.

+ Chỉ số giá các mặt hàng nhóm lương thực tăng 9,50% so với năm trước, trong đó tăng mạnh giá các mặt hàng gạo. Nguyên nhân do các thương lái thu mua giá lúa tăng cao tác động giá gạo bán thị trường tăng theo; đồng thời ảnh hưởng giá xuất khẩu gạo đang tăng và hút hàng khiến các chủ vựa đầu mối lớn tăng cường thu mua gạo đẩy giá lúa gạo biến động.

+ Năm 2023 là Năm Du lịch quốc gia “Bình Thuận hội tụ xanh”, do đó diễn ra nhiều lễ hội thu hút đông đảo khách du lịch đến tham quan nghỉ dưỡng, nhu cầu tiêu dùng bên ngoài tăng cao, tác động làm cho nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 5,16% so cùng kỳ năm trước.

+ Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,29% so với năm trước, do giá xi măng, đá, cát xây dựng tăng theo giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào.

+ Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,75% so với năm trước. Tăng chủ yếu ở các mặt hàng máy điều hòa nhiệt độ và tủ lạnh, do thời tiết nắng nóng nhu cầu tiêu dùng nhiều; các mặt hàng giường, tủ, bàn, ghế gỗ tăng do nguyên liệu đầu vào và chi phí sản xuất tăng, nên các nhà cung ứng tăng giá bán thị trường.

+ Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,99% so với năm trước, trong đó tăng mạnh nhóm hàng du lịch trọn gói 7,03%; nhà khách, khách sạn tăng 13,43% do nhu cầu giải trí và du lịch của người dân tăng cao trong du lịch mùa hè và các kỳ nghỉ lễ, tết.

+ Giá điện sinh hoạt tăng 4,82% so với năm trước, nguyên nhân do thực hiện theo Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 và Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công Thương quy định về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

- Các yếu tố làm giảm CPI bình quân năm 2023:

+ Bình quân 12 tháng năm 2023, giá dầu hỏa giảm 10,06% so với cùng kỳ năm trước; giá xăng dầu giảm 11,09%. Nguyên nhân, do Nhà nước điều chỉnh giảm theo biến động giá xăng dầu thế giới.

+ Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, giá gas bình quân 12 tháng năm 2023 giảm 8,27% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá thịt lợn giảm 4,72% so cùng kỳ năm trước. Do nguồn cung tại địa phương dồi dào mà nhu cầu tiêu thụ chậm, giá thịt lợn hơi giảm nên giá bán thị trường biến động giảm theo.

+ Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tốt các nhóm giải pháp bình ổn giá, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, hình thành các chuỗi cung ứng tối ưu, phát triển đồng bộ hệ thống phân phối; kiểm soát hiệu quả thị trường, xử lý, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng khan hàng, sốt giá, biến động giá,... Qua đó, góp phần ổn định giá cả, kiềm chế lạm phát, đưa chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh thường xuyên ở mức ổn định dưới 4%; hạn chế những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

PRICE INDEXES IN 2023

The consumer price index (CPI) in December 2023 increased by 0.45% over the previous month, up 3.12% over the same period last year; Average CPI in the fourth quarter of 2023 increased by 1.38% compared to the previous quarter; The average CPI in 2023 compared to the same period last year increased by 3.02%, contributing to ensuring the Government's inflation control goal.

- Factors made average CPI increased in 2023 were as follows:

+ The price index of the education group increased by 7.77% over the previous year, due to the increase in tuition fees from private lower secondary schools and upper secondary schools in the 2023-2024 school year.

+ The price index of food items increased by 9.50% over the previous year, including a sharp increase in the price of rice products. The reason was that traders bought rice at high prices, causing market prices of rice to increase. At the same time, prices of rice export increased and attracted goods, causing large wholesale granaries to surge up rice purchasing, pushing rice prices to fluctuate.

+ The year 2023 was the Visit Vietnam Year 2023 under the theme “Binh Thuan - Green convergence”. As a result, many festivals took place to attract a large number of tourists to visit and relax, the demand for outside consumption increased, causing the group eating out at home to increase by 5.16% over the previous year.

+ The price index of the housing and construction materials group increased by 3.29% over the previous year, because the price of cement, stone, and construction sand increased according to the price of raw materials and input materials.

+ Household equipment and goods increased by 4.75% over the previous year. Main increase was in air conditioners and refrigerators due to hot weather and high consumer demand; Beds, wardrobes, wooden tables and chairs went

up due to increase in input materials and production costs, so suppliers increased market prices.

+ The price index of the culture, entertainment and tourism group increased by 1.99% over the previous year, with a sharp increase in the package tourism group of 7.03%; Guest houses and hotels rose by 13.43% due to increase in entertainment and tourism needs of people during summer travel and holidays.

+ Domestic electricity prices increased by 4.82% over the previous year, due to the implementation of Decision No. 1062/QD-BCT dated May 4, 2023 and Decision No. 2941/QD-BCT dated November 8/2023 of the Ministry of Industry and Trade regulations on adjusting the average retail electricity price.

- Factors reduced average CPI in 2023 were as follows:

+ On average in the 12 months of 2023, kerosene prices decreased by 10.06% compared to the same period last year; Gasoline prices fell by 11.09%. The reason was that the State adjusted down according to fluctuations in the world gasoline prices.

+ Domestic gas prices fluctuated according to the world gas prices, the average gas price in the 12 months of 2023 decreased by 8.27% over the same period last year.

+ Pork prices decreased by 4.72% over the same period last year. Due to abundant local supply and slow consumption demand, the price of pork decreased, so the market price fluctuated accordingly.

+ To proactively respond to the challenges of increasing inflation pressure, the province well implemented groups of solutions to stabilize prices, ensure the balance of supply and demand of goods, and form optimal supply chains. Synchronously develop the distribution system; Effectively control the market, promptly handle and prevent phenomena of shortages, price fever, price fluctuations, etc. which contributed to stabilizing prices, curbing inflation, and bringing the consumer price index of the province at a stable level below 4%. Negative impacts affecting local socio-economic development was limited.

183 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	100,05	101,51	99,92	100,36	100,78
Tháng 2 - Feb.	100,56	99,19	101,76	100,44	100,46
Tháng 3 - Mar.	99,67	99,51	99,68	100,55	99,85
Tháng 4 - Apr.	100,25	98,23	99,92	100,02	99,73
Tháng 5 - May	100,60	100,18	100,52	100,51	98,13
Tháng 6 - Jun.	99,55	100,69	100,30	100,56	100,56
Tháng 7 - Jul.	99,86	100,30	100,94	100,06	100,67
Tháng 8 - Aug.	100,53	99,97	100,26	99,88	101,24
Tháng 9 - Sep.	101,00	100,12	100,04	99,86	100,74
Tháng 10 - Oct.	100,62	99,95	100,12	101,50	99,94
Tháng 11 - Nov.	101,00	100,16	100,10	100,47	100,56
Tháng 12 - Dec.	101,58	100,39	100,10	99,92	100,45
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,44	100,01	100,30	100,34	100,26
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year compared with December of previous year</i>	105,36	100,17	103,71	104,18	103,12
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>	102,56	103,51	102,82	103,61	103,02
Năm 2014 (2019) = 100 <i>Year 2014 (2019) = 100^(*)</i>	116,85	102,35	106,15	110,59	114,04

(*) Ghi chú: Năm 2019 so với năm gốc 2014, từ năm 2020-2023 so với năm gốc 2019.

(*) Note: 2019 compared to base year 2014, from 2020-2023 compared to base year 2019.

184

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,78	100,46	99,85	99,73	98,13	100,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,97	99,61	99,78	99,26	99,95	100,86
Lương thực - <i>Food</i>	101,02	100,03	100,15	100,53	100,83	100,80
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,21	99,26	99,60	98,51	99,45	100,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,37	100,22	100,03	100,47	100,75	101,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,13	99,95	98,42	100,19	100,64	100,50
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,18	100,06	99,53	100,32	100,12	100,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,24	101,50	99,85	99,17	100,25	100,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,91	101,12	99,68	100,41	100,53	100,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,05	100,03	100,09	100,06	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,76	103,04	99,81	100,54	96,78	100,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,03	100,88	100,16	100,05	100,15
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,05	101,06	100,05	73,36	100,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,02	101,15	100,00	70,41	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,32	99,88	99,41	100,34	100,20	100,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,56	100,61	100,73	100,51	100,26	100,28
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,41	100,54	99,46	102,35	101,06	99,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,26	98,27	100,50	99,38	99,20	100,13

184 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,67	101,24	100,74	99,94	100,56	100,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,93	101,14	101,21	100,16	100,65	100,75
Lương thực - <i>Food</i>	100,23	105,00	105,11	101,88	103,97	103,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,90	100,42	100,50	99,79	100,14	100,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,31	101,14	101,18	100,28	100,38	100,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,36	100,15	100,18	99,97	100,57	100,30
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,86	100,23	99,98	100,03	100,24	100,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,40	100,85	100,78	100,02	101,09	101,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,48	100,30	100,31	100,54	100,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,01	100,02	100,03	100,04	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,35	104,34	101,05	98,36	100,34	98,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,07	100,08	100,01	100,01	99,88	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	103,70	100,09	100,01	100,19	100,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,02	103,96	100,04	100,02	100,18	100,03
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,23	100,21	100,57	100,11	100,30	100,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,09	100,23	100,18	100,06	100,54	100,48
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,91	100,44	101,93	100,95	102,74	103,99
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,55	100,13	101,47	101,24	99,65	100,39

185

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,78	101,24	101,09	100,82	98,93	99,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,97	100,57	100,34	99,60	99,55	100,41
Lương thực - <i>Food</i>	101,02	101,04	101,20	101,74	102,58	103,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,21	100,47	100,07	98,57	98,03	98,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,37	100,59	100,62	101,09	101,85	103,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,13	101,09	99,49	99,67	100,31	100,82
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,18	101,25	100,77	101,09	101,22	101,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,24	101,74	101,59	100,75	101,00	101,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,91	102,04	101,70	102,12	102,67	103,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,08	100,11	100,20	100,26	100,31
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,76	104,85	104,65	105,21	101,83	102,24
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,03	100,91	101,07	101,13	101,28
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,08	101,14	101,19	74,24	74,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,02	101,17	101,17	71,23	71,23
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,32	100,20	99,62	99,96	100,16	100,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,56	101,18	101,92	102,44	102,70	102,99
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,41	102,96	102,41	104,81	105,93	104,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,26	97,55	98,04	97,43	96,65	96,77

185 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,15	101,39	102,15	102,08	102,66	103,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,34	102,50	103,74	103,91	104,58	105,37
Lương thực - <i>Food</i>	103,64	108,82	114,38	116,53	121,16	125,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,61	100,03	100,54	100,32	100,46	100,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,45	105,64	106,89	107,19	107,60	108,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,18	101,33	101,51	101,48	102,06	102,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,52	101,76	101,74	101,77	102,01	102,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,95	102,82	103,62	103,63	104,76	106,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,44	103,93	104,24	104,55	105,12	105,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,33	100,34	100,36	100,39	100,43	100,46
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,59	107,05	108,17	106,39	106,75	104,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,35	101,43	101,45	101,46	101,33	101,44
Giáo dục - <i>Education</i>	74,31	77,05	77,12	77,13	77,28	77,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	71,25	74,07	74,10	74,11	74,24	74,27
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,84	101,06	101,63	101,75	102,05	102,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,20	107,45	107,64	107,70	108,29	108,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,81	105,28	107,31	108,33	111,30	115,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,30	97,43	98,86	100,08	99,73	100,12

186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,62	104,64	103,91	103,61	101,16	101,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,18	103,49	103,55	102,83	102,15	102,62
Lương thực - <i>Food</i>	102,62	102,47	103,45	103,96	104,52	105,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,02	104,04	104,09	102,62	101,13	101,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,93	102,66	102,37	102,83	103,52	104,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,79	104,31	102,60	102,68	102,94	102,79
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,62	102,55	102,18	102,55	102,63	102,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,30	103,47	102,35	101,09	101,54	102,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,60	104,65	104,12	104,31	104,63	104,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,18	100,23	100,24	100,31	100,36	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,56	100,08	94,77	95,82	90,30	87,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	100,05	100,92	101,08	101,14	101,29
Giáo dục - <i>Education</i>	140,82	140,90	142,39	142,41	104,46	104,48
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	146,36	146,38	148,07	148,07	104,26	104,26
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,31	101,98	101,35	101,66	101,81	102,05
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,05	103,40	104,00	104,34	104,36	104,20
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,95	102,49	98,05	99,82	101,96	102,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,25	104,51	104,26	103,25	101,50	101,33

186 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,78	103,17	104,08	102,48	102,57	103,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,83	102,96	104,08	104,37	104,78	105,37
Lương thực - <i>Food</i>	105,13	110,00	115,52	117,54	121,87	125,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,06	100,29	100,74	100,77	100,59	100,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,03	106,29	107,24	107,46	107,76	108,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,88	102,44	102,41	102,38	102,74	102,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,47	102,26	102,24	102,31	102,30	102,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,52	103,58	104,42	104,65	105,16	106,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,80	104,79	104,85	105,14	105,40	105,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,39	100,37	100,39	100,41	100,45	100,46
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	90,74	100,95	104,64	105,70	103,46	104,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,36	101,44	101,46	101,47	101,34	101,44
Giáo dục - <i>Education</i>	104,53	107,97	107,44	77,14	77,28	77,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,28	108,41	107,79	74,11	74,24	74,27
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,81	101,49	102,03	102,11	102,34	102,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,28	108,19	108,38	108,31	108,70	108,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,99	107,47	111,55	110,59	110,89	115,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,10	101,27	102,67	101,79	98,25	100,12

187

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,45	111,96	111,79	111,49	109,41	110,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,38	114,92	114,67	113,81	113,76	114,74
Lương thực - <i>Food</i>	107,48	107,51	107,67	108,24	109,14	110,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,88	114,03	113,58	111,88	111,26	112,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,40	120,67	120,70	121,26	122,17	123,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,16	111,11	109,35	109,55	110,26	110,81
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,12	107,19	106,68	107,03	107,16	107,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,28	105,84	105,67	104,80	105,06	105,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,14	108,33	107,98	108,42	109,00	109,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,96	102,01	102,04	102,13	102,20	102,25
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,11	102,11	102,11	102,11	102,11	102,11
Giao thông - <i>Transport</i>	106,91	110,16	109,94	110,53	106,98	107,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,12	100,14	101,02	101,18	101,24	101,39
Giáo dục - <i>Education</i>	155,11	155,20	156,84	156,92	115,12	115,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	162,89	162,91	164,79	164,79	116,03	116,03
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,94	100,81	100,22	100,56	100,77	101,22
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,32	107,97	108,76	109,32	109,60	109,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	142,16	142,93	142,16	145,50	147,04	145,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,67	102,86	103,38	102,73	101,91	102,04

187 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,75	112,13	112,96	112,89	113,52	114,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,81	117,13	118,55	118,74	119,51	120,41
Lương thực - <i>Food</i>	110,27	115,78	121,70	123,99	128,91	133,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,07	113,54	114,11	113,87	114,03	114,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	125,29	126,72	128,22	128,57	129,06	129,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,20	111,37	111,57	111,54	112,18	112,51
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,48	107,73	107,71	107,74	108,00	108,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,05	106,95	107,79	107,80	108,98	110,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,82	110,34	110,67	111,01	111,61	112,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,27	102,27	102,30	102,33	102,36	102,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,11	102,11	102,11	102,11	102,11	102,11
Giao thông - <i>Transport</i>	107,78	112,46	113,64	111,77	112,15	110,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,46	101,54	101,56	101,57	101,44	101,55
Giáo dục - <i>Education</i>	115,22	119,49	119,59	119,60	119,83	119,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	116,06	120,66	120,70	120,72	120,93	120,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,46	101,67	102,25	102,36	102,67	103,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,40	114,66	114,87	114,94	115,56	116,11
Chỉ số giá vàng - Gold price index	145,50	146,14	148,97	150,39	154,50	160,67
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,60	102,73	104,24	105,53	105,16	105,57

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold and USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,56	103,51	102,82	103,61	103,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,97	109,49	102,56	102,75	103,59
Lương thực - <i>Food</i>	101,51	105,35	103,76	98,75	109,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,05	110,63	101,37	102,85	101,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,50	108,76	104,86	104,37	105,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,75	99,70	86,00	103,66	102,94
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,29	101,08	102,48	102,14	102,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,34	100,57	101,30	102,05	103,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,98	101,61	101,40	102,57	104,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,93	101,70	100,03	100,14	100,35
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,31	102,01	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,26	87,26	111,37	112,74	97,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,48	99,79	100,01	100,09	101,08
Giáo dục - <i>Education</i>	103,36	104,85	102,76	109,33	107,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,43	105,20	103,02	110,21	108,09
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,13	97,34	99,48	101,08	101,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,27	104,63	102,16	102,47	106,14
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,94	128,36	106,11	103,03	105,75
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,99	100,21	98,93	102,05	102,17

189

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,84	100,35	99,85	99,67	97,96	100,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,14	99,37	99,84	99,06	99,92	101,41
Lương thực - <i>Food</i>	100,70	100,19	100,03	100,32	101,16	100,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,62	98,89	99,72	98,08	99,15	101,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	100,00	99,98	100,52	100,98	102,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,13	99,80	98,45	100,16	100,55	100,25
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,07	99,88	99,61	100,19	99,80	100,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,32	101,24	99,88	99,62	100,10	100,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,79	101,03	100,05	100,05	100,81	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,05	100,03	100,04	100,04	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,00	103,02	99,79	100,44	96,81	100,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,04	101,11	99,99	100,00	100,17
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,04	100,02	100,03	75,92	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	73,85	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,27	99,84	99,46	100,02	100,03	100,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,65	100,50	100,34	100,19	100,20	100,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,41	100,54	99,46	102,35	101,06	99,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,26	98,27	100,50	99,38	99,20	100,13

189

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,90	101,39	100,60	99,85	100,71	100,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,67	100,87	100,75	100,31	100,72	100,87
Lương thực - <i>Food</i>	101,04	103,49	103,10	102,64	104,92	103,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,57	99,91	100,00	99,84	100,04	100,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,06	101,85	101,43	100,47	100,70	100,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,29	100,12	100,39	99,22	100,05	100,32
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,67	100,17	100,23	100,00	100,56	100,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,42	100,83	100,80	99,26	101,20	101,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,56	100,66	100,53	100,58	100,77	100,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	100,07	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,61	104,49	100,95	98,57	101,08	98,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,06	100,01	99,99	100,00	99,72	100,24
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	106,61	100,01	100,00	100,25	100,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	107,35	100,00	100,00	100,22	100,05
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,21	100,36	100,70	99,91	100,53	101,23
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,50	100,06	100,18	100,08	100,70	100,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,91	100,44	101,93	100,95	102,74	103,99
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,55	100,13	101,47	101,24	99,65	100,39

190

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,74	100,53	99,85	99,78	98,26	100,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,85	99,76	99,74	99,38	99,97	100,51
Lương thực - <i>Food</i>	101,17	99,95	100,21	100,63	100,67	100,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,97	99,49	99,53	98,76	99,63	100,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,37	100,40	100,07	100,42	100,55	100,38
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,14	100,05	98,40	100,20	100,70	100,66
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,26	100,19	99,47	100,42	100,35	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,17	101,76	99,81	98,72	100,40	100,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,00	101,18	99,40	100,68	100,33	100,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,06	100,03	100,12	100,08	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,57	103,05	99,81	100,61	96,76	100,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,02	100,69	100,30	100,10	100,14
Giáo dục - <i>Education</i>	100,06	100,07	102,10	100,07	70,83	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,04	102,35	100,00	66,91	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,38	99,92	99,36	100,66	100,38	100,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,51	100,68	100,98	100,72	100,30	100,32

190

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	101,13	100,86	100,00	100,45	100,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,45	101,32	101,51	100,06	100,60	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	99,85	105,72	106,06	101,53	103,54	103,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,49	100,73	100,81	99,76	100,20	100,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,65	100,52	100,96	100,10	100,10	100,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,40	100,18	100,04	100,47	100,90	100,29
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,99	100,28	99,80	100,05	100,01	101,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,37	100,87	100,76	100,78	100,98	101,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,34	100,12	100,10	100,37	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,01	100,04	100,01	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,13	104,22	101,13	98,19	99,74	97,72
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,08	100,13	100,03	100,02	100,01	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,61	100,17	100,02	100,12	100,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,05	100,16	100,08	100,03	100,13	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,26	100,07	100,44	100,31	100,07	100,60
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,47	100,34	100,19	100,04	100,44	100,50

191

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,84	101,19	101,04	100,71	98,65	99,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,14	100,50	100,33	99,39	99,31	100,71
Lương thực - <i>Food</i>	100,70	100,89	100,92	101,24	102,41	103,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,62	100,49	100,21	98,29	97,45	98,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	100,38	100,37	100,89	101,88	104,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,13	100,93	99,36	99,52	100,06	100,32
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,07	100,95	100,55	100,74	100,54	101,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,32	101,56	101,44	101,05	101,15	101,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,79	101,82	101,87	101,92	102,74	103,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,07	100,10	100,14	100,18	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,00	105,08	104,87	105,33	101,97	102,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,04	101,15	101,14	101,14	101,31
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,04	100,06	100,09	75,99	76,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	73,85	73,85
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,27	100,11	99,57	99,59	99,62	100,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,65	101,15	101,49	101,68	101,88	102,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,41	102,96	102,41	104,81	105,93	104,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,26	97,55	98,04	97,43	96,65	96,77

191

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	101,67	102,28	102,12	102,85	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,39	103,28	104,05	104,38	105,14	106,05
Lương thực - Food	104,11	107,75	111,09	114,02	119,63	123,56
Thực phẩm - Foodstuff	100,08	99,99	99,99	99,82	99,87	100,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,29	108,25	109,80	110,32	111,09	111,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,61	100,73	101,12	100,33	100,37	100,69
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,01	101,18	101,41	101,41	101,99	102,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,08	102,92	103,74	102,97	104,21	105,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,78	104,47	105,02	105,63	106,44	107,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,26	100,26	100,27	100,32	100,38	100,45
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	103,05	107,68	108,70	107,14	108,30	106,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,37	101,38	101,37	101,38	101,09	101,33
Giáo dục - Education	76,02	81,04	81,05	81,05	81,26	81,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	73,85	79,29	79,29	79,29	79,46	79,51
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,23	100,59	101,29	101,20	101,74	102,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,67	105,74	105,93	106,01	106,75	107,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,81	105,28	107,31	108,33	111,30	115,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,30	97,43	98,86	100,08	99,73	100,12

192 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,74	101,27	101,13	100,90	99,14	99,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,85	100,61	100,35	99,73	99,71	100,21
Lương thực - <i>Food</i>	101,17	101,12	101,34	101,97	102,65	103,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,97	100,45	99,98	98,74	98,38	98,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,37	100,77	100,84	101,27	101,82	102,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,14	101,19	99,57	99,78	100,48	101,14
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,26	101,46	100,92	101,35	101,70	101,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,17	101,93	101,74	100,44	100,84	101,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,00	102,19	101,58	102,27	102,61	102,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,08	100,11	100,23	100,31	100,35
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,57	104,67	104,48	105,11	101,71	102,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,03	100,72	101,02	101,12	101,26
Giáo dục - <i>Education</i>	100,06	100,13	102,24	102,31	72,47	72,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,04	102,39	102,39	68,51	68,51
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,38	100,30	99,66	100,32	100,70	101,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,51	101,19	102,19	102,92	103,23	103,56

192

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2023*
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,05	101,18	102,05	102,06	102,51	102,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,66	101,99	103,53	103,60	104,22	104,92
Lương thực - <i>Food</i>	103,41	109,33	115,96	117,73	121,89	125,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,33	100,06	100,87	100,63	100,83	101,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,88	103,41	104,41	104,51	104,61	105,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,55	101,73	101,77	102,25	103,17	103,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,89	102,17	101,97	102,02	102,03	103,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,82	102,71	103,49	104,30	105,32	106,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,18	103,53	103,65	103,76	104,14	104,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,37	100,39	100,42	100,44	100,45	100,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,22	106,54	107,75	105,79	105,52	103,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,34	101,48	101,50	101,52	101,53	101,53
Giáo dục - <i>Education</i>	72,57	73,02	73,14	73,16	73,25	73,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	68,55	68,65	68,71	68,73	68,82	68,82
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,45	101,52	101,97	102,28	102,35	102,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,18	108,55	108,75	108,79	109,27	109,82

193

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	105,04	104,88	104,13	103,79	101,17	101,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,83	103,74	103,79	102,93	102,27	103,26
Lương thực - <i>Food</i>	101,76	101,79	102,70	102,97	103,95	104,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,34	104,79	104,91	103,10	101,36	101,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,02	102,40	102,07	102,58	103,46	105,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,72	105,06	103,35	103,40	103,42	102,73
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,05	101,88	101,63	101,89	101,59	101,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,43	103,35	102,40	101,67	101,91	102,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,04	104,98	104,80	104,57	105,10	105,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,21	100,25	100,27	100,29	100,30	100,36
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,06	100,51	95,49	96,41	90,89	87,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	100,06	101,17	101,16	101,15	101,32
Giáo dục - <i>Education</i>	136,24	136,29	136,32	136,34	103,49	103,51
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	139,91	139,91	139,91	139,91	103,33	103,33
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,50	102,11	101,54	101,50	101,46	101,58
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,38	103,61	103,82	103,78	103,66	103,36
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	103,95	102,49	98,05	99,82	101,96	102,07
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	106,25	104,51	104,26	103,25	101,50	101,33

193 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,19	103,71	104,45	102,62	102,83	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,26	104,03	104,64	105,07	105,54	106,05
Lương thực - Food	105,18	108,53	112,13	114,94	120,31	123,56
Thực phẩm - Foodstuff	102,23	100,74	100,59	100,67	100,34	100,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,84	108,98	110,22	110,60	111,27	111,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,79	101,98	102,16	101,39	101,17	100,69
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,50	101,15	101,54	101,79	102,03	102,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,81	103,81	104,64	104,00	104,61	105,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,43	105,33	105,67	106,32	106,75	107,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,34	100,31	100,30	100,35	100,41	100,45
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	91,48	101,77	105,34	106,49	105,06	106,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,38	101,39	101,39	101,39	101,10	101,33
Giáo dục - Education	103,51	110,01	109,02	81,06	81,26	81,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,33	110,92	109,83	79,29	79,46	79,51
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,17	101,00	101,70	101,59	102,07	102,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,77	106,50	106,67	106,69	107,21	107,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,99	107,47	111,55	110,59	110,89	115,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,10	101,27	102,67	101,79	98,25	100,12

194

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,31	104,45	103,75	103,48	101,16	101,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,76	103,32	103,40	102,77	102,07	102,20
Lương thực - <i>Food</i>	103,04	102,80	103,81	104,43	104,80	105,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,22	103,59	103,59	102,33	101,00	100,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,86	102,88	102,64	103,05	103,58	103,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,18	103,83	102,11	102,21	102,62	102,83
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,02	103,02	102,57	103,03	103,37	103,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,16	103,59	102,30	100,50	101,16	102,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,27	104,41	103,63	104,12	104,29	104,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,15	100,21	100,23	100,33	100,40	100,43
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,16	99,73	94,20	95,36	89,82	86,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	100,04	100,72	101,02	101,13	101,26
Giáo dục - <i>Education</i>	145,78	145,88	148,95	148,99	105,51	105,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	153,73	153,79	157,41	157,41	105,32	105,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,12	101,85	101,15	101,82	102,16	102,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,84	103,26	104,11	104,71	104,81	104,73

194

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2023*
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,48	102,76	103,81	102,38	102,38	102,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,90	102,26	103,71	103,91	104,29	104,92
Lương thực - <i>Food</i>	105,11	110,71	117,15	118,78	122,62	125,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,35	100,02	100,83	100,82	100,75	101,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,48	103,99	104,70	104,77	104,77	105,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,93	102,74	102,58	103,03	103,77	103,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,17	103,05	102,75	102,68	102,49	103,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,22	103,35	104,20	105,30	105,72	106,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,34	104,39	104,24	104,27	104,39	104,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,43	100,42	100,45	100,46	100,48	100,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	90,15	100,30	104,07	105,06	102,17	103,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,35	101,48	101,51	101,53	101,54	101,53
Giáo dục - <i>Education</i>	105,63	105,77	105,73	73,17	73,26	73,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,38	105,54	105,45	68,73	68,82	68,82
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,44	101,97	102,36	102,63	102,60	102,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,24	109,28	109,47	109,36	109,66	109,82

195

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	111,31	111,70	111,53	111,16	108,90	109,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,15	114,43	114,24	113,17	113,08	114,67
Lương thực - <i>Food</i>	103,56	103,75	103,79	104,12	105,33	105,98
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,25	114,96	114,64	112,44	111,49	112,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,01	117,02	117,00	117,61	118,76	121,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	113,02	112,80	111,04	111,22	111,83	112,11
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,68	107,55	107,12	107,32	107,11	107,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,36	105,65	105,52	105,12	105,23	105,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,25	109,36	109,41	109,47	110,35	110,85
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,99	102,04	102,06	102,10	102,15	102,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09
Giao thông - <i>Transport</i>	105,93	109,13	108,91	109,39	105,91	106,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,11	100,14	101,26	101,25	101,25	101,41
Giáo dục - <i>Education</i>	151,08	151,13	151,17	151,21	114,80	114,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	156,54	156,54	156,54	156,54	115,61	115,61
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,51	100,34	99,80	99,82	99,85	100,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,12	107,66	108,02	108,22	108,44	108,67
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	142,16	142,93	142,16	145,50	147,04	145,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	104,67	102,86	103,38	102,73	101,91	102,04

195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,69	112,23	112,90	112,72	113,53	114,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	116,58	117,59	118,48	118,85	119,71	120,75
Lương thực - <i>Food</i>	107,07	110,81	114,25	117,27	123,03	127,07
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,49	114,39	114,38	114,20	114,24	114,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,89	126,18	127,98	128,59	129,49	130,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	112,44	112,57	113,00	112,12	112,17	112,53
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,61	107,79	108,04	108,04	108,65	108,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,19	107,07	107,92	107,12	108,41	109,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	111,46	112,20	112,80	113,45	114,32	115,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,23	102,23	102,23	102,28	102,35	102,42
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09
Giao thông - <i>Transport</i>	107,03	111,83	112,89	111,27	112,48	110,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,47	101,49	101,48	101,48	101,20	101,44
Giáo dục - <i>Education</i>	114,85	122,43	122,45	122,45	122,76	122,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	115,61	124,12	124,12	124,12	124,39	124,46
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,46	100,82	101,53	101,44	101,97	103,23
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,47	112,54	112,74	112,84	113,62	114,12
Chỉ số giá vàng - Gold price index	145,50	146,14	148,97	150,39	154,50	160,67
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,60	102,73	104,24	105,53	105,16	105,57

196

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,56	112,15	111,99	111,74	109,79	110,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,52	115,25	114,95	114,24	114,21	114,79
Lương thực - <i>Food</i>	109,45	109,40	109,64	110,32	111,06	112,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,05	113,48	112,94	111,55	111,13	111,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,46	123,96	124,04	124,56	125,25	125,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,97	110,03	108,27	108,49	109,25	109,98
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,73	106,94	106,38	106,82	107,19	107,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,20	106,03	105,83	104,47	104,89	105,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,33	107,59	106,94	107,67	108,03	108,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,94	102,00	102,02	102,15	102,23	102,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13
Giao thông - <i>Transport</i>	107,70	110,99	110,79	111,46	107,85	108,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,13	100,14	100,83	101,13	101,23	101,37
Giáo dục - <i>Education</i>	159,42	159,54	162,89	163,01	115,46	115,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	170,05	170,11	174,12	174,12	116,50	116,50
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,37	101,29	100,64	101,31	101,70	102,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,44	108,17	109,24	110,02	110,35	110,70

196

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2023*
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,80	112,05	113,01	113,02	113,52	113,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,30	116,82	118,59	118,67	119,38	120,18
Lương thực - <i>Food</i>	111,88	118,28	125,45	127,37	131,88	136,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,21	113,03	113,95	113,67	113,90	114,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	126,55	127,21	128,43	128,55	128,68	129,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,42	110,61	110,66	111,17	112,18	112,50
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,39	107,69	107,48	107,53	107,54	108,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,92	106,84	107,65	108,49	109,56	111,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,63	109,00	109,12	109,23	109,64	110,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,29	102,30	102,34	102,35	102,37	102,39
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13
Giao thông - <i>Transport</i>	108,40	112,97	114,26	112,18	111,89	109,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,46	101,59	101,62	101,64	101,64	101,64
Giáo dục - <i>Education</i>	115,63	116,34	116,54	116,56	116,70	116,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	116,56	116,75	116,84	116,88	117,03	117,03
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,46	102,52	102,98	103,30	103,37	103,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,64	116,04	116,25	116,30	116,81	117,40

197

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,47	102,54	102,50	104,12	103,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,93	107,08	101,64	103,68	104,19
Lương thực - <i>Food</i>	101,95	103,59	102,10	97,48	108,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,66	108,33	100,47	104,62	102,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,18	105,72	103,72	103,95	106,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,28	98,85	103,28	104,61	102,81
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,63	100,78	103,59	102,15	101,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,66	101,67	101,50	102,45	103,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,20	101,66	101,79	103,00	105,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,83	102,20	100,06	100,17	100,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,39	103,05	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,25	87,70	110,51	112,64	98,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,27	99,62	100,01	100,07	101,07
Giáo dục - <i>Education</i>	102,51	103,43	102,39	108,48	107,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,53	103,57	102,58	109,08	108,21
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,45	98,12	99,60	101,18	101,77
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,60	102,74	101,57	102,66	105,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,94	128,36	106,11	103,03	105,75
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,99	100,21	98,93	102,05	102,17

198 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn

(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,64	104,42	103,06	103,24	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,00	111,58	103,21	102,15	103,20
Lương thực - <i>Food</i>	101,27	106,31	104,61	99,38	110,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,55	112,47	101,94	101,81	101,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,26	112,74	106,04	104,73	103,90
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,19	100,49	102,29	103,06	103,02
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,89	101,39	101,65	102,13	102,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,63	99,08	101,03	101,65	103,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,76	101,56	101,10	102,25	104,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,99	101,43	100,02	100,12	100,37
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,29	101,57	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,27	86,86	112,07	112,82	97,32
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,69	99,95	100,02	100,10	101,09
Giáo dục - <i>Education</i>	104,88	107,37	103,16	110,23	107,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,33	108,58	103,53	111,45	107,86
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,56	96,84	99,44	100,99	102,22
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,96	106,45	102,58	102,35	106,74

199

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	2023
Gạo tẻ - Rice	Kg	11.850	12.544	12.947	12.519	13.730
Gạo nếp - Sweet rice	"	21.071	20.599	20.600	18.982	20.936
Thịt lợn - Pork	"	88.498	135.994	136.995	120.653	112.643
Thịt bò - Beef	"	243.009	262.552	274.198	281.064	268.758
Thịt gà - Chicken	"	113.269	142.530	135.825	127.482	124.074
Cá nước ngọt - Fish	"	65.894	65.350	63.325	68.666	71.500
Cá biển - Sea fish	"	55.165	59.673	66.145	70.224	70.473
Đậu phụ - Soya curd	"	24.029	24.679	25.709	27.738	29.117
Rau muống - Bindweed	"	8.922	10.008	12.203	13.608	14.653
Bắp cải - Cabbage	"	14.909	14.665	16.959	19.058	17.952
Cà chua - Tomato	"	15.062	15.827	15.767	21.198	22.359
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.725	13.304	15.507	15.713	15.798
Chuối - Banana	"	11.164	12.548	13.774	15.421	15.068
Dưa hấu - Watermelon	"	10.350	9.690	10.613	11.376	12.122
Muối - Salt	"	4.467	5.177	5.607	5.639	6.010
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	48.230	47.437	48.292	51.610	57.453
Dầu ăn - Oil	"	43.317	43.796	46.124	54.004	56.719
Mì chính - Glutamate	Kg	76.435	77.883	78.102	68.876	73.260
Đường - Sugar	"	15.485	15.161	20.173	23.531	26.084
Sữa bột - Powdered milk	"	368.161	359.097	358.963	385.021	423.431
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	9.581	9.761	10.348	11.014	11.440
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	16.532	16.622	16.625	17.457	19.123
Thuốc lá điều - Cigarette	Bao - Box	22.140	21.643	22.548	23.070	23.189

199 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn (Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	2023
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	252.462	276.376	316.097	188.603	198.422
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	164.396	175.340	184.252	186.649	193.407
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	360.790	354.420	349.397	356.229	365.616
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Blister</i>	18.334	18.279	18.305	18.865	14.463
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	37.714	38.247	40.048	40.554	41.841
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.332	10.517	14.331	22.904	20.599
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	324.372	322.412	402.571	449.244	412.116
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	20.162	15.495	20.491	25.826	23.067
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.827	1.767	1.889	1.813	1.933
Thép - <i>Steel</i>	"	18.040	18.818	19.024	22.789	22.582
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.784	1.788	1.752	1.841	1.931
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	5.990	6.180	6.366	6.442	6.476
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	22.781	25.316	26.937	27.618	27.353
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	34.828	37.993	40.836	44.250	46.119
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	20.890	23.241	24.772	25.928	29.919

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
200 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	457
201 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	459
202 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	460
203 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	461
204 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	462
205 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	463
206 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	464

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2023

Năm 2023, vận chuyển hành khách đạt 12.995 nghìn lượt khách, tăng 35,95% so với năm 2022 và luân chuyển hành khách đạt 1.313.147 nghìn lượt khách.km, tăng 67,40%; trong đó, vận chuyển hành khách đường bộ đạt 12.771 nghìn lượt khách, tăng 35,86% và luân chuyển hành khách đường bộ đạt 1.293.009 nghìn lượt khách.km, tăng 67,90% so với năm 2022; vận chuyển hành khách đường biển đạt 224 nghìn lượt khách, tăng 41,45% và luân chuyển hành khách đường biển đạt 20.138 nghìn lượt khách.km, tăng 40,09% so với năm 2022.

Vận chuyển hàng hóa năm 2023 đạt 6.726 nghìn tấn, tăng 24,82% so với năm 2022 và luân chuyển hàng hóa đạt 551.538 nghìn tấn.km, tăng 27,38%; trong đó, vận chuyển đường bộ đạt 6.708 nghìn tấn, tăng 24,82% và luân chuyển đường bộ đạt 549.674 nghìn tấn.km, tăng 27,39% so với năm 2022; vận chuyển đường biển đạt 17 nghìn tấn, tăng 23,38% và luân chuyển đường biển đạt 1.863 nghìn tấn.km, tăng 24,08% so với năm 2022.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2023 đạt 1.523,51 nghìn thuê bao, giảm 6,44% so với năm 2022. Số thuê bao Internet băng rộng cố định đạt 165.320 thuê bao, tăng 8,70%.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS IN 2023

In 2023, passengers carried reached 12,995 thousand passengers, a year-on-year increase of 35.95% and passengers traffic gained 1,313,147 thousand passengers.km, increasing by 67.40%, of which: passengers carried by roadway were 12,771 thousand passengers, an increase of 35.86% and passengers traffic by road way reached 1,293,009 passengers.km, an increase of 67.90% compared to that in 2022; passengers carried by marine way reached 224 thousand passengers, an increase of 41.45% and passengers traffic by marine way reached 20,138 thousand passengers.km, an increase of 40.09% compared to that in 2022.

Freight carried in 2023 reached 6,726 thousand tons, an increase of 24.82% compared to that in 2022 and freight traffic gained 551,538 thousand tons.km, an increase of 27.38%, of which: freight carried by road way reached 6,708 thousand tons, an increase of 24.82% and freight traffic by road way reached 549,674 thousand tons.km, an increase of 27.39% compared to that in 2022; freight carried by marine way reached 17 thousand tons, an increase of 23.38% and freight traffic by marine way reached 1,863 thousand tons.km, an increase of 24.08% compared to that in 2022.

Total telephone subscribers reached 1,523.51 thousand subscribers, a decrease of 6.44% compared to 2022. The total number of Internet subscribers was 165,320 subscribers, an increase of 8.70%.

200 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.827.343	2.430.199	1.527.024	3.163.325	3.859.628
Phân theo loại hình vận tải By types of ownership					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	1.038.900	808.528	466.864	974.512	1.158.097
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	1.604.636	1.468.628	940.132	1.876.782	2.230.341
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	140.947	117.352	90.836	233.020	353.393
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	42.861	35.692	29.193	79.011	117.798
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.619.022	2.255.951	1.396.173	2.805.532	3.323.351
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	24.514	21.205	10.823	45.762	65.087
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	140.947	117.352	90.836	233.020	353.393
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	42.861	35.692	29.193	79.011	117.798

200 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải By types of ownership					
Vận tải hành khách Passenger transport	36,74	33,27	30,57	30,81	30,01
Vận tải hàng hóa - Freight transport	56,75	60,43	61,57	59,33	57,79
Bốc xếp, kho bãi - Storage	4,99	4,83	5,95	7,37	9,16
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	1,52	1,47	1,91	2,50	3,05
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	92,63	92,83	91,43	88,69	86,11
Đường thủy - Inland waterway	0,87	0,87	0,71	1,45	1,69
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	4,99	4,83	5,95	7,37	9,16
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác Others	1,52	1,47	1,91	2,50	3,05

201

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transportation*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn lượt người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	26.010	14.996	7.929	9.558	12.995
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	26.010	14.996	7.929	9.558	12.935
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	60
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	25.798	14.887	7.876	9.400	12.771
Đường thủy - Inland waterway	212	109	53	158	224
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	57,65	52,87	120,55	135,95
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	57,65	52,87	120,55	135,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	100,00	57,71	52,91	119,35	135,86
Đường thủy - Inland waterway	100,00	51,42	48,62	298,79	141,45
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

202

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transportation*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Ngìn lượt người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.300.336	722.098	355.291	784.459	1.313.147
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.300.336	722.098	355.291	784.459	1.307.710
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	5.437
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.276.349	710.294	349.535	770.084	1.293.009
Đường thủy - Inland waterway	23.987	11.804	5.756	14.375	20.138
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	55,53	49,20	220,79	167,40
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	55,53	49,20	220,79	166,70
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	100,00	55,65	49,21	220,32	167,90
Đường thủy - Inland waterway	100,00	49,21	48,76	249,74	140,09
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

203 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transportation*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.359	7.382	4.616	5.388	6.726
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	10.359	7.382	4.616	5.388	6.726
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	10.349	7.375	4.611	5.374	6.708
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	10	7	5	14	17
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	71,26	62,54	116,72	124,82
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	71,26	62,54	116,72	124,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	100,00	71,26	62,52	116,56	124,82
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	100,00	72,92	77,14	255,56	123,38
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

204 Khối lượng hàng hóa luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transportation*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	582.156	414.506	257.915	432.977	551.538
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	582.156	414.506	257.915	432.977	551.538
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	581.048	413.717	257.292	431.475	549.674
Đường thủy - Inland waterway	1.108	789	623	1.502	1.863
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	71,20	62,22	167,88	127,38
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	71,20	62,22	167,88	127,38
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	100,00	71,20	62,19	167,70	127,39
Đường thủy - Inland waterway	100,00	71,21	78,91	241,21	124,08
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

205 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	1.682.000	1.607.000	75.000
2016	1.808.100	1.738.100	70.000
2017	1.814.400	1.746.400	68.000
2018	1.820.000	1.760.000	60.000
2019	1.829.500	1.785.100	44.400
2020	1.878.900	1.848.900	30.000
2021	1.857.700	1.827.700	30.000
2022	1.628.400	1.598.400	30.000
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.523.514	1.502.153	21.361
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	101,79	102,85	83,33
2016	107,50	108,16	93,33
2017	100,35	100,48	97,14
2018	100,31	100,78	88,24
2019	100,52	101,43	74,00
2020	102,70	103,57	67,57
2021	98,87	98,85	100,00
2022	87,66	87,45	100,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	93,56	93,98	71,20

206 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	64.000	-	64.000
2016	66.100	-	66.100
2017	67.100	-	67.100
2018	82.000	-	82.000
2019	127.170	-	127.170
2020	143.250	-	143.250
2021	150.000	-	150.000
2022	152.090	-	152.090
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	165.320	-	165.320
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	111,30	-	111,30
2016	103,28	-	103,28
2017	101,51	-	101,51
2018	122,21	-	122,21
2019	155,09	-	155,09
2020	112,64	-	112,64
2021	104,71	-	104,71
2022	101,39	-	101,39
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	108,70	-	108,70

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
207	Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non phân theo loại hình <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education by types of ownership</i>	477
208	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	478
209	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children preschool education by district</i>	480
210	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	482
211	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	484
212	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of children of preschool education by district</i>	486
213	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	488
214	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	490
215	Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2023 - 2024 by district</i>	491
216	Số lớp học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2023 - 2024 by district</i>	492
217	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	493
218	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	494
219	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education schools</i>	495

Biểu Table		Trang Page
220	Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2023 - 2024 by district</i>	496
221	Số học sinh phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2023 - 2024 by district</i>	497
222	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	498
223	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrollment rate in schools by grade and by sex</i>	499
224	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022 - 2023 by district</i>	500
225	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	501
226	Số học sinh trung cấp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	502
227	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	503
228	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	504
229	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	505
230	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	506
231	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	507
232	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	508

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THÔNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) Primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm học 2023 - 2024, toàn tỉnh có 181 trường mầm non, bằng so với năm học trước; 397 trường phổ thông, bao gồm: 236 trường tiểu học; 112 trường trung học cơ sở, 26 trường trung học phổ thông; 19 trường phổ thông cơ sở, 01 trường phổ thông trung học cấp 2-3 (Trường phổ thông trung học Lê Lợi), 01 trường phổ thông nhiều cấp học (Trường phổ thông Lê Quý Đôn); có 01 trường đại học, 01 trường cao đẳng và 01 trường trung cấp.

Số giáo viên mẫu giáo có 4.439 người, tăng 1,3% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy có 12.487 người, giảm 1,21%, bao gồm: 6.040 giáo viên tiểu học, giảm 1,6%; 4.247 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,1% và 2.200 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,3% so với năm học trước. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Số giảng viên đại học có 148 người, giảm 35,7% so với năm học trước. Số sinh viên đại học 2.508 người, giảm 6,4%; trong đó số sinh viên nữ 1.412 người, chiếm tỷ lệ 56,3% và giảm 10,7% so với năm học trước. Trong năm 2023, toàn tỉnh có 401 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 18,6% so với năm học trước.

Năm học 2023 - 2024, toàn tỉnh có 61.443 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 0,8% so với năm học trước; 244.380 học sinh phổ thông, tăng 0,95%, bao gồm 121.005 học sinh tiểu học, giảm 2,8%; 84.213 học sinh trung học cơ sở, tăng 6,7% và 39.162 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,3% so với năm học trước.

Số học sinh bình quân lớp học mẫu giáo đạt 26,7 học sinh/lớp; cấp tiểu học đạt 28,9 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở đạt 36,5 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông đạt 40,3 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên bậc học mẫu giáo là 13,8 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học 20,0 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 19,8 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 17,8 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2023

In the school year 2023 - 2024, the whole province had 181 preschool, equal to the previous school year; 397 general schools, including: 236 primary schools; 112 lower secondary schools, 26 upper secondary schools; 19 primary and lower secondary schools, 1 lower and upper secondary school (Le Loi lower and upper secondary school), 1 general school for many levels of education (Le Quy Don general school); 1 university; 1 college and 1 vocational intermediate school.

The whole province had 4,439 preschool teachers, a year-on-year growth of 1.3%; the number of classroom teachers in the general schools was 12,487 persons, down 1.21%, including 6,040 primary teachers, down 1.6%; 4,247 lower secondary school teachers, down 1.1% and 2,200 upper secondary school teachers, up 0.3%. The majority of general school teachers had at least standard training qualifications. The number of university lecturers was 148 persons, a year-on-year decrease of 35.7%. The number of university students was 2,508 persons, a decrease of 6.4%, of which the number of female students was 1,412 persons, accounting for 56.3% and a year-on-year decrease of 10.7%. In 2023, the whole province had 401 university graduates, a decrease of 18.6% compared to the previous school year.

In the school year 2023 - 2024, the whole province had 61,443 preschool pupils, a year-on-year increase of 0.8%; 244,380 general school pupils, a year-on-year rise of 0.95%, including 121,005 primary school pupils, down 2.8%; 84,213 lower secondary school pupils and 39,162 upper secondary school pupils, a year-on-year increase of 6.7% and 1.3%, respectively.

The average number of pupils per class in the preschool, primary school, lower secondary school, and upper secondary school was 26.7; 28.9; 36.5 and 40.3, respectively. The average number of pupils per teacher in the preschool, primary school, lower secondary school and upper secondary school was 13.8, 20.0, 19.8 and 17.8, respectively.

207

Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	182	181	182	181	181
Công lập - Public	145	142	142	142	141
Ngoài công lập - Non-public	37	39	40	39	40
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.114	2.259	2.262	2.273	2.297
Công lập - Public	1.434	1.450	1.467	1.483	1.479
Ngoài công lập - Non-public	680	809	795	790	818
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.015	2.312	2.304	2.301	2.351
Công lập - Public	1.421	1.479	1.489	1.494	1.502
Ngoài công lập - Non-public	594	833	815	807	849
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	95,29	99,45	100,55	99,45	100,00
Công lập - Public	94,16	97,93	100,00	100,00	99,30
Ngoài công lập - Non-public	100,00	105,41	102,56	97,50	102,56
Lớp /nhóm trẻ - Class/group of children	96,75	106,86	100,13	100,49	101,06
Công lập - Public	99,38	101,12	101,17	101,09	99,73
Ngoài công lập - Non-public	91,64	118,97	98,27	99,37	103,54
Phòng học - Classroom	101,46	114,74	99,65	99,87	102,17
Công lập - Public	102,08	104,08	100,68	100,34	100,54
Ngoài công lập - Non-public	100,00	140,24	97,84	99,02	105,20

208

Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	182	145	37	181	142	39	182	142	40
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	42	22	20	41	20	21	42	20	22
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	17	11	6	17	11	6	17	11	6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	14	14	-	14	14	-	14	14	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	20	18	2	19	17	2	19	17	2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	21	19	2	21	19	2	21	19	2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15	13	2	15	13	2	15	13	2
Huyện Tân Ninh <i>Tan Ninh district</i>	17	17	-	18	17	1	18	17	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	22	17	5	22	17	5	22	17	5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	11	-	11	11	-	11	11	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	3	-	3	3	-	3	3	-

208

(Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	181	142	39	181	141	40
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	41	20	21	42	20	22
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	17	11	6	17	11	6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	14	14	-	14	14	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	19	17	2	19	17	2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	21	19	2	21	19	2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15	13	2	15	13	2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	18	17	1	17	16	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	22	17	5	22	17	5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	11	-	11	11	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	3	-	3	3	-

209

Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.114	1.434	680	2.259	1.450	809	2.262	1.467	795
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	457	187	270	442	186	256	435	180	255
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	183	84	99	185	85	100	186	86	100
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	242	153	89	260	155	105	290	161	129
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	227	193	34	237	198	39	229	199	30
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	286	206	80	295	212	83	296	220	76
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	134	118	16	240	117	123	224	119	105
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	171	158	13	172	155	17	170	157	13
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	228	165	63	237	167	70	241	169	72
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	115	99	16	119	103	16	118	103	15
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	71	71	-	72	72	-	73	73	-

209

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of classes/groups of children
of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.273	1.483	790	2.297	1.479	818
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	433	186	247	455	186	269
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	188	87	101	192	85	107
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	284	162	122	283	159	124
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	231	196	35	232	197	35
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	298	221	77	304	223	81
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	224	118	106	221	119	102
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	169	158	11	169	157	12
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	242	172	70	240	171	69
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	127	106	21	126	107	19
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	77	77	-	75	75	-

210 **Số giáo viên và học sinh mầm non**

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	4.124	4.385	4.382	4.382	4.439
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.109	4.334	2.896	3.196	3.585
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.993	3.025	3.076	3.086	3.060
Ngoài công lập - Non-public	1.131	1.360	1.306	1.296	1.379
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	9	11	11	5	9
Nữ - Female	4.115	4.374	4.371	4.377	4.430
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	60.769	63.287	58.729	60.941	61.443
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	44.230	44.438	43.344	43.200	43.775
Ngoài công lập - Non-public	16.539	18.849	15.385	17.741	17.668
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	31.540	32.694	30.590	31.219	38.557
Nữ - Female	29.229	30.593	28.139	29.722	22.886
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	6.832	7.134	10.468	7.211	7.272
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	53.937	56.153	48.261	53.730	54.171
Số HS bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	28,75	28,02	25,96	26,81	26,74
Số HS bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	14,74	14,43	13,40	13,91	13,84

210 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and children of preschool education*

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i>
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Giáo viên - <i>Teacher</i>	101,53	106,33	99,93	100,00	101,30
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	107,51	105,48	66,82	110,36	112,17
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	103,10	101,07	101,69	100,33	99,16
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	97,58	120,25	96,03	99,23	106,40
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	64,29	122,22	100,00	45,45	180,00
Nữ - <i>Female</i>	101,66	106,29	99,93	100,14	101,21
Học sinh - <i>Pupil</i>	97,90	104,14	92,80	103,77	100,82
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	101,33	100,47	97,54	99,66	101,34
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	89,76	113,97	81,62	115,34	99,57
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	97,71	103,66	93,56	102,06	123,50
Nữ - <i>Female</i>	98,10	104,67	91,98	105,63	77,00
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	95,55	104,42	146,73	68,89	100,85
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	98,20	104,11	85,95	111,33	100,82
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of children per class</i>	97,90	104,14	114,99	103,26	99,74
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	96,43	97,94	92,86	103,77	99,53

211

Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.124	2.993	1.131	4.385	3.025	1.360	4.382	3.076	1.306
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	804	386	418	820	391	429	802	387	415
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	364	179	185	365	181	184	371	181	190
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	460	320	140	477	314	163	494	331	163
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	442	373	69	455	388	67	461	398	63
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	556	437	119	593	452	141	590	464	126
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	281	253	28	443	250	193	418	249	169
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	360	337	23	363	340	23	363	344	19
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	470	352	118	486	357	129	489	353	136
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	242	211	31	241	210	31	238	213	25
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	145	145	-	142	142	-	156	156	-

211

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.382	3.086	1.296	4.439	3.060	1.379
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	790	382	408	828	381	447
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	376	186	190	395	187	208
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	489	342	147	492	342	150
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	455	398	57	447	387	60
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	604	478	126	596	470	126
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	429	245	184	442	242	200
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	357	339	18	354	334	20
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	484	350	134	479	343	136
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	243	211	32	239	207	32
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	155	155	-	167	167	-

212

Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschool children by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	60.769	44.230	16.539	63.287	44.438	18.849	58.729	43.344	15.385
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	12.719	6.358	6.361	12.182	6.225	5.957	10.627	5.807	4.820
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	5.393	2.637	2.756	5.284	2.605	2.679	4.648	2.537	2.111
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7.225	5.092	2.133	7.499	5.080	2.419	7.801	4.940	2.861
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.081	5.282	799	6.207	5.367	840	5.797	5.198	599
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.469	6.599	1.870	8.510	6.777	1.733	7.939	6.653	1.286
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	4.115	3.681	434	6.629	3.786	2.843	5.527	3.698	1.829
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.921	4.679	242	4.911	4.627	284	4.882	4.739	143
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.713	5.134	1.579	6.887	5.172	1.715	6.507	4.985	1.522
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.189	2.824	365	3.229	2.850	379	3.091	2.877	214
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.944	1.944	-	1.949	1.949	-	1.910	1.910	-

212

(Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of preschool children by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	60.941	43.200	17.741	61.443	43.775	17.668
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	11.501	5.675	5.826	11.279	5.506	5.773
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	5.253	2.672	2.581	5.318	2.664	2.654
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.929	4.587	2.342	7.308	4.901	2.407
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.093	5.330	763	6.212	5.438	774
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.169	6.637	1.532	8.282	6.733	1.549
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.896	3.584	2.312	5.808	3.636	2.172
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.893	4.668	225	4.867	4.673	194
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.816	5.094	1.722	6.888	5.104	1.784
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.338	2.900	438	3.435	3.074	361
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	2.053	2.053	-	2.046	2.046	-

213 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Trường - <i>School</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	248	246	242	239	236
Công lập - <i>Public</i>	247	245	241	238	235
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	115	113	112	112	112
Công lập - <i>Public</i>	115	113	112	112	112
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	26	26	26	26	26
Công lập - <i>Public</i>	26	26	26	26	26
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	15	17	18	18	19
Công lập - <i>Public</i>	15	17	18	18	19
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary school</i>	1	1	1	1	1
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>	1	1	1	1	1
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1

213 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	94,66	99,19	98,37	98,76	98,74
Công lập - <i>Public</i>	94,64	99,19	98,37	98,76	98,74
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	95,04	98,26	99,12	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	95,04	98,26	99,12	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	166,67	113,33	105,88	100,00	105,56
Công lập - <i>Public</i>	166,67	113,33	105,88	100,00	105,56
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary school</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

214 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Lớp - <i>Class</i>				
Tiểu học - <i>Primary</i>	4.165	4.173	4.247	4.261	4.183
Công lập - <i>Public</i>	4.119	4.122	4.193	4.206	4.129
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	46	51	54	55	54
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2.286	2.305	2.267	2.275	2.305
Công lập - <i>Public</i>	2.248	2.260	2.217	2.219	2.243
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	38	45	50	56	62
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	944	940	951	959	970
Công lập - <i>Public</i>	912	908	916	916	923
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	32	32	35	43	47
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	100,29	100,07	101,72	100,33	98,17
Công lập - <i>Public</i>	135,29	110,87	105,88	100,31	98,17
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	97,78	100,83	98,35	101,85	98,18
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	97,32	100,53	98,10	100,35	101,32
Công lập - <i>Public</i>	135,71	118,42	111,11	100,09	101,08
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	101,51	99,58	101,17	112,00	110,71
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	101,00	99,56	100,88	100,84	101,15
Công lập - <i>Public</i>	101,00	99,56	100,88	100,00	100,76
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	118,52	100,00	109,38	122,86	109,30

215

Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education
in school year 2023- 2024 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở (Cấp 1, 2) <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học (Cấp 2, 3) <i>Lower and upper secondary</i>	Tiểu học, THCS và THPT (Cấp 1, 2, 3) <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	395	236	112	26	19	1	1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	52	32	13	5	-	1	1
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	35	22	10	3	-	-	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	42	26	13	2	1	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	50	29	14	2	5	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	53	32	15	3	3	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	38	23	8	2	5	-	-
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	48	28	16	2	2	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	41	25	11	3	2	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	29	16	9	3	1	-	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	7	3	3	1	-	-	-

216

Số lớp học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2023- 2024 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.458	4.183	2.305	970
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.345	680	391	274
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	619	320	198	101
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	814	482	237	95
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	822	487	257	78
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.045	609	331	105
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	729	437	235	57
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	686	401	221	64
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	775	412	243	120
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	447	258	136	53
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	176	97	56	23

217 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	6.218	6.195	6.185	6.137	6.040
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	6.218	5.927	3.669	4.132	4.615
Công lập - Public	6.133	6.107	6.083	6.040	5.949
Ngoài công lập - Non-public	85	88	102	97	91
Trung học cơ sở - Lower secondary school	4.569	4.462	4.410	4.295	4.247
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4.526	3.318	3.407	3.447	3.645
Công lập - Public	4.497	4.434	4.348	4.258	4.206
Ngoài công lập - Non-public	72	28	62	37	41
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.262	2.223	2.225	2.207	2.200
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.262	2.223	2.201	2.207	2.199
Công lập - Public	2.177	2.136	2.114	2.086	2.053
Ngoài công lập - Non-public	85	87	111	121	147
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên - Number of teachers	101,17	98,70	99,53	98,59	98,79
Tiểu học - Primary school	101,88	99,63	99,84	99,22	98,42
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	101,88	95,32	61,90	112,62	111,69
Công lập - Public	101,30	99,58	99,61	99,29	98,49
Ngoài công lập - Non-public	173,47	103,53	115,91	95,10	93,81
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,42	97,66	98,83	97,39	98,88
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,47	73,31	102,68	101,17	105,74
Công lập - Public	101,35	98,60	98,06	97,93	98,78
Ngoài công lập - Non-public	105,88	38,89	221,43	59,68	110,81
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,78	98,28	100,09	99,19	99,68
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,78	98,28	99,01	100,27	99,64
Công lập - Public	98,77	98,12	98,97	98,68	98,42
Ngoài công lập - Non-public	98,84	102,35	127,59	109,01	121,49

218 **Số học sinh phổ thông**

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Học sinh - <i>Pupil</i>				
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	232.147	237.391	240.829	242.166	244.380
Tiểu học - <i>Primary school</i>	118.161	119.344	124.379	124.606	121.005
Công lập - <i>Public</i>	116.991	117.953	122.848	122.983	119.524
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.170	1.391	1.531	1.623	1.481
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	78.653	80.850	78.289	78.904	84.213
Công lập - <i>Public</i>	77.422	79.333	76.614	77.022	82.101
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.231	1.517	1.675	1.882	2.112
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	35.333	37.197	38.161	38.656	39.162
Công lập - <i>Public</i>	34.262	36.102	36.950	37.161	37.501
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.071	1.095	1.211	1.495	1.661
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	102,38	102,26	101,45	100,56	100,91
Tiểu học - <i>Primary school</i>	102,53	101,00	104,22	100,18	97,11
Công lập - <i>Public</i>	102,25	100,82	104,15	100,11	97,19
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	139,78	118,89	110,06	106,01	91,25
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	100,91	102,79	96,83	100,79	106,73
Công lập - <i>Public</i>	100,43	102,47	96,57	100,53	106,59
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	144,99	123,23	110,42	112,36	112,22
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	105,30	105,28	102,59	101,30	101,31
Công lập - <i>Public</i>	104,95	105,37	102,35	100,57	100,91
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	117,56	102,24	110,59	123,45	111,10

219

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	9.380	9.292	9.247	9.177	9.099
Tiểu học - Primary school	5.001	4.980	4.971	4.933	4.865
Công lập - Public	4.926	4.902	4.880	4.844	4.783
Ngoài công lập - Non-public	75	78	91	89	82
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.010	2.953	2.932	2.884	2.876
Công lập - Public	2.963	2.928	2.880	2.849	2.837
Ngoài công lập - Non-public	47	25	52	35	39
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.369	1.359	1.344	1.360	1.358
Công lập - Public	1.315	1.306	1.289	1.280	1.257
Ngoài công lập - Non-public	54	53	55	80	101
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	116.845	119.237	120.932	121.404	122.113
Tiểu học - Primary school	57.323	57.813	60.387	60.587	58.671
Công lập - Public	56.816	57.222	59.725	59.889	58.025
Ngoài công lập - Non-public	507	591	662	698	646
Trung học cơ sở - Lower secondary school	39.100	40.147	38.874	39.141	41.755
Công lập - Public	38.621	39.525	38.185	38.345	40.871
Ngoài công lập - Non-public	479	622	689	796	884
Trung học phổ thông - Upper secondary school	20.422	21.277	21.671	21.676	21.687
Công lập - Public	20.029	20.861	21.180	21.078	21.012
Ngoài công lập - Non-public	393	416	491	598	675

220

Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2023 - 2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.487	6.040	4.247	2.200
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2.313	1.010	654	649
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	980	452	307	221
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.287	645	432	210
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.368	708	485	175
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.836	943	655	238
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.140	599	421	120
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.220	613	455	152
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.338	595	470	273
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	696	324	256	116
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	309	151	112	46

221

Số học sinh phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education
in school year 2023 - 2024 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	244.380	121.005	84.213	39.162
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	48.840	22.198	15.821	10.821
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	21.811	10.182	7.366	4.263
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	27.709	14.449	9.151	4.109
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	24.788	12.611	8.981	3.196
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	33.063	16.970	12.088	4.005
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	24.037	12.976	8.605	2.456
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	19.383	9.921	6.793	2.669
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	25.686	12.180	8.745	4.761
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	13.817	6.928	4.880	2.009
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	5.246	2.590	1.783	873

222

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
phân theo loại hình và theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17,79	18,43	18,79	19,16	19,57
Tiểu học - Primary school	19,00	19,26	20,11	20,30	20,03
Công lập - Public	19,08	19,31	20,20	20,36	20,09
Ngoài công lập - Non-public	13,76	15,81	15,01	16,73	16,27
Trung học cơ sở - Lower secondary school	17,38	18,12	17,75	18,37	19,83
Công lập - Public	17,22	17,89	17,62	18,09	19,52
Ngoài công lập - Non-public	17,10	21,99	27,02	50,86	51,51
Trung học phổ thông - Upper secondary school	15,62	16,73	17,15	17,52	17,80
Công lập - Public	15,74	16,90	17,48	16,84	18,27
Ngoài công lập - Non-public	12,60	12,59	10,91	12,36	11,30
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	31,39	32,00	32,26	32,31	32,37
Tiểu học - Primary school	28,37	28,60	29,29	29,24	28,93
Công lập - Public	28,40	28,62	29,30	29,24	28,95
Ngoài công lập - Non-public	25,43	27,27	28,35	29,51	27,43
Trung học cơ sở - Lower secondary school	34,41	35,08	34,53	34,68	36,53
Công lập - Public	34,44	35,10	34,56	34,71	36,60
Ngoài công lập - Non-public	32,39	33,71	33,50	33,61	34,06
Trung học phổ thông - Upper secondary school	37,43	39,57	40,13	40,31	40,37
Công lập - Public	37,57	39,76	40,34	40,57	40,63
Ngoài công lập - Non-public	33,47	34,22	34,60	34,77	35,34

223 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	92,23	92,73	92,93	94,03	94,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,80	92,81	92,58	96,60	95,61
Tiểu học - Primary school	104,96	104,89	105,39	107,33	105,26
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	104,17	104,98	103,91	105,34	102,93
Trung học cơ sở - Lower secondary school	96,22	96,52	96,98	97,95	100,52
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,94	96,96	97,00	99,42	99,59
Trung học phổ thông - Upper secondary school	61,58	61,93	63,19	63,50	64,30
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	60,85	63,62	66,83	75,27	75,31
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	88,06	88,44	87,87	88,38	88,49
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	90,19	88,96	89,27	92,63	91,79
Tiểu học - Primary school	99,13	99,21	99,23	99,50	97,27
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,13	99,06	99,85	99,93	97,56
Trung học cơ sở - Lower secondary school	90,08	90,29	91,69	92,91	95,52
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,17	93,07	93,74	96,13	96,42
Trung học phổ thông - Upper secondary school	58,66	60,44	60,59	61,17	62,25
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	61,36	63,07	64,78	73,26	73,64

224 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2022-2023 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.123	6.902	99,12	99,55
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	3.359	1.880	99,52	99,57
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.321	779	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.281	759	98,91	99,47
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.032	584	99,42	99,66
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.255	709	98,01	99,29
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	753	438	99,34	98,32
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	801	454	99,63	100,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.440	831	98,26	99,28
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	622	318	99,04	100,00
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	259	150	97,30	98,00

225

Số trường, số giáo viên trung cấp

*Number of schools and teachers
of professional secondary education*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	28	40	25	23	24
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	12	20	13	11	12
Nữ - Female	16	20	12	12	12
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	28	40	25	23	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	28	40	25	23	24
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	-	3	-	3	6
Đại học, cao đẳng University and College graduate	23	37	20	20	18
Trình độ khác - Other degree	5	-	5	-	-

226 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số học sinh - Number of students	1.442	1.480	1.787	1.366	1.565
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	956	994	1.291	939	1.080
Nữ - Female	486	486	496	427	485
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.442	1.480	1.787	1.366	1.565
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.442	1.480	1.787	1.366	1.565
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	783	965	600	917	928
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	783	965	600	917	928
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	783	965	600	917	928
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	578	305	212	382	358
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	578	305	212	382	358
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	578	305	212	382	358

227 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges, teachers in colleges

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	3	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3	3	3	3	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3	3	3	3	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	139	147	135	149	127
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	56	59	56	61	49
Nữ - Female	83	88	79	88	78
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	139	147	135	149	127
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	139	147	135	149	127
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	48	59	58	72	64
Đại học, cao đẳng University and College graduate	89	86	77	77	63
Trình độ khác - Other degree	2	2	-	-	-

228 **Số sinh viên cao đẳng**

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số sinh viên - Number of students	2.438	2.461	2.336	1.937	1.901
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	778	701	820	705	556
Nữ - Female	1.660	1.760	1.516	1.232	1.345
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.438	2.461	2.336	1.937	1.901
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.438	2.461	2.336	1.937	1.901
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	994	946	773	691	697
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	994	946	773	691	697
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	994	946	773	691	697
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	805	674	730	703	711
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	805	674	730	703	711
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	805	674	730	703	711

229 Số trường, số giảng viên đại học

Number of universities, teachers in universities

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	138	191	204	230	148
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	68	103	114	121	112
Nữ - <i>Female</i>	70	88	90	109	36
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	138	191	204	230	148
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	138	191	204	230	148
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	106	156	166	190	115
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	32	35	38	40	33
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

230 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số sinh viên - Number of students	1.945	2.267	2.528	2.680	2.508
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	645	830	949	1.099	1.096
Nữ - Female	1.300	1.437	1.579	1.581	1.412
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1.945	2.267	2.528	2.680	2.508
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.945	2.267	2.528	2.680	2.508
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	835	782	777	802	768
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	835	782	777	802	768
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	835	782	777	802	768
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	329	311	295	493	401
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	329	311	295	493	401
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	329	311	295	493	401
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

231

Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29	27	27	30	29
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	4	4	4	4	3
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	2	2	2	2	2
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	23	21	21	24	24
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	4	4	4	4	4
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	9	9	9	11	11
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>	5	5	5	5	4
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	8	6	6	6	6
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	2	2	2	3	3
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	1	1	1	1

232 Chi cho nghiên cứu và phát triển công nghệ

Expenditure on research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	14.254	41.155	16.513	25.645	21.046
Phân theo nguồn cấp kinh phí - By funding sources					
Nghân sách nhà nước - State budget	8.595	20.294	11.369	18.009	13.543
Trung ương - Central	2.725	8.690	5856	3551	3604
Địa phương - Local	5.870	11.604	5513	14458	9939
Ngoài Nhà nước - Non-state budget	5.659	20.861	5.144	7.636	7.503
Trong nước - Domestic	4.733	20.861	5144	7414	1013
Ngoài nước - Foreign	926	-	-	222	6490
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu - By field of study					
Khoa học tự nhiên - Natural science	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ Engineering and technological science	-	-	-	-	-
Khoa học y dược - Medical science	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - Social sciences	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - Humanism sciences	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động - By area of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	6.434	2.537	5.149	15.814	4.814
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	246	162	180	3.332	375
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	4.825	6.794	1.074	2.187	946
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	2.749	31.662	10.110	4.312	14.911
Doanh nghiệp - Enterprise	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE
AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
233 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	533
234 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	534
235 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2023 by types of ownership</i>	535
236 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	536
237 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2023 by district</i>	537
238 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	538
239 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	539
240 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	540
241 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>	541
242 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	542

Biểu Table	Trang Page
243 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition</i>	543
244 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	544
245 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	545
246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	546
247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	547
248 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	548
249 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	549
250 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by district</i>	550
251 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	551
252 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	552
253 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	553
254 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	554

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng cân nặng} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân} \end{array}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng chiều cao} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{được đo chiều cao} \end{array}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{\text{tuổi của trình độ học vấn}} \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2021 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured} \\ \text{under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_i^t \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2021 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural

disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2023, hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực, nâng cao năng lực giám sát, thu dung, điều trị, phục vụ tốt công tác khám và điều trị bệnh; đồng thời tổ chức duy trì hoạt động các dự án Chương trình mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình, truyền thông - giáo dục sức khỏe; phòng, chống HIV/AIDS, lao, phong, sốt rét, sốt xuất huyết và các bệnh truyền nhiễm khác; thực hiện tốt chăm sóc sức khỏe sinh sản, công tác kiểm nghiệm, kiểm dịch, giám định; phối hợp phòng, chống ma túy; trang thiết bị y tế được trang bị đầy đủ đáp ứng cơ bản công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Số cơ sở khám, chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2023 là 145 cơ sở, trong đó có 10 bệnh viện (3 bệnh viện tư nhân), 11 phòng khám đa khoa khu vực, 113 trạm y tế xã, phường và 11 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 4.532 giường, tăng 2,5% so với năm trước; trong đó có 2.542 giường trong các bệnh viện, tăng 4,2% so với năm trước; 330 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 575 giường tại các trạm y tế; 1.085 giường bệnh của cơ sở y tế khác. Năm 2023, bình quân 01 vạn dân có 30,8 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2023, số nhân lực y tế là 4.836 người, giảm 0,1% so với năm trước; trong đó 4.164 người làm việc trong ngành Y (giảm 0,6%), 672 người làm việc trong ngành Dược (tăng 3,1% so với năm trước). Số bác sĩ bình quân/01 vạn dân đã tăng từ 8,1 người năm 2022 lên 8,4 người năm 2023.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2023 đạt 85,33%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 6,79%, giảm 2,0 điểm phần trăm so với năm trước; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 11,24%, giảm 2,4 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 3,65%, giảm 6,9 điểm phần trăm so với năm trước.

2. Văn hóa, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong năm 2023, Bình Thuận đăng cai “Năm Du lịch quốc gia” với chủ đề “Bình Thuận - Hội tụ xanh”. Theo đó, Năm du lịch quốc gia là sự kiện văn hóa - kinh tế - xã hội tiêu biểu, có quy mô quốc gia và quốc tế, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và của Nhân dân về sự phát triển du lịch bền vững. Sự kiện cũng nhằm giới thiệu, quảng bá các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tài nguyên và sản phẩm du lịch đặc sắc của con người, đất nước Việt Nam nói chung và vùng đất Bình Thuận nói riêng nhằm thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến Việt Nam và tỉnh Bình Thuận.

Hoạt động thể dục thể thao:

- *Thể dục, thể thao quần chúng*: Được tổ chức sôi nổi đều khắp, nhiều loại hình được tổ chức thường xuyên đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân.

- *Thể thao thành tích cao*: Năm 2023 đạt được nhiều thành tích nổi bật. Trong năm, đoàn thể thao Bình Thuận đã tham gia thi đấu các giải đấu trường khu vực và quốc tế; kết quả giành được 07 huy chương, bao gồm 02 huy chương Vàng tại đấu trường Thế giới và châu Á; 02 huy chương Bạc tại đấu trường Thế giới và đấu trường Đông Nam Á; 03 huy chương Đồng (2 Thế giới, 1 Đông Nam Á).

3. Mức sống dân cư

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Bình Thuận đạt 4.528 nghìn đồng, tăng 5,18% so với năm trước. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 99,26%; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 1,96%.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn Bình Thuận đã xảy ra 314 vụ tai nạn giao thông, làm 159 người chết và 246 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 25,0%; số người chết giảm 9,7% và số người bị thương tăng 84,9%.

Năm 2023, đã xảy ra 21 vụ cháy, nổ; làm 05 người chết, 01 người bị thương; thiệt hại ước tính 115.198 triệu đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 12 vụ.

5. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2023, mưa lũ, ngập lụt đã ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của người dân. Thiên tai làm 6 người chết; 11 người bị thương; 01 ngôi nhà bị sập đổ cuốn trôi; 167 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 3.088 ha lúa và 2.290 ha hoa màu bị hư hỏng. Sơ bộ tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra là 145,01 tỷ đồng, tăng gần gấp 6 lần so với năm 2022.

HEATH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2023

1. Health and community health care

In 2023, health activities in the province witnessed positive development, improved the capacity of monitoring, receiving and treatment, well served examination and treatment. At the same time, the authorities at all levels maintained projects on Population - Family Planning Target Program, health education communication; prevention and control of HIV/AIDS, tuberculosis, leprosy, malaria, dengue fever and other infectious diseases; well performed reproductive health care, testing, quarantine and assessment; coordination in drug prevention; and provided medical equipment to meet the basic needs of people's health care.

As of 31 December 2023, the number of health care establishments in the province was 145 establishments, including 10 hospitals (3 private hospitals), 11 regional polyclinics, 113 health stations in communes, wards, and 11 other health establishments. There were 4,532 patient beds, a year-on-year increase of 2.5%, of which 2,542 beds in hospitals, rose by 4.2%; 330 beds in regional polyclinics, and 575 beds in health stations, and 1,085 beds in other health establishments. The number of patient beds per 10,000 inhabitants was 30.8 beds.

As of 31 December 2023, the number of health staffs was 4,836 persons, a year-on-year decrease of 0.1%, of which employees in medical sector were 4,164 people (down 0.6%); employees in pharmaceutical sector were 672 people (a year-on-year growth of 3.1%). The number of doctors per 10,000 inhabitants moved up from 8.1 persons in 2022 to 8.4 persons in 2023.

In 2023, the percentage of fully vaccinated children under 1 year of age reached 85.33%. Prevalence of malnutrition (weight for age) among children under 5 years of age was 6.79%, a year-on-year contraction of 2.0 percentage

points. Prevalence of malnutrition (height for age) among children under 5 years of age was 11.24%, down 2.4 percentage points. Prevalence of malnutrition (weight-for-height) among children under 5 years of age was 3.65%, a year-on-year decrease of 6.9 percentage points.

2. Culture and Sport

- Culture: In 2023, Binh Thuan hosted the "Visit Vietnam Year 2023" with the theme "Binh Thuan - Green Convergence". Cultural and artistic activities were organized fruitfully and diversely to serve the province's political tasks and meet the cultural and spiritual enjoyment needs of the people; At the same time, it contributed to propagandizing and promoting the friendly, hospitable land and people of Binh Thuan with a diverse and unique cultural tradition, serving as a bridge to attract domestic and foreign tourists to visit and enjoy the cultural background.

- Sport:

+ *Physical training and mass sport*: Physical training and mass sport were regularly and enthusiastically organized and attracted a large number of people from all social classes.

+ *Elite sports*: In 2023 Binh Thuan sport sector achieved many outstanding achievements. The provincial sports delegation competed in regional and international competitions and won 7 medals, including 2 Gold medals at the World and Asian arenas, 2 Silver medals at the Southeast Asian arena, the World arena and 3 Bronze medals (2 the World medals, and 1 Southeast Asia medal).

3. Living standards

Monthly income per capita in 2023 reached 4,528 thousand VND, an increase of 5.18% over the same period last year. The percentage of households having hygienic water reached 99.26%; the rate of multidimensional poverty households was 1.96%.

4. Social order and safety

In 2023, there were 314 traffic accidents occurred across the province, causing 159 deaths and 246 injured people. Compared to the figures of the previous year, the number of traffic accidents increased by 25.0%; the number of deaths declined by 9.7%; the number of injured people increased by 84.9%.

In 2023, there were 21 fire and explosion incidents across the province, causing 05 deaths and 01 injured person, an estimated value of loss was 115,198 million VND. The number of fire and explosion incidents witnessed a year-on-year decrease of 12 incidents.

5. Damage due to natural disasters

In 2023, floods and rains were severely affect production and people's lives. Natural disasters killed 6 people; 11 people were injured; 1 house collapsed and was swept away; 167 houses were flooded, eroded, and had their roofs blown off; 3,088 hectares of paddy and 2,290 hectares of crops were damaged. Preliminary total value of damage caused by natural disasters was 145.01 billion VND, an increase of 6 times compared to 2022.

233 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	29,0	30,6	30,6	30,7	30,8
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,3	7,7	7,9	8,1	8,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,1	97,6	87,3	96,4	85,3
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	5,4	6,9	8,0	6,0	4,1
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	1,1	0,5	0,2	1,0	0,6

234 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	150	144	144	145	145
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8	8	8	9	9
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	12	12	12	12	11
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	115	112	112	112	113
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	14	11	11	11	11
Giường bệnh (Giường)					
Patient beds (Bed)	4.353	4.368	4.418	4.418	4.532
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.398	2.378	2.388	2.388	2.502
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	40	40	40	40	40
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	385	385	430	430	330
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	575	575	575	575	575
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	955	990	985	985	1.085

235

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	145	142	3	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	9	6	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	113	113	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	11	11	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient beds (Bed)</i>	4.532	4.254	278	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.502	2.224	278	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	40	40	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	330	330	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	575	575	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.085	1.085	-	-

236

Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	145	10	-	11	113	11
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	30	7	-	1	17	5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	10	1	-	1	8	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	12	-	-	1	10	1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	19	1	-	-	18	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	18	-	-	2	15	1
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	14	-	-	2	11	1
Huyện Tân Lăng <i>Tanh Linh district</i>	14	-	-	1	12	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13	1	-	1	11	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	-	-	2	8	1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	4	-	-	-	3	1

237

Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of patient beds in 2023 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và Trung tâm y tế <i>Hospital and Medical centers</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.532	3.627	-	330	575
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.793	1.678	-	30	85
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	434	379	-	15	40
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	255	150	-	50	55
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	335	245	-	-	90
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	305	180	-	50	75
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	260	165	-	40	55
Huyện Tân Lăng <i>Tanh Linh district</i>	265	160	-	40	65
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	550	460	-	35	55
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	250	140	-	70	40
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	85	70	-	-	15

238

Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.118	4.124	4.149	4.188	4.164
Bác sĩ - Doctor	774	800	853	937	949
Y sĩ - Physician	1.151	1.016	967	866	778
Điều dưỡng - Nurse	1.470	1.558	1.588	1.609	1.625
Hộ sinh - Midwife	408	406	403	389	388
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	265	291	288	310	328
Khác - Others	50	53	50	77	96
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	733	646	660	652	672
Dược sĩ - Pharmacist	126	151	176	195	224
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	596	464	468	444	436
Dược tá - Assistant pharmacist	11	18	16	13	12
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	13	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

239

Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.164	3.778	386	-
Bác sĩ - Doctor	949	835	114	-
Y sĩ - Physician	778	739	39	-
Điều dưỡng - Nurse	1.625	1454	171	-
Hộ sinh - Midwife	388	362	26	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	328	292	36	-
Khác - Others	96	96	-	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	672	495	177	-
Dược sĩ - Pharmacist	224	173	51	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	436	318	118	-
Dược tá - Assistant pharmacist	12	4	8	-
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

240

Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technical</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.164	949	778	1.625	388	328	96
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.655	452	214	703	106	159	21
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	332	82	73	113	28	30	6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	231	38	85	48	32	24	4
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	364	69	59	131	58	22	25
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	330	59	118	101	33	18	1
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	223	45	59	85	21	8	5
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	278	43	34	140	32	15	14
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	464	109	52	203	52	36	12
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	182	26	64	59	18	11	4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	105	26	20	42	8	5	4

241

Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	672	224	436	12	-	-
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	324	123	190	11	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	46	18	28	-	-	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	36	10	26	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	43	7	36	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	42	9	33	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	31	7	24	-	-	-
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	51	12	39	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	57	21	35	1	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	33	14	19	-	-	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	9	3	6	-	-	-

242 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	97,10	97,59	87,32	96,40	85,33
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	93,89	95,51	65,00	95,80	94,48
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	96,64	96,43	73,70	96,80	82,32
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	96,84	99,03	90,09	95,01	80,03
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	95,56	98,12	95,47	96,96	88,62
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	98,60	97,54	92,46	93,25	82,55
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	98,97	93,14	100,00	83,21
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	98,81	99,55	93,25	99,23	88,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	97,83	96,56	97,37	96,62	79,73
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	98,13	97,83	95,60	99,54	80,91
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	95,07	96,60	96,03	94,63	96,23

243 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and kind of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	7,50	7,24	7,08	6,93	6,79
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	7,60	7,40	7,23	7,01	3,63
Nữ - Female	7,40	7,06	6,93	6,84	3,16
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	12,84	12,42	11,94	11,52	11,24
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	12,19	12,7	12,13	11,61	6,11
Nữ - Female	12,73	12,03	11,73	11,43	5,13
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	4,08	4,15	4,14	3,92	3,65
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4,15	4,33	4,25	4,10	2,04
Nữ - Female	4,00	3,96	4,01	3,74	1,61

244 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 New case infected with HIV/AIDS in 2023	52	48	4
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2023 HIV infected people alive as of 31/12/2023	1.243	834	409
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2023 AIDS patients alive as of 31/12/2023	1.116	...	...
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants	-	-	-
Số người chết do HIV/AIDS Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 Number of HIV/AIDS death people in 2023	5	5	-
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023	541	416	125
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants	2	1	1

245 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	98,39
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	94,44
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	92,31
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

248

**Số huy chương thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế**
Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Huy chương Vàng - Gold medal	4	4	-	4	2
Thế giới - World	1	1	-	-	1
Châu Á - Asia	2	2	-	-	1
Đông Nam Á - ASEAN	1	1	-	4	-
Huy chương Bạc - Silver medal	1	1	-	4	2
Thế giới - World	-	-	-	-	1
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	1	1	-	4	1
Huy chương Đồng - Bronze medal	1	2	-	4	3
Thế giới - World	-	-	-	1	2
Châu Á - Asia	-	-	-	2	-
Đông Nam Á - ASEAN	1	2	-	1	1

249 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,681	0,684	0,692	0,704	0,715
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	3.630	3.950	3.915	4.305	4.528
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	1,92	1,31	1,03	2,58	1,96
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	3,10	2,59	1,95
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	73,98	77,23	78,03	80,65	88,02
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	60,05	63,38	66,69	68,89	70,70
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	98,30	98,50	98,82	98,85	99,26

250 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng – Unit: Thous. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CHUNG - GENERAL	3.630	3.950	3.915	4.305	4.528
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.540	1.639	1.834	2.337	2.466
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	911	927	872	799	896
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	836	947	805	773	781
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	343	437	404	396	385
Phân theo đơn vị hành chính - By district					
Thành phố Phan Thiết - <i>Phan Thiet city</i>	4.502	4.910	4.398	5.070	5.323
Thị xã La Gi - <i>La Gi town</i>	4.193	4.490	4.220	4.750	5.035
Huyện Tuy Phong - <i>Tuy Phong district</i>	3.442	3.720	3.525	3.795	4.337
Huyện Bắc Bình - <i>Bac Binh district</i>	3.201	3.490	3.437	3.759	4.016
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	3.480	3.800	3.846	4.002	4.336
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.692	4.080	3.924	4.105	4.227
Huyện Tánh Linh - <i>Tanh Linh district</i>	3.308	3.590	3.712	4.089	4.154
Huyện Đức Linh - <i>Duc Linh district</i>	3.439	3.690	4.053	5.020	5.255
Huyện Hàm Tân - <i>Ham Tan district</i>	3.460	3.710	3.835	4.246	4.343
Huyện Phú Quý - <i>Phu Quy district</i>	3.493	3.800	4.084	4.732	4.884

251

Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TAI NẠN GIAO THÔNG TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	422	357	258	251	314
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	220	171	116	67	155
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	202	186	142	184	159
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	304	195	153	176	159
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	303	253	158	133	246
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	47	77	54	33	21
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	1	-	-	-	5
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	1	5	-	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	2.459	12.175	5.096	3.939	115.198

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.057	1.435	1.407	1.508	1.826
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.381	1.804	1.953	2.311	2.538
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	101	129	108	143	178
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	958	1.120	1.244	1.299	1.497
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.324	1.612	1.880	2.091	2.449
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	94	87	111	117	163
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	950	1.435	1.214	1.407	1.471
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.277	1.804	1.746	2.302	2.427
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	36	129	-	-	-
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	75	71	64	133	155
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	-	-	-	-	-

253

Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	3	2	6	4	17
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	2	1	4	4	6
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	1	1	2	-	11
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	932	94	237	109	168
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	87	4	1	2	1
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	845	90	236	107	167
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	3.072	4.764	7.819	4.192	5.378
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	2.330	2.036	6.310	2.411	3.088
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	742	2.728	1.509	1.780	2.290
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dongs)	64,00	38,50	68,94	24,46	145,01

254 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	90,00	99,40	98,96	98,95	99,99
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	92,00	93,50	94,00	94,50	77,25
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	5,50	5,50	5,30	5,50	14,20

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

Binhthuan Statistical Yearbook

2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt.
Địa chỉ: Số 4, ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2361-2024/CXBIPH/04-14/TK do CXBIPH cấp ngày 03/7/2024.
- QĐXB số 75/QĐ-NXBTK ngày 15/8/2024 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2716-8